

QUỐC AN

HỒ QUÍ LY

*Nhân vật lỗi lạc nhất thời đại
từ Đông sang Tây*

Khảo Luận

Tác giả xuất bản — Nam Cường tổng phát hành

QUỐC AN

HỒ QUÍ LY

*Nhân vật lỗi lạc nhất thời đại
từ Đông sang Tây*

Khảo Luận

Tác giả xuất bản — Nam Cường tổng phát hành

Phần Thứ Nhất

**XÃ HỘI VIỆT NAM
THỜI TRẦN MẠT**

MỘT BÓN PHẬN CỦA HẬU THẾ

Suốt lịch sử Việt Nam, một nhân vật lỗi lạc nhất trong thời đại của người từ Đông sang Tây lại bị hậu thế đời xử thật bất công, đó là HỒ QUÍ LY.

Nói đến HỒ QUÍ LY, đại đa số người Việt Nam đã đọc qua lịch sử nước nhà, đều nghĩ ngay đến một kẻ soán nghịch, một gian thần cướp ngôi nhà Trần.

Nền luân lý Khổng Mạnh, vị thần giữ nhà của chế độ quân chủ, đã đầu độc dân ta hằng bao nhiêu thế kỷ, dạy người dân thần thánh hóa vua chúa, trung quân một cách mù quáng, và từ đó nảy sanh thành kiến

trọng chính thông, thẳng tay kết án tất cả những ai nắm chính quyền bằng một đường lối khác hơn là truyền tử lưu tôn trong một triều đại đã có sẵn, dẫu những ông vua cuối triều — con cháu của một đảng anh hùng dân tộc hoặc của một kẻ đoạt ngôi cũng thế — đã bị hủ hóa, trở thành những cá nhân vô giá trị, gian dâm vô đạo, ngu xuẩn hay tàn bạo, hại dân hại nước. Một LÊ CHIÊU THÔNG dắt voi về đẩy mỡ, suýt dâng tó quốc cho quân Thanh xâm lăng chà đạp nếu không có một chiến lược gia thần tốc, một NẢ PHÁ LUÂN Việt Nam — một NẢ PHÁ LUÂN bắt bại — đứng lên đánh đuổi bọn ngoại xâm tham tàn trong vài trận đánh chớp nhoáng sáng chói vào bực nhứt lịch sử, thì một ông vua tâm địa nhỏ nhen hèn hạ, ông vua đầy tội lỗi với dân tộc như vậy, vẫn được đăng cấp sĩ phu đương thời, trong đó có những nhà đại trí thức, triệt để trung thành, sẵn lòng chết cho cá nhân tối tệ ấy. Cả một đám di thần, thà chịu mai một tài danh, tức là hủy bỏ, phá hoại một phần quan trọng của nguồn tài nguyên quốc gia là nhân lực — hơn là mang tài sức phụng

sự dật nước dưới một triệu đại khác xứng đáng hơn. Một đại thi hào như NGUYỄN DU, vẫn mang cái mặc cảm di thần nhà Lê nghĩa là trung với ông vua phản quốc kia — cho đến chết.

Chính cái tinh thần hẹp hòi trọng chính thông của đảng cấp nhỏ sĩ thời Trần Mạt — cũng là giai cấp thống trị trong xã hội Việt Nam thời ấy — trong một thời đại mà trình độ trưởng thành chính trị của quần chúng quá thấp kém, và quần chúng lại chịu ảnh hưởng nặng nề của giai cấp thống trị ấy, đã nài giáo cho giặc Minh, tiêu diệt cha con họ Hồ, làm sụp đổ cả một chương trình cải cách quốc gia tiên bộ nhất thời đại, xuất phát từ một bộ óc thông minh nhất thế kỷ từ Đông sang Tây và cũng vì đó mà nước Việt Nam mất một dịp canh tân, có thể biến cái quốc gia bé nhỏ này thành một cường quốc lãnh đạo cả Á Châu, nếu trình độ giác ngộ quyền lợi của quần chúng Việt Nam thời ấy chấp nhận được « hiện tượng HỒ QUI LY. »

Nhưng nếu đảng cấp nhỏ sĩ xem HỒ QUI LY là một kẻ thoán đoạt không hơn

không kém, chẳng cần kể đến chân tài và tính cách tiên bộ vượt bậc của chương trình họ Hồ, là vì quyền lợi của họ bị đụng chạm, địa vị của họ bị lung lay; nếu nhân dân thời bấy giờ không tán thành nhà Hồ là vì họ chịu ảnh hưởng trực tiếp của đẳng cấp nho sĩ — cũng là giai cấp lãnh đạo — mà họ xem như khuôn vàng thước ngọc; nếu các sử thần và sử gia thời sau vẫn xem Hồ Quý Ly là kẻ giựt ngôi là vì truyền thống tinh thần đẳng cấp hoặc vì họ đang phục vụ chế độ quân chủ; nhưng chúng ta ngày nay, những người dân chủ, không có bốn phạm triệt để trung thành với một cá nhân nào cả, chúng ta phải có thái độ nào đối với tiền nhân?

Quan niệm về luân lý, về công và tội của chúng ta khác biệt hẳn với các thời đại trước.

Hồ Quý Ly có đoạt ngôi nhà Trần hay không? Điều đó đối với chúng ta không quan trọng. Điều quan trọng là động cơ nào đã thúc đẩy Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần?

Tìm hiểu được động cơ này, xét qua chân giá trị của họ Hồ và toàn bộ sự nghiệp

của con người lịch sử ấy, ta mới có thể quá quyết Hồ Quý Ly có công hay có tội với đất nước và nhân dân Việt Nam.

Người xưa, vì những quan niệm luân lý hẹp hòi, vì những thành kiến khắc khe của xã hội, vì những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, đã chịu quá nhiều bất công và thiệt thòi rồi.

Các bậc anh hùng, nghĩa sĩ hành động oanh oanh liệt liệt, nhưng tài bất thắng thời, hy sinh cả thân thể, sự nghiệp, tánh mạng của mình và có khi của cả gia tộc ; những bậc chân tài cặm cụi cả đời họ phụng sự cho một lý tưởng, chịu nghèo đói, khổ cực nhục nhã ; tất cả những người đó đều muốn ghi tên trong lịch sử để lại danh thơm cho đời sau.

Bốn phận của hậu thế là phải công bình đòi với họ.

MỘT ĐẢNG CẤP LÃNH ĐẠO BẤT XỨNG

Nguyên nhân thất bại chánh của Hồ Quý Ly là lòng người, là *nhân tâm*. Mà nhân tâm thời bấy giờ lại đẩy thành kiên, chịu ảnh hưởng gần như trực tiếp của đảng cấp nho sĩ, cũng là giai cấp thông trị, kiêm giai cấp lãnh đạo suốt các thời kỳ quân chủ chuyên chế và Bắc thuộc.

Nhưng thực chất của đảng cấp quan trọng ấy như thế nào ?

Chúng ta biết rằng nền tảng của đảng cấp nho sĩ Việt Nam là Khổng Học. Ta thử xem qua những nhận định về Khổng Học dưới đây trong quyển « *Xã Hội Việt Nam* » của Lương Đức Thiệp :

« Khổng Học nguyên là một phương pháp chính trị và luân lý. Sau vì mục đích chính trị, Khổng Tử được vua chúa Trung Quốc và Việt Nam suy tôn lên bậc thánh mà xây dựng đình miếu để tôn thờ rồi rập khuôn cả sĩ phu trong nước suy nghĩ và cư xử theo tư tưởng và nguyên tắc luân lý của Khổng Tử, người đã xướng ra cái thuyết tôn quân ».

Nói về quan niệm « chính danh » của Khổng Tử, ông Lương Đức Thiệp viết :

« Muốn trị thiên hạ thì trước hết phải chính danh đã, có chính danh thì mọi người mới chịu ở địa vị thật của mình trong xã hội mà không xáo trộn trật tự của xã hội. Thế nên Khổng Tử cho rằng vua phải ở địa vị vua, thần phải ở địa vị thần (tôi), dân phải ở địa vị dân thì làm gì có sự loạn lạc, cho tôi giết vua, dân giết quan, chư hầu lần quyền thiên tử, cũng như trong gia đình, cha ở địa vị cha, con giữ địa vị con thì làm gì có sự rối loạn thứ bậc nữa. Cho nên đòi với Khổng Tử, thuyết chính danh là một phương pháp chính trị hệ trọng. Vì vậy, Khổng Tử khởi xướng ra chủ nghĩa tôn

vương mà bắt các vua chư hầu phải phục tòng Thiên Tử nhà Chu, mong thiên hạ lại được bình trị như xưa để mưu cuộc thống nhất cho quốc gia.

«... Sau thời Xuân Thu, sức phát triển của đảng cấp nho sĩ đã đến cực cuối cùng ; đảng cấp này trở thành phản động nên đã chông lại công cuộc cải cách quốc gia của Tấn Thủy Hoàng. Bởi vậy vua Tấn phải dùng phương pháp khủng bố như đốt sách vở, chôn học trò để đàn áp phong trào bảo thủ. Khi nhà Tấn đổ, nhà Hán bèn lợi dụng ngay thuyết tôn quân của Khổng Tử để lung lạc đảng cấp nho sĩ. Trí thức hệ của nho giáo liền hóa thành một lợi khí chính trị. Đảng cấp nho sĩ bám vào trí thức hệ ấy, đồng thời cũng hóa thành một dụng cụ sẵn sàng để vua chúa sai dùng. Thêm chề độ khoa cử khuôn nắn tâm não, đảng cấp nho sĩ bị lung lạc... Các trào lưu tư tưởng khác bị nghẽn lối. Thêm nền tảng kinh tế nông nghiệp trong xã hội Trung Quốc chưa lung lay hẳn, Khổng Học vẫn còn chỗ đứng.

« Khi Khổng Học truyền sang Việt Nam, Phật học và Lão học vẫn còn thịnh, triều

Lý vẫn còn phải mở khoa thi Tam giáo để kén nhân tài. »

Sang đời Trần, Khổng Học thịnh dần. Trong VIỆT NAM SỬ LƯỢC, Trần Trọng Kim chép :

Năm Nhâm Thìn (1232) mở khoa thi Thái học sinh (1). Từ đời nhà Lý cũng đã có thi Nho sĩ, nhưng chỉ thi Tam Trường mà thôi, đến bây giờ mới có khoa thi Thái học sinh, chia ra thứ bậc, làm 3 giáp để định cao thấp. Đến khoa thi năm Đinh tị (1247) lại đặt ra Tam khôi : Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Khoa thi năm Đinh Tỵ này có Lê Văn Hưu là người làm sử nước nhà trước hết cả, đỗ Bảng nhãn. Năm Giáp Dần (1347) mở khoa thi Tiên Sĩ, lấy hơn 50 người cho áo mũ vinh qui. Trước vẫn có Thái học sinh, đến bây giờ mới đổi ra là thi Tiên sĩ. »

Khổng Học thời Lý-Trần dầu chưa cực thịnh như từ đời Lê trở về sau, nhưng đã sản xuất ra những danh nho túc học, cả những bậc Thượng Tướng như Lý

(1) Ngang với Tiến Sĩ sau này.

Thường Kiệt, Hưng Đạo Vương, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão..., chẳng những sử dụng chữ Tàu một cách thành thạo mà còn tuyệt diệu nữa. Những bài thơ như «NAM QUỐC SƠN HÀ NAM ĐỀ CỬ» của Lý Thường Kiệt, «ĐOẠT SÁO CHƯƠNG DƯƠNG ĐỘ» của Trần Quang Khải, «HOÀNH SÁO GIANG SƠN THẬP KÝ THU» của Phạm Ngũ Lão, và cả vua Trần Thánh Tông, sau khi đánh đuổi được giặc Nguyên, cũng đã có 2 câu thơ khánh hỉ tài tình :

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu (1)

Tất cả những lời thơ điêu luyện, ý tứ súc tích, hào khí ngất trời ấy, chứng tỏ Hán học đã ăn sâu vào tâm não của từng lớp lãnh đạo Việt Nam. Bộ BINH THU YÊU LỰC, HỊCH TƯỞNG SĨ của Hưng Đạo Vương xác nhận thêm điều đó.

Đời Trần còn có những tay Khổng học uyên thâm như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn

(1) Xã tắc hai lần mệt ngựa đá,
Non sông muôn thuở định âu vàng.

Trung Ngạn, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Chu Văn An, Hồ Tôn Thộc, Trần Nguyên Đán... Ngoài ra còn những bậc Khoa Bảng xuất thân đã chiếm những địa vị cao quý trong chính quyền và các nho sinh khắp nước do chế độ giáo dục tự do đào tạo chờ ngày lễu chống đi thi mong ơn mưa móc của triều đình, con đường xuất chính duy nhất dưới thời quân chủ... Giới nho sĩ đã khá đầy đủ để hợp thành một đẳng cấp hưởng rất nhiều ưu đãi của chế độ, ăn trên ngồi trước, cho nên họ triệt để trung thành và trở nên công cụ của chính quyền.

Trong quyển «Xã hội Việt Nam» ông Lương Đức Thiệp viết :

«Mặt hết độc lập về tư tưởng, tiêu mòn sinh lực trong mấy quyển Tứ thư, Ngũ kinh, trong thể lệ bạo tàn của trường quy, đẳng cấp sĩ phu Việt Nam cũng bị rút rỗng hết sinh khí. Bởi vậy, trải qua bao thế kỷ nghiêng ngả tư tưởng của cổ nhân mà đẳng cấp sĩ phu Việt Nam không ghi được một dấu tiên bộ nào hay một trào lưu tư tưởng mạnh mẽ nào khác Trung Quốc cả. Chính sách ngu dân của chế độ phong kiến đã có kết quả ;

đảng cấp sĩ phu Việt Nam bảo thủ đã trở thành một trở lực lớn cho cuộc tiên hóa chung của dân tộc».

Với cái uy danh ông Trạng, ông Bảng nhân, ông Thám hoa, ông Cử, ông Tú, với cái uy tín của các thầy Đồ, thượng tri thiên văn một cách thô sơ, hạ không địa lý một cách mập mờ, với cái học nhồi sọ trong mớ sách cũ rích không hề thay đổi, chuyên ngâm hoa vịnh nguyệt bằng lời trích cú, tẩm chương, họ được nhân dân xem là những bậc thức giả và dành cho sự kính trọng thành khẩn.

Trong khi đó thì họ cấu kết với đảng cấp quý tộc, dựng lên một bức tường thành kiên cố để vừa bảo vệ một triều đại vững vàng, vừa bảo vệ những ưu quyền mà họ được hưởng trong xã hội phong kiến, làm chướng ngại vật trước mọi cải cách cần thiết cho quốc gia.

Đáng cho ta căm giận hơn nữa, là khi chế độ đã mục nát, nhân dân nguy khốn, nạn mất nước có thể xảy ra bất cứ lúc nào, một bậc nhân tài xuất chúng đứng ra lật đổ triều đại cũ, mang hết tâm tư cứu vãn đất nước,

đem quốc gia đền chỗ phồn thịnh, thì một số nho sĩ lại không từ bỏ một hành động nào để phục hồi cơ nghiệp cho dòng họ mà sự mạng lịch sử đã cáo chung.

Một vài danh nho đã dùng thi tài trác tuyệt của mình đền cúi mọp trước bệ rồng nhà Minh, dập đầu van lạy vua Minh sang chinh phạt họ Hồ, phục vụ cho những ông vua nửa người nửa ngợm. Họ vô tâm và đồn mạt đền nói không nghĩ rằng khi nhà Minh xua quân sang thì mỗ mã ông cha họ cũng chẳng còn, đồng bào họ bị giết chóc, cướp phá, hãm hiếp, quê hương họ bị dày xéo, chiêm cứ.

Ta thử đọc mấy vần thơ sau đây của danh nho Bùi bá Kỳ, kể mà sau này cùng Trần thiêm Bình hướng dẫn quân Minh sang cướp nước ta. Bùi bá Kỳ đã mọp trước bệ rồng của Minh Thành-Tổ khóc lạy dâng thơ :

Cô thần trung hiếu hiệu tư vi,
Bạt thiệp sơn xuyên thượng đề kỳ.
Túy' thủ vương trì bàn huyết lệ,

Ngưỡng kỳ thánh chủ hướng vô
si (1)

Dịch :

Tôi trung côi cút quyết ra tay,
Lặn suối trèo non mới tới đây.
Thêm ngọc nát đầu tan huyết lệ.
Ngửa mong thánh chúa cửa oan này.

Thật là nhục nhã. Giọng thơ Bá Kỳ còn
hùng hồn hơn nữa :

Trần sự lãng di vị khả kỳ,
Hàm oan bảo hận hữu thiên tri.
Nam phương thần tử hoài trung
nghĩa.

Thệ quốc tồn khu phạt Quý Ly (1)

Dịch :

Chứa chắc họ Trần đền nỗi này,
Ngậm oan nuốt giận có trời hay.
Phận tôi Nam Việt ôm trung nghĩa.
Giết Quý Ly thể quyết xả thân.

Những ông «khuyến nho» ấy chỉ biết
trung nghĩa với cá nhân của một vài kẻ nỗi
đổi bề rạc của nhà Trần, mà ngu si không

(1) Nguyên tác và bản dịch trích trong quyển VIỆT NAM
CỔ VĂN HỌC SỬ, Quyển 1, trang 430 của Nguyễn
Đông Chi.

biết rằng hành động của họ sẽ trùm lên đầu họ hai tiếng « Việt gian », đem họa cho cả một dân tộc, chủ nhân ông thật sự của giải đất mà họ tưởng là cơ nghiệp riêng của một gia tộc này.

Họ ngu muội, vô trách nhiệm như vậy, tư cách của họ đáng phỉ nhổ như vậy, nhưng những danh vị hão, cái trí thức nông cạn, cái uy tín sĩ phu của họ lại có ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân, tạo ra cả một thứ nhân tâm sai lạc, thiên cận.

Hồ Quý Ly đã thất bại vì cái « nhân tâm » xuất phát từ nền luân lý nho giáo ấy !

NHỮNG ÔNG VUA CUỐI TRIỀU.

Võn là con cháu của những bậc đại anh hùng đã từng oanh liệt chặn bước tiến của một đạo quân bách chiến bách thắng của Hốt tạt Liệt, một đạo quân mà trước kia, dưới quyền lãnh đạo của Thành Cát Tư Hãn, đã tung vó ngựa làm mưa làm gió suốt một vùng Trung Á, đền tận Ba Tư và Trung Bắc Âu Châu, các ông vua cuối triều Trần lại bị hủ hóa, trở thành những con người nhu nhược, ăn chơi phè phỡn, bó bê chính sự, gây sụp đổ cho cả một triều đại đã có những thời kỳ sáng chói trong lịch sử dân tộc.

Triều Trần bắt đầu suy vong từ thời vua Minh Tông (1314-1329) nhưt là sau khi giết oan Huệ võ vương Trần Quốc Chân. Đến năm Ất Tỵ thì ông nhường ngôi cho Thái tử Vượng, lui về làm Thái Thượng Hoàng theo tục lệ nhà Trần.

Thái tử Vượng lên ngôi mới được mười tuổi, tức là vua Hiến Tông (1329-1341), nhưng quyền chính trong tay thượng hoàng. Suốt thời gian làm vua, rồi làm Thái Thượng Hoàng, Minh Tông không làm được một công cuộc gì đáng kể, chỉ an hưởng thái bình do tiền nhân để lại. Hiến Tông ngồi trên ngai vàng được gần mười ba năm, nhưng lúc nào cũng lệ thuộc vào Minh Tông. Đến năm tân tị thì ông mất, thọ được hai mươi ba tuổi.

Hiến Tông chưa kịp có con, nên Thượng Hoàng Minh Tông lập người em tên Hạo lên ngôi, tức là vua Dụ Tông (1341-1369). Từ năm 1341 đến 1357, Minh Tông còn sống và tiếp tục tham dự việc triều chính. Mặc dầu không có gì đặc sắc, và nạn đói đã xảy ra trong nhân dân vì mất mùa,

thời kỳ Minh Tông thay Dụ Tông trị nước cũng chưa xảy ra điều gì quá tồi tệ.

Triều Trần thật sự xuống dốc từ khi Thượng Hoàng qua đời (1358), rồi các cựu thần như Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn tiếp nối mất đi, gian thần lộng hành trong triều, đên nổi danh nho Chu Văn An phải dâng thất trăm sớ xin chém bảy người quyền thần, nhưng Dụ Tông bỏ qua. Ông từ quan về ẩn dật ở núi Chí Linh.

Tự do, không người kiểm chế, can gián, Dụ Tông tha hồ rượu chè, truy lạc, xây cung điện, đào hồ, đắp núi, biến triều đình thành một sòng bạc, quán rượu; tổ chức yến tiệc, hát xướng linh đình náo nhiệt.

Vì vua và đình thần như vậy, nên bọn quan hầu của vua chúa xâm chiếm quyền lợi, đất đai, tranh giành các nguồn sông của nhân dân, cho đên cung nhân cũng làm quạt đưa ra bán bên ngoài. Giặc cướp nổi lên khắp nơi, nạn đói hoành hành. Xã hội rối loạn, dân chúng lâm vào tình cảnh cơ cực. Tình trạng đất nước thời bấy giờ vô cùng thê thảm.

Năm kỷ Dậu (1369) Dụ Tông mất,

không con nối ngôi. Triều đình định lập Cung Định Vương là anh Dụ Tông lên làm vua, nhưng Hoàng thái hậu nhất định lập con nuôi của Cung Túc Vương là Dương Nhật Lễ. Nhật Lễ giết Hoàng thái hậu và Cung Định Vương, định cải họ là Dương để chằm dứt nhà Trần.

Tôn thất nhà Trần hội nhau, đem binh bắt Nhật Lễ, rước Cung Tĩnh Vương lên ngôi, tức là vua Nghệ Tông (1370-1372).

Nghệ Tông là ông vua nhu nhược, mọi việc trong triều đều để cho Hồ Quý Ly quyết đoán.

Năm Nhâm Tỵ (1372), Nghệ Tông truyền ngôi cho em là Thái tử Kính, về ở phủ Thiên Trường làm Thái Thượng Hoàng.

Thái tử Kính lên ngôi, tức là vua Duệ Tông (1374-1377) lập em họ Hồ Quý Ly làm Hoàng hậu.

Năm Bính thìn (1376), quân Chiêm thành do vua Chiêm là Chè Bông Nga lãnh đạo, sang đánh phá ở Hóa Châu. Duệ Tông mang binh đi chinh phạt, rồi từ trần lúc tiền quân gần đến thành Đồ Bàn (1377).

Thượng hoàng lập con vua Duệ Tông là

Hiền lên ngôi, tức là vua Phê Đề (1377-1378)

Tháng tám năm Mậu thìn (1388), vì thấy Thượng hoàng tin dùng Hồ Quý Ly, Phê Đề mưu với các cận thần trừ họ Hồ, nhưng việc bại lộ, Phê Đề bị Hồ Quý Ly ngấm cho người giết chết.

Thượng hoàng Nghệ Tông lập con út của mình là Chiêu Định Vương lên nối ngôi, tức là vua Thuận Tông (1388-1389).

Tháng chạp năm Giáp tuất (1394), Thượng hoàng mất; trị vì được ba năm, làm Thái Thượng Hoàng 27 năm, thọ 74 tuổi.

Nghệ Tông mất rồi, Quý Ly lên làm phụ chính Thái sư, vào ở hấn trong điện, cho quân vào xây thành Tây Đô ở động Yên tôn, Thanh Hóa. Đến năm Bính tị (1396) Quý Ly bắt Thuận Tông phải dời kinh về Tây Đô. Qua tháng ba năm sau, Quý Ly lập mưu ép Thuận Tông nhường ngôi cho con là Thái tử An.

Thuận Tông nhường ngôi cho con, lúc bấy giờ mới lên ba tuổi, tức là Thiệu Đề (1398-1400), rồi đi tu tiên.

Hồ Quý Ly làm phụ chánh, xưng là

Khâm Đức Hưng Liệt Đại Vương, sai người giết Thuận Tông đi.

Đền tháng hai năm Canh Thìn (1400),
Quý Ly bỏ Thiệu Đề, tự lập mình lên làm
vua.

Nhà Trần làm vua nước Việt nam được
12 đời, tổng cộng 175 năm.

KHI ÔNG HOÀNG MÊ ĐÀO HÁT BỘI.

Trước khi Quý Ly xuất hiện trên chính trường, Trần triều cũng đã suy tụt mất giang san về tay họ khác trong đường tơ kẻ tóc, do lỗi của một hôn quân và một bà Thái hậu ngu xuẩn.

Kẻ hưởng ngôi nhà Trần lại là một người tối tệ, dâm dật, trụy lạc và có một nguồn gốc mơ hồ, dính dáng rất gần với lịch sử ... hát bội!

Năm Thái Trĩ thứ 12 (Kỷ Dậu - 1369) vua Dụ Tông qua đời vì bệnh dương suy nên không có con nối dòng. Vợ vua Minh Tông là Hiền Từ thái hậu nhứt định lập

con nuôi của Cung Túc Vương (Vương cũng là con Minh Tông như Dụ Tông) lên ngôi, trong khi triều đình định lập Cung Định Vương là anh Dụ Tông.

Nguyên đầu niên hiệu Thiệu Bảo (1279-1284) đời Trần Nhân Tông, quan quân ta đánh Nguyên, bắt được người hát chèo là Lý Nguyên Cát. Cát hát rất hay, các con hầu, đầy tớ các nhà quyền thế, giàu có nước ta bấy giờ tranh nhau học tập. Nguyên Cát diễn truyện cổ như tướng Vương Mâu hiền bàn đào. Trong ban hát có 12 người mặc áo cẩm bào hoặc áo thêu, đánh trống thổi sáo, giọng hát khi cao khi hạ, lúc bổng lúc trầm, sự buồn vui đều theo tướng tích. Hát chèo, hát bội phát xuất từ đó (KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ chính biên, quyển 10, tờ 15 a-b).

Theo Khâm Định Việt sử, quyển 10, tờ 22a-b, Đại Việt Sử ký toàn thư, quyển 7, tờ 29a-b: trong ban hát có vợ một anh kép tên là Dương Khương; cô đào này đóng vai Tây Vương Mâu. Cung Túc Vương Nguyên Dực (anh Dụ Tông) mê sắc đẹp, lấy làm vợ. Người đào hát ấy đã có thai sẵn, sau

sanh Nhật Lễ, vì trong truyện Hiền bàn đảo có ngày lễ Vương Mẫu dâng đảo, nên đặt tên Nhật Lễ.

Lên ngôi chưa được một năm, Nhật Lễ lộ dã tâm đánh thuộc độc người ơn là Hiền Từ và định đổi họ Trần thành họ Dương. Ông vua này ngày đêm đều say sưa dâm dật, vui chơi và chỉ thích những trò vui vật. Tôn thất và trăm quan đều thất vọng.

Lúc ấy, các thân vương, công chúa nuôi trong nhà rất nhiều thủ hạ, lăm gia nô. Thái tử Nguyên Trác tức Cung Tĩnh Vương cùng Thiên Ninh công chúa và nhiều tôn thất đang đêm mang gia nô vào triều đình giết Nhật Lễ. Hắn trèo tường núp dưới cầu tròn biệt. Khi Nguyên Trác và Thiên Ninh công chúa kéo về thì trời đã sáng. Nhật Lễ về cung sai người tầm nã những kẻ chủ mưu, bắt được 18 người tôn thất nhà Trần, trong số đó có Cung Tĩnh Vương Nguyên Trác. Thiên Ninh công chúa tròn được, khóc bảo Cung Định Vương Nguyên Phủ: « Thiên hạ của tổ tông nhà mình, sao nỡ bỏ cho người khác? Em hãy tròn đi mà tìm đường phục nghiệp Trần!» Cung Định

Vương Nguyên Phủ có con gái gả cho Nhật Lễ nhưng cũng sợ vợ, trốn lên Đà Giang, và ước ngầm với Cung Tuyên Vương Nguyên Kính, Trần Nguyên Đán và công chúa Thiên Ninh họp nhau trên sông Đại Lại (thuộc tỉnh Thanh Hóa) để khởi nghĩa.

Tôn thất và các quan dần dần trốn khỏi thành theo ông và khuyên ông mau về dẹp loạn.

Tháng giêng năm Canh Tuất (1370), Cung Định Vương và các tôn thất, trăm quan tiền quân về kinh thành. Đền Kiền Hưng (Nghĩa Hưng, thuộc tỉnh Nam Định), ông lên ngôi, quần thần tôn hiệu là Thê Thiên Kiền Cực Thuận Hiếu Hoàng Đề, tức là Nghệ Tông. Nghệ Tông giáng Nhật Lễ làm Hôn Đức Công rồi giết đi, đặt niên hiệu Thiệu Khánh (1370).

Đọc đoạn sử này, chúng ta đã thấy rõ Trần triều đã bắt đầu thời nát.

Vua Dụ Tông là một hôn quân vô đạo làm cho triều chánh ngửa nghiêng, nhân dân thông khổ, lòng người ly tán, anh ông là Cung Túc Vương Nguyên Dực cũng chẳng hơn gì, mê đào hát, cướp vợ dân. Cả triều

đình, từ hoàng thân quốc thích đến bá quan văn võ đều nhu nhược để cho một người đàn bà là vợ Minh Tông, Hiền Từ Thái hậu thao túng, quyết định đại sự là lập vua.

Theo ông Trần Hàm Tân, thuộc trường Bác-cổ Hà Nội, tác giả quyển TRUYỆN CỤ CHU VĂN AN thì bà Hiền Từ cũng chẳng phải là một người đàn bà ngu muội. Đây là một chuyện nhỏ về bà Hiền Từ :

Sau khi dâng THẬT TRẮM SỞ lên vua Dụ Tông vô hiệu, cụ Chu văn An từ quan về ở ẩn. Tuy vậy, cứ mỗi lần vào kỳ hội lớn, cụ cũng đến bái yết Dụ Tông. Có lần Dụ Tông muốn ủy thác chính sự cho cụ, nhưng cụ từ chối. Hiền Từ Thái hoàng Thái hậu (vì bà là vợ Minh Tông) bảo vua : «Kẻ sĩ thanh tu kia, thiên tử đã không thể ép làm tôi được thì có thể nào đem chính sự sử nổi được người ?». Vua khiến nội thần mang y phục ban cho. Cụ lạy tạ lãnh ân tứ, nhưng rồi đem tặng cho người khác.

Xét người được như vậy, bà Hiền Từ nào phải là một phụ nữ tầm thường. Thế mà chẳng hiểu vì sao bà lại đem thiên hạ nhà Trần trao cho một người ngoại tộc

bật xúng đèn nõi bị chính kẻ mà bà nâng đỡ lên địa vị tồi cao đánh thuộc độc chệt!

Nều Nhật Lễ là người tài trí, gian xảo hơn người thì cơ nghiệp nhà Trần nào tới tay Hồ Quý Ly? Và không sớm thì muộn Việt Nam cũng mất vào tay quân Minh!

ĐỐI NGOẠI

GIAO THIỆP VỚI TRUNG HOA.

Thời này, nhà Nguyên bên Trung hoa đã suy. Những vị anh hùng người Hán như Chu Nguyên Chương, Trần Hữu Lượng, Trương Sĩ Thành, khởi binh đánh đuổi quân Mông cổ xâm lược. Chu Nguyên Chương dấy nghiệp ở đất Từ Châu (tỉnh An Huy), chiếm thành Kim lăng, mười lăm năm dứt được nhà Nguyên, thông nhất thiên hạ, dựng lên cơ nghiệp nhà Minh, hiệu là Minh Thái Tổ.

Năm Mậu Thân (1368), Minh Thái Tổ sai sứ đưa thư sang dụ nước ta, Dụ Tông sai quan Lễ bộ thị lang là Đào Văn Địch sang công.

Việt Nam lúc ấy đã suy nhược, nhưng nhờ nhà Minh vừa định xong thiên hạ, bận rộn sửa sang việc nước, chưa rảnh tay tính việc thôn tính Việt Nam, bằng không, với tình thế quốc gia hồi ấy, Trần triều không thể nào đương đầu nổi với một cuộc xâm lăng từ Bắc phương.

Đền khi chính sự Trung hoa đã yên, nhà Minh bắt đầu dòm dõ nước ta, thường sai sứ sang sách nhiễu. Năm Giáp Tý (1384) Minh Thái Tổ sai sứ sang bắt Việt Nam phải cung cấp năm ngàn thạch lương cho quân Minh đóng ở Vân Nam. Năm sau (1385) chúng lại cho sứ sang bắt ta phải đưa sang Kim lăng 20 tảng nhân, cùng gỗ quý và lương thảo. Chủ ý của họ là dò dẫm tình hình nước ta.

GIAO THIỆP VỚI CHIÊM THÀNH

Nổi bật tâm đòi ngoại của chánh quyền triều Trần là Chiêm Thành.

Dưới triều Dụ Tông, Chiêm Vương Chê A Nam qua đời. Con là Chê Mộ, rể là Bồ Đề tranh nhau ngôi vua. Dân Chiêm ủng

hộ Bồ Đề. Năm Nhâm Thìn (1352) Chè Mộ chạy sang Việt Nam cầu cứu.

Năm Quý Tỵ (1353), Dụ Tông cho quân đưa Chè Mộ về nước, nhưng đền Cổ Lũy (thuộc Quảng Ngãi ngày nay) thì bị quân của Bồ Đề chặn đánh. Quân ta thua chạy về. Chè Mộ buồn rầu, chẳng bao lâu thì mất.

Từ đó, nhìn thấy thực lực của ta, quân Chiêm thường sang xâm phạm bờ cõi.

Năm Đinh Tỵ (1367), Dụ Tông sai Trần Thê Hưng và Đỗ Tử Bình xuất quân đánh Chiêm. Đền đất Chiêm động (thuộc phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam), bị phục binh Chiêm thành đánh bắt Trần Thê Hưng, Đỗ Tử Bình phải lui quân.

Trong khoảng 13 năm mà hai lần thua trận, nước ta mất hết uy tín đối với Chiêm thành, nên năm Mậu Thân (1368), Chiêm cho sứ sang đòi đất Hóa châu. Vua Chiêm lúc ấy là Chê Bồng Nga là một vị anh hùng, trị nước nghiêm minh, dụng binh tài giỏi, chuyên dùng voi ra trận. Chê Bồng Nga xua quân đánh phá tận thành Thăng long mấy lần, làm vua quan nhà Trần bao phen kinh sợ.

Năm Canh Tuất (1370), khi tôn thất nhà Trần giết xong Nhật Lễ, lập Nghệ Tông, mẹ Nhật Lễ chạy sang Chiêm thành xin Chè Bồng Nga can thiệp: Nhân cơ hội ấy, Chiêm vương tiên quân tận Thăng long, đột sạch cung điện, vợ vét báu vật, bắt đàn bà con gái mang về Chiêm thành. Nhân dân ta vô cùng phẫn uất.

Năm Bính Thìn (1376), vì Chiêm quân sang phá khuấy ở Hóa Châu, Duệ Tông tức giận chuẩn bị chinh phạt. .

Năm sau là Đinh Ty (1377), Duệ Tông thân chinh cùng Hồ Quý Ly phạt Chiêm. Đền gần thành Đồ Bàn bị quân Chiêm vây đánh, Duệ Tông tử trận, Hồ Quý Ly phải rút quân về.

Một tháng sau, quân Chiêm sang cướp phá Thăng Long, không ai chống nổi.

Tháng năm năm Mậu Ngọ (1378), quân Chiêm lại sang đánh Nghệ An rồi cướp phá Thăng Long.

Năm Canh Thân (1380), chúng lại đánh phá Thanh Hóa, Nghệ An, nhưng lần này bị Hồ Quý Ly đánh đuổi được.

Năm Nhâm Tuất (1382), chúng sang

đánh cướp ở Thanh Hóa, bị Hồ Quý Ly cùng tướng Nguyễn Đa Phương đánh lui.

Sau hai trận này, quân thù Việt Nam hơi vững, nên tháng giêng năm Quý Hợi (1383), Thượng Hoàng sai Quý Ly mang chiến thuyền phạt Chiêm, nhưng vào tới cửa Nương Loan (nay là huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh) gặp bão to, nhiều thuyền bị vỡ và đắm, quân ta phải rút về.

Qua tháng sau, Chê Bồng Nga cùng tướng La Khải mang quân sang đánh ở Quảng Oai. Thượng Hoàng sai tướng Mật Ôn ra giữ châu Tam Kỳ, thuộc địa hạt Quốc Oai, nhưng bị Chiêm đánh bắt. Thượng Hoàng Nghệ Tông sợ hãi, cùng với vua là Phê đề chạy sang Đông Ngạn ăn náu, chờ giặc lui mới dám trở về kinh đô.

Năm Kỷ Tỵ (1389), Chê Bồng Nga dẫn quân đánh Thanh Hóa. Hồ Quý Ly vâng lệnh vua đem binh ngăn chông ở làng Cổ Vô, giữ được hai mươi ngày rồi bị phục binh Chiêm giết hại binh ta rất nhiều. Hồ Quý Ly phải chạy về kinh, tướng Nguyễn Đa Phương đang đem rút quân về.

Qua tháng mười một, quân Chiêm tiên

vào sông Hoàng Giang không tìm được chỗ đóng quân thuận tiện, phải lui về đóng ở Hải Triều (thuộc địa phận Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình).

Tháng Giêng Canh Ngọ (1390), Chê Bồng Nga dẫn hơn 100 chiến thuyền đến gần địa điểm đóng quân của ta để dò xét trận thế. Một gia nhân của Chê Bồng Nga phạm tội chèo trồn sang bên ta chỉ rõ thuyền họ Chê. Khát Chân truyền tập trung hỏa lực bắn vào thuyền ấy, giết Chiêm Vương tại trận, rồi xua quân tấn công. Quân Chiêm tan chạy. Khát Chân cho cắt đầu chúa Chiêm về dâng vua.

Tướng Chiêm La Khải hỏa táng xác Chê Bồng Nga rồi thu quân về nước đoạt luôn ngôi vua. Từ đó, tạm yên về mặt Chiêm.

TÌNH CẢNH KHỐN ĐÓN CỦA NHÂN DÂN.

Dưới thời phong kiến, thường dân — Nông, Công Thương — là đẳng cấp sản xuất trong nước, phải nuôi dưỡng đẳng cấp quý tộc, những ông hoàng, bà chúa, các bậc công hầu, ăn sung mặc sướng, tô tó đầy dinh thự, và cả đẳng cấp nho sĩ ăn trên ngồi trước, chuyên ngâm thơ vịnh nguyệt, đàn ca, xướng hát, cờ bạc vui chơi... Họ bị khinh khi, bạc đãi, sách nhiễu không ngớt. Gặp vua sáng, thì hiển thì còn khá, vào những thời hôn quân vô đạo, quan lại tham nhũng thì nổi cơ cực không biết đến đâu.

Đã vậy mà còn phải đóng góp để cung

phụng cho nước Trung hoa rộng lớn dưới hình thức công sứ, nào người vàng, người bạc, nào những vật trân quý như châu báu, ngà voi, kỳ nam cùng lương thảo hàng năm cả muôn thạch.

Đó là thời bình.

Vào thời loạn, đẳng cấp sản xuất còn phải nuôi thêm mấy trăm ngàn quân lính và chịu chi phí chiến tranh, lại bị quân giặc cướp bóc, hãm hiếp vợ con, lừa trâu bắt người mang đi, đốt nhà cửa, chà đạp hoa mầu.

Những thảm cảnh ấy, nhân dân dưới các triều vua cuối đời Trần đã phải gánh đủ.

Theo chính sử, từ năm Đại trị nguyên niên (1358) trở đi, sau khi Thượng hoàng Minh Tông qua đời, vua Dụ Tông chơi bời trác táng, phung phí công quỹ vào việc đào hồ đắp núi, tổ chức cờ bạc trong cung, đánh một tiếng bạc hàng 300 đồng vàng, tiệc tùng, hát xướng mỗi đêm. Lễ tất nhiên là nhân dân phải thắt lưng buộc bụng đóng góp thêm cho vua chúa, công hầu, khanh tướng vui chơi cho thỏa thích. Vua quan như vậy nên bọn quan hầu của nhóm quý tộc

chiếm cả bãi sông Tô lịch là đất trồng rau của dân để làm của riêng. Quan lại khắp nơi thi nhau tranh giành nguồn lợi kinh tế của đại chúng, gây cảnh đói khổ cho giới cần lao.

Vua quan loạn như thê, nên bọn bất lương nổi lên cướp phá nhân dân, làm cho những người không tự vệ phải khôn đôn khó sở.

Chánh quyền suy nhược nên tiêu quốc như Chiêm Thành cũng khinh miệt, đem quân xâm lấn bờ cõi, đánh tận Thăng Long cướp bóc ngọc ngà châu báu, găm vóc, lụa là, đốt sạch cung điện, hãm hiếp, cướp luôn của cải dân chúng, rồi lừa gia súc, bắt người đưa về Đồ Bàn. Mỗi lần như thê thì vua quan đều tròn chui, tròn nhũi, mắt hết thê thông, mặc cho dân lãnh hết tai họa.

Trong những tai họa ấy, người dân không khỏi tủi nhục mà nhớ đến công nghiệp hiển hách của các vị anh hùng khởi nghiệp nhà Trần như Hưng Đạo đại vương, Trần quang Khải, Trần quốc Toản, Phạm Ngũ Lão v...v... đã từng hiên ngang đánh đuổi đoàn quân vô địch Mông Cổ...

Nhà vua sợ giặc Chiêm dền nổi phải

mang vàng bạc ngọc ngà, châu báu, chôn giấu ở trên núi Thiên Kiện, tức là núi Kiện Khê, huyện Thanh Liêm. Chánh quyền hèn yếu phải nhờ đến đám tăng nhân là bọn Đại nạn thiền sư đi đánh giặc Chiêm.

Giặc giã lại nổi lên khắp nơi. Tại Thanh Hóa, bọn Nguyễn Thành nắm giữ miền Lương giang. Nguyễn Kị chiếm cứ Nông Công, quan trọng nhất là bọn Phạm Sư Ôn, một tăng nhân lãnh đạo một số nhà sư, dưới tay có vài vạn người vô lại, nổi lên ở Sơn Tây, đem quân chiếm cả Kinh đô suốt ba ngày rồi rút về Nộn Châu (Quốc Oai). Nghệ Tông thượng hoàng và vua Thuận Tông phải lánh sang Bắc Giang. Sau tướng Hoàng Phụng Thê phải khai lòng sông tiền thuyền đánh úp được giặc, bắt giết Sư Ôn và các tướng của hắn mới trừ xong bọn chúng. Từ đó, nhà chùa mất cả uy tín đối với nhân dân và chính quyền.

Để cung ứng cho sự phung phí của triều đình, cho chiến phí chống quân Chiêm và phí tổn công lễ cho nhà Minh, chánh quyền phải tăng thu bằng cách đánh thuế nặng nề.

Trước kia, chỉ những ai có điền thổ

mới đóng tiền. Khi nào có chiến tranh, thì những người có ruộng, đồng dâu hay đầm cá phải chịu lúa, tiền và vải cho quân lính tiêu dùng. Sau này, vì chiến phí lên cao, kho tàng hết sạch, nên dân phải bị thuế đinh.

Năm Mậu Ngọ (1378) Đỗ Tử Bình xin vua bắt mỗi suất đinh phải đóng thuế mỗi năm ba quan tiền. Đó là một hình thức thuế thân, nghèo giàu đều phải chịu.

Tuy xã hội Việt Nam xưa chia làm bốn thứ bực : Sĩ, nông, công, thương, nhưng nền tảng xã hội cũng như đẳng cấp sản xuất chánh vẫn là nông dân.

Ở một quốc gia nông nghiệp, các hình thức sanh hoạt khác đều tiền bộ hạn chế và thuận chiều với nghề nông. Dân ta làm ruộng theo lối cổ truyền, tùy theo mưa nắng, cày bừa với sức người hay sức gia súc. Sự biến chế nông sản cũng dần dị. Nhu cầu của nông dân rất khiêm nhường. Do đó công nghệ chỉ giới hạn trong các nghề thủ công làm đồ gốm, dệt chiếu, sơn, khắc bản in, và những nghề tỉ mỉ như : khám xà cừ, thêu thùa, chạm trổ, kim hoàn. Những thợ giỏi lại bị triều đình tuyển dụng ở suốt đời trong

cung nội, thêm vào đó, còn tệ trạng « giàu nghề », chỉ truyền cho con cháu, nên nghề nghiệp tiền triển một cách trì trệ. Thọ thuyển phần lớn xuất thân từ nông dân, xem thú công nghệ là một nghề phụ giữa hai vụ mùa.

Công nghệ đã như vậy, nên thương mại cũng chỉ là những cuộc đổi chác không quan trọng, quanh quẩn ở trong địa phương, không bành trướng nổi ngoài đà phát triển của nông nghiệp, do đó mà nhu cầu giao thông vận tải cũng yếu ớt.

Tình trạng Kinh tế chi phối nặng nề vắn để sưu thuế.

Các triều đại Việt Nam thường đặt ra hai hạng thuế : gián thu và trực thu.

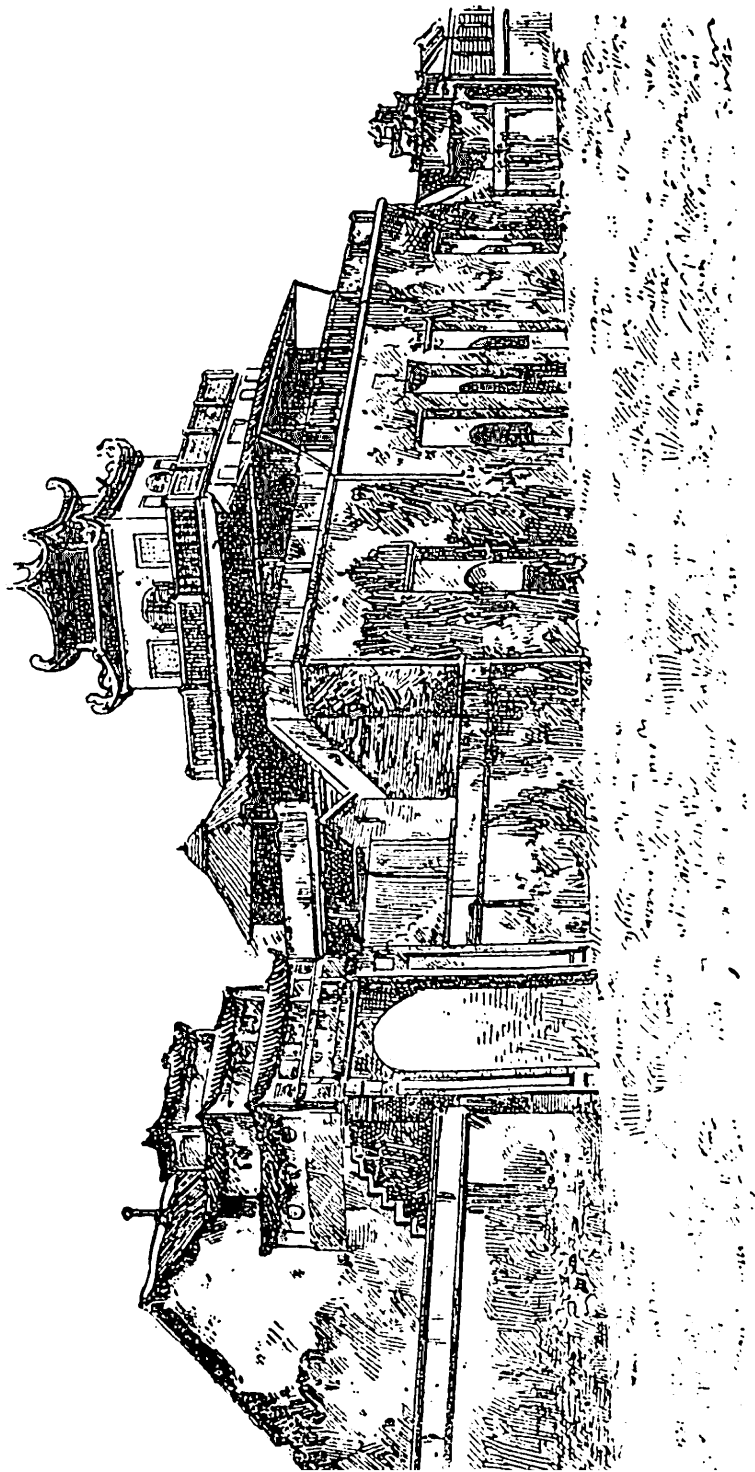
Công nghệ, thương mại không đáng kể thì thuế gián thu không phải là nguồn lợi quan trọng của công quỹ, vì đó, các chánh quyền nội tiếp thường chỉ chú trọng vào thuế trực thu là đinh và điền vì người và ruộng là những nguồn tài nguyên cụ thể của quốc gia.

Dưới các triều Lý, Trần đèn đòi Phê Đề, thuế đinh được chiếu theo số ruộng tư

hữu của mỗi người mà đánh, chớ không đánh vào « mỗi đầu người ». Những người không điền đất thì phải gánh vác những công dịch trong làng cho những kẻ có tài sản.

Như vậy, những kẻ chịu thuế là những nông dân có điền sản. Nay theo đề nghị của Đỗ Tứ Bình, mỗi suất đình, nhứt loạt phải nộp ba quan, thêm vào đó, mỗi mẫu tư điền phải nộp thêm 3 thăng thóc, tức là từ 7 đến 9 quan.

Trong lúc giặc trong, giặc ngoài bắt người cướp của, giới lãnh đạo mạnh ai nấy chạy, chôn giấu tiền của, thêm nạn mất mùa làm nhân dân đói khổ, kinh tê, thương mại đình trệ, tương lai quốc gia mù mịt, triều đình lại còn áp dụng chế độ thuế khóa vô trách nhiệm của một ông quan bất tài như Đỗ Tứ Bình, cộng thêm những đóng góp bất thường, vừa người, vừa của cho việc tuề công, chiến tranh, chưa kể sự sách nhiễu của đám tham quan ô lại, cường hào, ác bá, nhân dân cuôi đời Trần đã vô cùng bất mãn đời với chánh quyền đã không bảo vệ được dân mà còn gây thêm phiền lụy khổ não.



Thành Hanoi

Đẳng cấp quý tộc tron hèn đã đành, đẳng cấp nho sĩ, được xem là những bậc thức giả, lãnh đạo quần chúng, lại không đóng được trọn vẹn vai trò của họ. Ấy thế mà với những danh vị hảo, ông Nghè, ông Công, thầy Đồ, thầy Khóa, họ vẫn ảnh hưởng được dân chúng trong việc chông lại những cải cách chưa từng có trong lịch sử đông tây thời bấy giờ của Hồ Quý Ly, gián tiếp gây nạn quốc phá gia vong khi đoàn quân xâm lăng nhà Minh đặt gót lên lãnh thổ Việt Nam...

Phần Thứ Hai

THÀNH KIỀN NHÂN DÂN
VÀ Ý CHÍ CÁCH MẠNG CỦA HỌ HỒ

CẢM NGHĨ CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG THỜI VỚI HỌ HỒ VÀ SỬ QUAN CỦA HẬU THẾ

Thành kiến của người đời đời với Hồ Quý Ly thật là nặng nề.

Đồng thời với ông, thì phe quý tộc xem ông là kẻ thù nghịch, chực giết ông bất cứ giờ phút nào vì ông được Nghệ Tông, lúc làm vua cũng như suốt đời làm Thái Thượng Hoàng, triệt để tin dùng. Dầu ông vào sanh ra tử, đục pháo xông tên, đem hết tinh thần trí lực làm việc ngày đêm, đưa ra những chương trình, kế hoạch vĩ đại cải cách quốc gia, nhưng từ vua đến hoàng thân quốc

thích đều cho rằng ông là gian thân, tìm đủ cách để diệt trừ.

Sứ không nói rõ ý định đoạt ngôi nhà Trần được thai nghén từ lúc nào trong đầu óc Quý Ly, nhưng sứ chép rõ ràng Đề Hiến vừa ngồi vững trên ngai vàng, thì thẳng tám năm Mậu Thìn đã bàn với các cận thần giết Quý Ly. Nếu không được thượng hoàng Nghệ Tông cứu thì Quý Ly đã không toàn mạng.

Và suốt cuộc đời chánh trị, luôn luôn Quý Ly bị những kẻ thù địch đồng thời ganh ghét và mưu toan hãm hại, tâm chí và tài ba lỗi lạc của ông không được ai hiểu cả, có chăng chỉ một mình Nghệ Tông ?

Học sinh các lớp Trung Học từ mấy mươi năm nay đều có học truyện TRINH THỦ. Người ta cho rằng tác giả truyện này là một người đồng thời với Hồ Quý Ly. Ông Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm viết rằng (1) : Theo như chỗ để ở ngoài bìa các bản in cũ thì tác giả truyện này là : « TRẦN TRIỀU XỬ SĨ HỒ HUYỀN QUI » nội dung

(1) TRI TÀN TẠP CHÍ, số 148, đề ngày 29-6-1944, trang 2

truyện có ý ám chỉ vào việc Hồ Quý Ly là tay gian tà, chỉ chực kéo người trung trinh vào bè đảng để gây lầy vây cánh làm lợi cho mình.

Nếu tác giả là người đồng thời, thì ta thử xem một nhà trí thức triều Trần nghĩ thế nào về ông «Thủ tướng» Hồ Quý Ly.

Truyện này gồm 850 câu, được xem là bản thơ nôm đầu tiên dùng tục ngữ ca dao làm văn liệu, tóm tắt như sau : (1)

«Một con chuột bạch góa chồng, một hôm đi kiếm mồi bị con chó đuổi, phải chạy vào ẩn trong một cái hang. Chẳng may trong hang có một con chuột đực, nhân khi chuột cái đi vắng, buông lời chọc ghẹo, dùng hết lý lẽ để quyền rũ chuột bạch ; nhưng chuột bạch khẳng khái cự tuyệt và liều chết để giữ tròn trinh tiết.

Giữa lúc ấy, chuột cái về. Chuột bạch sợ bị nghi oan, cõ giải bày lòng ngay thẳng của mình, rồi ra về. Nhưng chuột cái vẫn ghen, gây gổ với chuột đực và đèn nhà chuột

(1) Đó là trong quyển VIỆT NAM THI VĂN GIẢNG LUẬN của Hà Như Chi.

bạch la mắng ăm ỉ. Bắt đồ một con mèo chạy đên, chuột cái hoảng sợ, rơi xuống ao.

Hổ sinh (tác giả) chứng kiến cảnh ấy, bèn đuổi mèo đi và vớt chuột cái, rồi lấy lời bày tỏ lòng trinh tiết của chuột bạch và khuyên nhủ chuột cái phải biết cư xử trong gia đình. »

Soạn giả quyển sách giáo khoa viết :
« Thủ tướng Hồ Quý Ly được trình bày như một kẻ nịnh thần, vô ân tham lam, không được lòng dân mền phục :

Làm người mang tính hồ nghi,
Thầy người « *cốt ngạnh* » (1) chẳng
vì chẳng yêu.

Vẫy vùng êch giếng tự kiêu,
Tham lam chẳng khác Lý Miêu đời
Đường.

Bệ rồng gác phượng tắc gang,
Quên lòng khuyên mã, toan đường
dong thân.

Nỡ làm *đồ quốc*, (2) hại dân,
Nhưng phần ích kỷ nào phần ích ai ?

(1) Trung trực.

(2) Một nước.

Như vậy, dưới mắt giới nho sĩ đời Trần mà « xử sĩ » Hồ Huyền Qui đại diện, Hồ Quý Ly là kẻ đa nghi, ghét kẻ trung trực, là ếch ngồi đáy giếng, tham lam, phản bội, sâu dân một nước, ích kỷ, vô ích cho xã hội! Nghĩa là một ông quan đầu triều tối tệ, hèn mọn, thiên cận, bắt tài!

Soạn giả quyển sách giáo khoa còn giải thích thêm và không bình luận rằng: Sau khi tỏ vẻ khinh bỉ Thủ tướng Hồ Quý Ly, nàng nói đến chủ nhà nàng (tức con chuột bạch) là Hồ sinh với giọng kính phục:

Sao bằng đình chủ thiệp nay,
Ba gian thảo xá tháng ngày tiêu dao.
Chẳng lo đuổi thỏ săn hươu,
Rồng con uốn khúc ở ao đọi thì.

Tác giả Trinh Thử tự xem là rồng và xem Hồ Quý Ly là kẻ xâu xa đê tiện, hiểu biết thiên cận như ếch ngồi đáy giếng!

Đó là hình bóng Hồ Quý Ly dưới mắt những kẻ đồng thời ông.

Gần hết các nhà viết sử, sử thần cũng như sử gia, đều xem Hồ Quý Ly là kẻ gian tà, nịnh thần cướp ngôi.

Cho đèn học giả Trần Trọng Kim, tác giả Việt Nam Sử Lược, một quyển sử căn bản của môn Việt Sử ở các trường học từ mấy chục năm nay, cũng đã nhận xét thật gay gắt về Hồ Quý Ly (1) :

«Nghệ Tông là ông vua rất tầm thường : chí khí đã không có, trí lực cũng kém hèn, để cho kẻ gian thần lừa đảo, giết hại cả con cháu họ hàng, xa bỏ những kẻ trung thần nghĩa sĩ, cứ yêu dùng một Quý Ly, cho được quyển thề, đèn nổi làm xiêu đổ cơ nghiệp nhà Trần.»

Trong thiên khảo cứu NAM SỬ LIỆT TRUYỆN, đăng ở tạp chí NAMPHONG (Hà Nội) số 100, ông Lê Thúc Thông viết (2) :

«Xem Quý Ly đương buổi Tây Lịch 1411, khi ấy các nước Âu Châu chưa đến trình độ bán khai mà nước ta đã có Quý Ly, bày đặt các việc, trước đã kêu đèn văn minh, phỏng Bá Kỳ chẳng đưa quân Minh

(1) VIỆT NAM SỬ LƯỢC, Nhà xuất bản Tân Việt, in và phát hành tại Saigon năm 1954, trang 179.

(2) Có ghi lại trong VIỆT SỬ TÂN BIÊN của Phạm Văn Sơn.

về trở ngành để cho Quý Ly hết sức kinh lý giang sơn, trùng tân nhật nguyệt, nước ta hẳn kéo cờ văn minh, thủ xuất trước các nước ở Á Châu...»

Trong Việt Nam Cổ Văn Học Sử (do nhà Hàn Thuyên, Hà Nội xuất bản năm 1942), ông Nguyễn Đống Chi cũng viết :

Tư tưởng và hành vi của nhà độc tài ấy có thể sánh với Vương An Thạch (1021-1086) đời Tống bên Tàu. Vương cũng có một độ bài xích những lời học huân hủ và chú sở của tiên nho, cùng là chủ trương những vấn đề cải lương Trung Quốc. Họ Hồ đã chịu mạnh cái tinh thần đó nên quyết tâm mở một lối thực học đi đôi với nền tảng quốc gia xã hội mong làm cường thịnh nước nhà. Người sau còn hơn người trước về chỗ chiêm lấy ngai vàng cho tiện bề hành động.

«Nhưng đáng tiếc cho chiếc ngai vàng chẳng bao lâu bị sụp đổ và lôi cuốn mọi thứ đi mất. Bàn tay phá hoại ấy chính là người Minh, nhưng một số đông người Việt Nam lầy có phục hồi nhà Trần mở đường đón giặc, họ phải chịu một phần trách nhiệm.»

TIN MỚI số 1406 ra ngày 31-10-1944, trong bài ĐỌC SỬ, ông T.N. cũng viết:

Độc Nam Sử, những cuộc cải tạo về chính trị, xã hội, học thuật không phải là ít, nhưng điều khiến cho chúng ta phải ngạc nhiên và nhớ tiếc hơn cả là chính sách táo bạo có thể coi như một cuộc cách mạng của họ Hồ vào cuối thế kỷ thập tứ và đầu thế kỷ thập ngũ.

«... Đem đổi chiều những chính sách của Hồ Quý Ly với lịch sử quốc tề thời bấy giờ và nhất là đem đổi chiều với hoàn cảnh Á Đông lúc ấy, cuộc cải cách kia thật là lớn lao về cả tinh thần lẫn phạm vi của nó.

«Cuộc cải cách ấy nêu được tiếp tục trong một thời gian khá lâu, tất phải đem dân tộc Việt Nam, một dân tộc lúc ấy thiếu tổ chức, đền một nước phú cường.

«Nhưng đem reo rắc vào một đám dân chúng chưa giác ngộ, những chủ trương không gặp được một sức hậu thuẫn đầy đủ cho nên trước một cuộc âm mưu của bọn Việt gian làm bung sung cho quân đội nhà Minh, sự nghiệp họ Hồ đã tan tác sau một cuộc cách mạng đau đớn.»

«Dẫu rằng đèn khi vận nước đã suy, không có điều này cũng điều nọ, tựa hồ người đã già không mắc bệnh nọ cũng mắc bệnh kia, nhưng cứ sự thực mà xét, thì cũng vì vua Nghệ Tông cho nên cơ nghiệp nhà Trần mới mất về tay Quý Ly; mà cũng vì sự rối loạn ấy, cho nên giặc nhà Minh mới có cơ sang cướp phá nước Nam trong hai mươi năm trời.»

Lời bình trên đây có đúng hay không?
Bạn đọc đã có thể tự trả lời.

Tuy nhiên, quyền sử của học giả Trần Trọng Kim là quyền sử Việt duy nhất viết bằng tiếng Việt được dùng ở các trường học hồi tiền chiến, đã chi phối quan niệm về sử học của bao nhiêu triệu thanh thiếu niên, cho đến nỗi ngày nay, nước Việt Nam đã xem Hồ Quý Ly là một nhân vật lịch sử tối tệ, không xứng đáng được gắn tên trên bất cứ một con đường hẻm lách nào, dẫu ở một tỉnh lẻ!

Nhưng không phải người Việt nào cũng nhìn Hồ Quý Ly với con mắt của Hồ Huyền Qui, Trần Trọng Kim.

Trong lúc thực dân Pháp còn ngự trị trên mảnh đất này, thì một thế hệ trẻ, trí thức thật sự, yêu nước thật sự, cấp tiến thật sự, thế hệ của những kẻ đã diễn tả những xúc động mãnh liệt trong lòng họ bằng những bài hát ca ngợi những chiến công oanh liệt của tiền nhân: sông BẠCH ĐẰNG, ÁI CHI LĂNG, và những bài KINH CẦU NGUYỆN, LÊN ĐƯỜNG, XÊP BÚT NGHIÊN, nhất là bài TIẾNG GỌI SINH VIÊN (ngày nay đã trở thành quốc ca của Việt Nam Cộng Hòa) khơi động tiềm năng yêu giống nòi của một dân tộc bị trị 100 năm ! Một thế hệ trẻ gồm những sinh viên của trường Đại Học Hà Nội khoảng 1942, 43, 44, 45, đã liệng bỏ thành kiến lỗi thời và mạnh dạn tỏ thái độ công bằng đối với người xưa.

Chúng tôi xin mượn bài tường thuật buổi họp về VĂN CHƯƠNG và ÂM NHẠC của các sinh viên Hà Nội của ông Phạm Mạnh Phan, đăng trong tạp chí Tri Tân, số 89, ngày thứ năm 1-4-1943, trang 12 :

« Hồi 9 giờ sáng, hôm chủ nhật 21-3-1943, tất cả Hà thành thanh lịch

và cao quý đã sột sắng đáp tiếng gọi thiết tha của Tổng Hội Sinh Viên trường Đại Học Đông Dương mà tới dự rất đông buổi họp Văn chương và Âm nhạc do ủy ban diễn thuyết tổ chức.

« Trong Giảng đài, trông các khuôn mặt tuần tú của các thanh niên tươi cười hơn hờ, nhìn các khoeé thu ba cười trong ánh sáng của các giai nhân kiểu diêm ản mình trong những bộ y phục đượm vẻ diêm dúa, lộng lẫy, người ta thấy lộ ra vẻ hoan lạc của sông núi thiêng liêng trong cảnh trăm họ thái bình, người ta như lãng quên trong chốc lát cái vô định của ngày mai...

« ... Đúng giờ đã định, bạn Dương Đức Hiền, Hội Trưởng « Tổng Hội Sinh Viên » đứng trước diễn đàn nghiêng mình chào quan khách, giữa lúc tiếng hoan hô nổi dậy khắp trường.

« Bằng những lời gọn gàng và đanh thép, bạn Hiền nói :

« Thừa các Ngài, người ta vẫn chê thanh niên không tín ngưỡng, không suy nghĩ, người ta vẫn kết án thanh niên hững hờ với non sông đất nước.

« Anh em tân học chúng tôi buổi nay muốn cải chánh những lời ấy mà thể rằng hết lòng tận tụy phụng sự quốc gia Nam Việt... »

« Lời hứa của chúng tôi, cùng tương lai và hy vọng của đời chúng tôi hòa nhập với sự thịnh suy của giồng nòi, chúng tôi mong hết thảy quốc dân ủng hộ mà thắng tiền trên con đường đầy ánh sáng. » (1)

« Dứt lời, một tràng pháo tay nổi lên rầm rộ hoan nghinh. Bạn Hiền lui vào để nhường cho Trường ban Âm nhạc chỉ huy các sinh viên và các nhạc sĩ ca bài hát chính thức của trường Cao đẳng : « Tiếng Gọi Sinh Viên » do các bạn Phước, Thiển, Tôt soạn.

« Giọng hát của mấy nghìn sinh viên hòa nhịp với những tiếng tơ đồng khi bổng, khi trầm, đã vang động trong giảng đài làm cho các thính giả như nô nức, như phấn khởi.

« Sau khi một sinh viên khác đứng ra giới thiệu các ban của tổng hội, như ban thanh niên, thể dục, khánh tiết, vệ sinh và

(1) Chúng ta chớ quên rằng những lời này đã thốt lên ngay lúc thực dân còn đủ mạnh để bỏ tù, lưu đày những người Việt Nam dám yêu nước mình.

tân y học, âm nhạc, luật học và các ban khác, bạn Vũ Đình Liên (1), sinh viên trường luật, bắt đầu nói chuyện về lịch sử, nhan đề câu chuyện là « NGOẢNH LẠI GIANG SƠN ».

« Thoạt đầu, bạn Liên giải thích một danh từ mới thịnh hành có thể cắt nghĩa nguyên nhân cuộc chiến tranh hiện thời (2) là 2 chữ « espace vital » (khu vực sinh tồn).

« Rồi bạn nói đến ý nghĩa cuộc họp mặt buổi nay muốn cùng các thính giả lần giờ trang lịch sử oanh liệt của tiền nhân mà trầm ngâm với quá khứ mà suy nghĩ với tương lai sao cho xứng với tiền tổ đã tồn công gìn giữ non sông gấm vóc.

« Cái tang chứng rõ rệt của dân tộc ta về quan niệm « khu vực sinh tồn » đã được diễn giả chứng thực bằng cuộc Nam tiến không ngừng của giòng Lạc Hồng này trong bao thế kỷ.

« Nào từ khi vua Lê Đại Hành (980-1005) sau khi phá được quân nhà Tống đem

(1) Tức thi sĩ Vũ Đình Liên, tác giả bài « ông Đồ ».

(2) Chiến tranh giữa Cao Miên và Xiêm.

quân sang đánh Chiêm Thành bắt người lấy của.

«Nào lúc vua Lý Thánh Tông (1054-1072) diệt Lâm ấp khiến Chè Củ bị bắt phải xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính để chuộc tội.

«Nào lúc vua Trần Anh Tôn (1293-1314) nhận hai châu Ô và Lý của Chè Mân dâng làm lễ cưới Huyền Trân công chúa (1307).

«VớI lúc HỒ QUÍ LY (1400) ĐÁNH BẠI VUA CHIÊM THÀNH LÀ BA ĐÍCH BẮT DÂNG CHIÊM ĐỘNG VÀ CỎ LÚY. Lê Thánh Tông (1460-1497) đánh Trà Toàn ở Đố Bàn và Thị Nại (1470).

«Cho tới lúc chúa Nguyễn Phúc Chu đánh lấy đất Phan Rang và Phan Rí mới diệt hẳn Chiêm Thành sau 6 thế kỷ mà nhập vào bản đồ Nam Việt.

«Nào công nghiệp nhà Nguyễn thôn tính Thủy Chân Lạp (1759) mà lập 6 tỉnh Nam kỳ. Nào cuộc bảo hộ ở Cao Miên, nào việc Tổng Trấn Thành Gia Định Lê Văn Duyệt dùng hơn vạn hùng binh (1813) đưa vua Tiêm La về nước.

«Việc là việc cũ, diễn giả kết luận, nhưng đã cũ nên ai cũng cần phải nhớ, nay ta ôn lại để nhắc nhở công nghiệp người xưa đã từng tắm gội máu của kẻ thù để ghi nhớ những chiến công của các bậc đại anh hùng để khỏi quên những chiến sĩ đã vui lòng hi sinh tính mệnh cho quốc gia mà đã từng đem máu mình nhuộm đỏ cả giòng sông của đất nước hoặc đã từng chôn vùi thân thè bên các sườn núi cheo leo (tiếng vỗ tay hoan hô).

« Sau cuộc nói chuyện của bạn Vũ Đình Liên đèn cuộc hát và âm nhạc : các bản đàn **KINH CẦU NGUYỆN, SÔNG BẠCH ĐẰNG** và **ÁI CHI LĂNG** với những điệu rất mới, hùng hồn và oai nghiêm dễ quyền rũ các thính giả.

«Nhật là bản đàn Ái Chi Lăng, điểm thêm tiếng cồng đã được hoan nghinh nhiệt liệt. Khi nhẹ nhẹ người ta nghe tưởng chừng như thoáng thây tiếng rên rĩ của các oan hồn, lúc mau gấp như cảm thây tiếng xô xát của gươm đao thuở trước nơi chiến địa.»

Và ông Phạm Mạnh Phan kết thúc bài báo:

« Ra về, tôi có một cảm tưởng hoan lạc về buổi họp tao nhã đó.

« Trong hơn hai tiếng đồng hồ, tôi đã được cùng mấy nghìn thính giả ôn lại cuộc Nam tiến mãnh liệt của dân tộc ta khi trước, đã được nhắc nhở lại những chiến công oanh liệt của các bậc đại anh hùng nơi đất nước.

« Óc tôi không khỏi hoài niệm tới những tổ tiên chí khí hiên ngang đã từng nặng lòng hi sinh thân thể cho giang sơn tổ quốc mà gìn giữ bờ cõi gấm vóc của giồng nòi.»

Với lớp người trẻ thâm nhuần tư tưởng cách mạng quốc gia ày, Hồ Quý Ly không còn là một gian thần soán nghịch nữa, mà được đồng hóa với những vị anh hùng khai sơn phá thạch, tuân theo nhu cầu cần thiết của dân tộc mà mở cuộc Nam tiến nguy hiểm gian lao để mở rộng giang sơn, « khu vực sinh tồn » của giồng nòi.

Buổi họp mặt tại giảng đường trường Đại Học Hà Nội đã mở đầu giai đoạn I đấu tranh của lớp người trẻ, giai đoạn huy động

tinh thần yêu nước của dân tộc bằng cách gọi lại công nghiệp oai hùng của tiền nhân qua những cuộc nói chuyện hay qua âm nhạc — đã lẫn lộn hẳn với nguồn gốc tân nhạc Việt Nam. Qua giai đoạn này, họ đã tích cực hoạt động bằng cách tổ chức những buổi nói chuyện và trình diễn nhạc kịch ở nhiều tỉnh ngoài Bắc, trong Nam, và những trại hè vĩ đại như trại Tương Mai (ngoài Bắc), trại suối Lồ Ô (trong Nam). Còn đi xa hơn nữa, trong những buổi lửa trại mà trẻ trung xen lẫn uy nghiêm, Ông Quách Vũ, tức Quách Vinh Chương, sinh viên luật khoa đã nói chuyện riêng về Hồ Quý Ly. Họ Hồ đã được xem như là một nhà cách mạng, một vị anh hùng, một nhà bác học, một chánh trị gia, một nhà kinh tế tài chánh xuất sắc nhứt ở cuối thế kỷ 14, đầu thế kỷ 15. Bài nói chuyện đó đã được đăng trong tuần báo THANH NIÊN ở Saigon do ông Huỳnh Tân Phát, kiến trúc sư, làm chủ nhiệm vào năm 1944.

Trong phong trào văn chương «ôn cố như tri tân» tại Việt Nam trong những năm thế chiến, nhà văn Chu Thiên, tác giả

những quyển tiểu thuyết về lễ lỗi thi cử và giới nho sĩ ngày xưa: BÚT NGHIÊN, NHÀ NHO, có viết một quyển biên khảo rất đầy đủ về Hồ Quý Ly, và đã nhìn họ Hồ dưới con mắt của một nhà sử học khách quan chớ không thiên cận, hẹp lượng như đa số những người viết sử trước. Rất tiếc, quyển này hiện nay không còn trên thị trường nữa.

Gần đây, trong quyển VIỆT SỬ TÂN BIÊN, một bộ sử rất có giá trị đương thời, ông Phạm Văn Sơn đã chép rất kỹ lưỡng về Hồ Quý Ly và đã phát biểu những quan niệm mới và công bình về người lịch sử này, khác hẳn những luận điệu sai lầm, nông nổi, đầy thành kiến bắt công mà các nhà chép sử trước kia đã gieo rắc một cách tai hại vào đầu óc hậu thế khi đề cập tới Hồ Quý Ly.

Sử quan của hậu thế đang đi trên chiều hướng hợp lý.

MỤC ĐÍCH BIỆN CHÍNH CHO THỦ ĐOẠN

Người ta đã trách Hồ Quý Ly những gì?
Chuyên quyền, giết hại tôn thất nhà
Trần, phê lập vua, soán ngôi.

Trong lịch sử đề chê quốc tề, không
thiếu những người như vậy và họ đã lập
những triều đại được nhân dân yêu mến,
kính trọng.

Tại sao ?

Vì họ có đủ thì giờ và tài ba để lập công
với tổ quốc và gây uy tín với nhân dân, và
nhân dân quên những thành tích xấu xa của
họ để chỉ nhớ những hành động hào hùng
hay ích quốc lợi dân của họ.

Không cần tìm kiếm đâu xa, chỉ đơn cử một Trần Thủ Độ, kẻ đã dựng lên Trần triều là đủ thấy rõ.

Năm Giáp Thân (1224) Lý Huệ Tông cho người em họ Hoàng hậu là Trần Thủ Độ làm Điện tiền chỉ huy sứ, một chức quan trọng bậc nhất trong triều.

Huệ Tông ốm đau luôn, lại điên điên dại dại, say rượu suốt ngày, giao cho Thủ Độ trọn việc triều chính. Trần Hoàng hậu không có con trai chỉ sanh được hai người con gái là Thuận Thiên công chúa đã gả cho Trần Liễu, còn người em là Chiêu Thánh công chúa mới lên bảy tuổi. Tháng 10 năm Giáp Thân (1224) nghe lời Thủ Độ, Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu Thánh công chúa rồi vào chùa Chân Giáo.

Chiêu Thánh công chúa lên ngôi năm 1225, tức là vua Lý Chiêu Hoàng. Nhưng quyền hành trong tay Thủ Độ. Thủ Độ đã tư thông với Trần Thái Hậu, nên cho Trần Cảnh mới lên 8 tuổi vào cung làm chức Chính thủ. Tháng chạp năm Ất Dậu (1225) Trần Thái Hậu và Thủ Độ đứng ra làm chủ hôn cho Trần Cảnh và Chiêu Hoàng lấy nhau rồi

Chiêu Hoàng truyền ngôi cho chồng. Các quan đều công phần nhưng chẳng ai dám nói gì. Thề là chằm dứt triều Lý.

Trần Cảnh làm vua, tức là Trần Thái Tông, phong Thủ Độ làm Thái sư Thông quốc hành quân chinh thảo sứ. Thái Tông mới 8 tuổi nên Trần Thủ Độ chỉ huy chính sự.

Thủ Độ tuy thật học, nhưng là kẻ nhiều mưu lược, chủ tâm xây dựng nhà Trần nên không từ bỏ một hành động tàn ác, thương luân bại lý nào cả. Ông chủ trương như nhiều chính trị gia sau này: MỤC-ĐÍCH BIỆN-CHÍNH CHO THỦ ĐOẠN (1)!

Ông bức tử Huệ Tông, lập kẻ chôn sòng tôn thất nhà Lý, rồi ra lệnh cho nhân dân họ Lý phải cải ra họ Nguyễn để dân chúng không còn nhớ đến họ Lý nữa!

Để giữ vững ngai vàng cho họ Trần, ông bắt kẻ luân thường bắt buộc trai gái họ Trần phải cưới gả lẫn nhau.

Chính ông đã bày ra tục « đồng tộc giao

(1) La fin justifie les moyens.

hôn » làm chướng tai gai mắt cả nước (1).

Những đề vương, hoàng thân, công chúa, đều lấy vợ chồng trong số những người đồng họ. Khâm Từ hoàng hậu, chánh cung của Trần Nhân Tông (1279-1293) là Trinh công chúa, con gái Hưng Đạo Vương. Hưng Đạo Vương là anh em chú bác với Thánh Tông, cha của Nhân Tông. Trần Anh Tông (1293-1314), con Nhân Tông và Khâm Từ hoàng hậu, kén một người cháu Hưng Đạo Vương làm hoàng hậu, tức là cháu gọi mẹ Anh Tông bằng cô. Chính phu nhân của Hưng Đạo Vương là Thiên Thành công chúa là em gái An Sinh Vương Trần Liễu, mà An Sinh Vương lại là thân sinh của Hưng Đạo Vương, Thiên Thành là cô của Hưng Đạo Vương vậy. Con cả Hưng Đạo Vương là Trần Quốc Hiến tức Hưng Võ Vương là rể Trần Thánh Tông, mà vua Thánh Tông là chú của Hiến. Thánh Tông lại là chồng Thanh Thụy công chúa là em họ ngài.

Trên địa hạt loạn luân, Trần Thủ Độ

(1) Khảo cứu của Hoàng Thiếu Sơn, Tri Tân số 168, trang 18.

còn đi xa hơn nữa, là giáng Trần thái hậu vợ Lý Huệ Tông xuống làm Thiên cực Công chúa để gả cho chính ông là em họ bà. Chiêu Thánh hoàng hậu lấy Thái Tông 12 năm mà không con — Chiêu Thánh năm ấy mới 19 tuổi! — Thủ Độ bạo Thái Tông bỏ đi, giáng xuống làm công chúa rồi đem chị của Chiêu Thánh tức là vợ Trần Liễu lên làm hoàng hậu, vì bà này đã có thai ba tháng.

Những hành động nầy gây phần uất trong đám triều thần nhà Lý và làm dư luận nhân dân xôn xao. Nhiều cuộc nổi loạn đã nổ bùng nhưng Thủ Độ dẹp yên hoặc dàn xếp đầu vào đó.

Thủ Độ là kẻ đại gian ác đối với nhà Lý, có những hành động thương luân bại lý chưa từng thấy trong lịch sử, nhưng lại là một khai quốc đại công thần của Trần triều. Tuy nhiên, nhờ sự chỉnh đốn mọi việc trong nước của ông mà Việt Nam trở nên cường thịnh, đủ sức chống lại đoàn quân Mông Cổ vô địch thế giới lúc bấy giờ. Thế là đối với quốc gia, ông cũng là bậc đại công thần.

Trong một quốc gia mà trình độ chánh

trị của nhân dân hãy còn quá thấp kém, dư luận nhân dân chưa đủ sức làm cho bạo quyền kính nể, lực lượng nhân dân nếu thiếu sự lãnh đạo của những cá nhân xuất sắc thì không chề ngự nổi áp lực của độc tài, chuyên chế. Hơn nữa, nhân tâm còn bị chi phối bởi ảnh hưởng của đảng cấp nhỏ si, lúc nào cũng là công cụ của một chính quyền vững chải.

Muôn đem tài ba phụng sự đất nước, người dân chỉ có hai ngã đường: thi cử hoặc đoạt chính quyền bằng võ lực.

Thi cử thì phải hòa mình với nền học cử nghiệp khắt khe và vô ích. Đậu xong lại phải khò lưng leo từng nấc thang, vài ba mươi năm nếu suông sẻ, khôn ngoan, dễ dạy mới nắm được một địa vị then chốt trong guồng máy chính quyền hầu thi thố tài năng. Gặp thời hôn quân, quyền thần tham bạo, thì đành mai một tài danh nếu chưa mất mạng oan uổng!

Những kẻ hiền ngang tài tuấn chỉ còn lại một con đường: lật đổ chế độ thối nát bằng võ lực hay bằng quyền lực, trong khi dư luận cũng như lực lượng nhân dân, tự

nó, không thể chủ động việc cứu nước được.

Thủ Độ đã dùng quyền lực cướp ngôi nhà Lý và không chừa một phương tiện tàn ác, vô luân nào cả để củng cố ngôi nhà Trần. Nhưng Thủ Độ thành công vì có tài và có đầy đủ thì giờ chấn chỉnh quốc gia, gây nên hành động kinh thiên động địa làm nhân dân chóa mắt, tạo uy tín cho nhà Trần, xóa nhòa cả những nhớ bản lúc khai triều, cho đến nỗi người dân kính yêu nhà Trần, kết án Quí Ly gián tiếp giúp quân xâm lăng cướp nước!

Thủ Độ là hiện thân của chủ trương chính trị: MỤC ĐÍCH BIỆN CHÍNH CHO THỦ ĐOẠN mà tất cả các nhà độc tài cổ kim đã và đang áp dụng.

Quí Ly là một nhà trí thức tiên bộ nhất thời đại, có một bộ óc siêu việt, nhưng thiên thời không có, nhân hòa cũng không. Quí Ly đã chẳng được may mắn như Thủ Độ, và nước Việt Nam cũng chẳng được cái may làm bá chủ Á Đông!

Nhà Trần được ngôi năm Ất Dậu (1225), ba mươi hai năm sau, đến năm Đinh Tỵ

(1257) mới phải chạm trán với đoàn quân đã từng chiến thắng từ Á sang Âu, làm bá chủ hai phần ba thế giới, rồi hai mươi bảy năm sau nữa, ngày 27 tháng chạp năm Giáp Thân (1284) mới so gươm lần thứ hai với quân Mông Cổ, do Hưng Đạo Vương cầm binh đánh giàn mặt với quân của Thoát Hoan.

Thủ Độ đã có đầy đủ yều tố thời gian, Việt Nam cũng đủ thì giờ để sản xuất những chiến lược gia bực thầy như Trần Quốc Tuấn, Trần Quốc Toản, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão...

Hồ Quý Ly hoạt động trên chính trường 27 năm nhưng lúc nào cũng phải tranh đấu với những lực lượng phản động chung quanh nên không thể áp dụng chương trình bao la vĩ đại của ông đúng mức.

Vừa lên chánh quyền năm Canh Thìn (1400) dẹp an Chiêm Thành, tiếp tục thắng lợi cuộc Nam tiến của dân tộc, thì tháng chạp năm Bính Tuất (1406) đã phải xuất quân chống giặc Minh, trong lúc việc nước còn đa đoan, nhân tâm còn mèn tiếc nhà

Trần, chưa đủ uy tín hấp dẫn nhân tài cộng tác.

Đòi với trường hợp Hồ Quý Ly, đúng là tài bất thẳng thời, và ông chưa kịp đạt được *mục đích để biện chính cho thủ đoạn*, cho nên phải nhận lãnh những dư luận bất công cho đến ngày nay!

NHỮNG LÝ DO THỨC ĐẨY VIỆC CƯỚP CHÍNH QUYỀN

Người ta cũng có thể tự hỏi : nếu Hồ Quý Ly không ham làm vua, thì với cái thông minh ấy, tại sao không nghĩ ra giải pháp mà chúa Trịnh áp dụng sau này, giữ chùa thờ Phật thì được ăn oản!

Ta thử tìm hiểu chuyện ấy trong chương này.

Như đã nhận xét ở trên, chúng ta phải thú nhận rằng người Việt Nam có quá nhiều thành kiến, trong đó, có thành kiến phải làm quan mới là người sang trọng.

Muốn làm quan theo đường lối thông

thường thì phải theo cử nghiệp. Do đó, người ta trọng nho sĩ vì những kẻ này đang đi trên con đường có thể xuất chính. Huồng chi cấp bằng, nhứt là từ cử nhân trở đi, đã là quan chức của triều đình rồi.

Đây là một vấn đề quan trọng, vì chính những thành kiến sai lầm, chuộng hư danh, nệ cổ, chông duy tân đã làm dân tộc ta suy nhược và bỏ mất những dịp tốt để canh tân, tự cường.

Chúng tôi xin trích đoạn này trong bài «Hiệu Thượng» của Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm (1) :

«Xưa ta học chữ nho, mới vỡ lòng
«đọc độ một năm, nghĩa là sau khi học
«trọn cuốn Tam Tự Kinh, khoảng bảy, tám
«tuổi, đã được trau dồi vào trí não cái tư
«tưởng trọng sĩ mà khinh rẽ mọi nghề khác,
«bằng những câu thơ ngụ ngôn này :

«Mãn triều Chu, tử quý :

«Tận thị độ thư nhân.

«Nghĩa là : hết thấy những người quan sang
«mặc phẩm phục màu son, màu tía đứng đầy

(1) Tri Tân số 99, trang 2.

« trong triều đều là những người « đọc sách »
« cả.

« Và :

« Bách ban giai hạ phẩm,

« Duy hữu độc thư cao.

« nghĩa là: hàng trăm tầng lớp khác đều là
« đồ thấp kém cả, chỉ có hạng người « đọc
« sách » là cao hơn.

« Ta nên hiểu rằng hạng « đọc sách » đây
« tức là chỉ về hạng sĩ, một hạng đã được
« xã hội ta xưa liệt đứng hàng đầu trong « tứ
« dân ».

« Ăn phải cái tư tưởng ấy từ bé, người
« mình đổ xô cả vào một đường hiếu thượng,
« đi học, thi đỗ, làm quan rồi... tự mãn, tự
« túc, tự cao, tự đại !

« Hiếu thượng ấy phải chăng đã đưa
« nước ta đến bước « văn nhược », rồi kết
« quả đi chung một đường lảm lạc như
« nước Chi-na, đến nỗi chác lầy câu phê bình
« này của người ngoại quốc :

« Độc Mạnh Tử phú cường chi thư nhi
« vị thường bất thái ư kim nhật chi Chi-na
« dã !»

« Câu ấy có nghĩa là : đọc MẠNH TỬ

« là sách chú trọng về thuật phú cường, thề
« mà không khỏi thờ dài cho nước Chi-na
« ngày nay!

« Nay, mở đầu cuốn Mạnh Tử, ta thấy
« nhà hiền giả Mạnh Kha nói ngay đến thuật
« phú cường, khuyên người ta phải chú trọng
« đến thuật nông tang, đừng làm lỗi mùa
« làm ruộng, đừng làm lỡ lúa sinh nở của
« loài gà mái, chó cái, lợn sề, khiến cho
« trong nước ai ai cũng được no cơm ấm áo.
« Đó là những phương thuật cốt yếu cần
« phải thực hành nếu muốn dân giàu, nước
« mạnh.

« Nhưng vì sao học lầm và hiểu sai, nên
« ta cũng như Tàu chỉ đua nhau theo đuổi
« mặt học là từ chương khoa cử, quên hẳn
« cái học căn bản có thể đưa quốc gia đến
« chồn vũ đài hùng cường; vì thế mới bị
« người ngoài phê bình như vậy.»

Đền cụ Phó bảng Bùi Kỳ, giáo sư Hán học trường Đại học Đông Dương, một bực đại khoa của cửa Khổng sân Trình cũng phải nói (1) :

(1) Tri Tân, số 162, trang 2.

« Ta không trách bọn học mới là bọn
 « chỉ cốt lầy văn bằng, hơn hai ba trăm năm
 « về trước đây, phần nhiều phái nho học
 « cũng như thế cả.

« Vậy cái suy là suy từ cũ rồi đến bây
 « giờ mới suy. Lỗi là ở cái cũ nó truyền
 « nhiệm sang, chứ không phải cái mới có lỗi.

« Tinh thần Hán học của ta đã mất từ
 « lâu... Cái tập quán ấy truyền từ đời nọ sang
 « đời kia cho đến ngày nay...

« Chưa có phong trào Âu học tràn sang
 « đây, mình đã đỡ rồi còn nói gì ngày nay.

« Cái học thuở xưa thoát kỳ thủy không
 « vụ hư danh, nhưng về sau cái ý nghĩa của
 « sự học đã sai lạc đi dần dần.»

« Ngày xưa, ông Đào Duy Từ (1572-
 « 1634), một bậc tước nho nạn nhân của
 « thành kiên « xướng ca vô loại», không
 « được đi thi chỉ vì mình là con nhà phờng
 « chèo, cũng đã kích cái học hư văn. Ông
 « phân biệt « nho quân tử » và « nho tiểu nhân »
 « như sau (1) :

(1) Đông Thanh tạp chí, số 14, (1933), bài của Khai Sinh
 Dương tu quán,

« Nho quân tử là người trên hiểu thiên văn, dưới tường địa lý, giữa thấu việc đời, biết đạo ngũ luân, biết cánh cứu dân giúp nước, hòng lập công danh trong một thời, lưu sự nghiệp về muôn thờ, khiến cho tiếng tăm sau này lừng lẫy như là Y Doãn nhà Thương, Thái Công nhà Chu, Võ Hầu nhà Hán.

« Còn nho tiểu nhân thì chỉ biết học như vẹt, tìm từng chương, dò từng câu, mua danh, mua lợi, khoe khoang câu văn ngòi bút, hóm hĩnh cái giọng cười giảng cọt gió, không còn biết ý chí thánh hiền, đạo nghĩa vua tôi. Nếu có được xuất chính thì chỉ mưu xoay cho no vợ ấm con, không quản gì một dân hại nước. Lại may ra có quyền hành trong tay, được lo tính việc nước, mà nếu gặp việc khó khăn thì chỉ biết ngồi mà thờ dài, lo nghĩ viễn vong, trí lự lờ mờ, ngây như tượng gỗ, chẳng khác gì bọn An Bạc, Vương Diễn đời nhà Tấn, Tấn Côi, Giả Tự Đạo ở đời nhà Tống... »

Những bậc danh nho chính nhân quân tử thời xưa cũng như nhiều nhà thâm nho ngày nay đều nhìn nhận có sự chuộng hư danh trong đảng cấp nho sĩ của ta.

Đáng cấp nho sĩ vốn là công cụ của chánh quyền, nên chánh quyền cũng đặc biệt ưu đãi họ, nào miễn sưu thuế, tự do giáo dục đến cấp bậc đại học, cử nhân đã được ban áo mão và bổ nhiệm làm quan ngay, ông Nghè, ông Thám, Bảng nhãn, Trạng nguyên thì còn biển vinh qui: «Võng anh đi trước, võng nàng theo sau».

Cuộc vinh qui bá tử được chánh quyền cho tổ chức với tính cách quảng cáo rầm rộ, có lính mặc sắc phục tiến hô hậu ủng, trống khoa, nhạc trời. Dọc đường, từ tỉnh nọ tới tỉnh kia, từ làng này sang làng khác, lại được các hàng văn thân gồm những nho sĩ chưa đỗ đại khoa, chưa làm quan, sắp hàng với cờ lọng nghênh tiếp, rước vào văn miếu ăn ường nhậu nhẹt để nghe quan Thám, quan Bảng nhãn, quan Trạng nguyên ban «huân từ».

Các vị tân khoa trẻ còn được «hoa cù hồng phần nữ, tranh khán lục y lang» (2), có khi còn được một bức khuê các cảnh

(2) Hoa chen cùng má phấn,
Tranh ngắm chàng áo xanh.

vàng lá ngọc nào đó « gieo cầu » ! Thật là vinh hiển tở tởng !

Các ông Ngô Tất Tồ trong LỄU CHÔNG, Chu Thiên trong BÚT NGHIÊN, NHÀ NHO, diễn tả rất đầy đủ cái thời vàng son ấy của các bậc đại khoa.

Rồi thì làm quan, mà quan là cha mẹ dân, có quyền sinh sát trực tiếp hay gián tiếp. « Một người làm quan, cả họ được nhờ ».

Vì vậy mà một khi hoàn cảnh cho phép, mọi người đều « dúi mài kinh sử » vì « thư trung hữu nữ nhan như ngọc » (1) lại có cả giàu sang, quyền thế, bằng vàng, bia đá đề tiêng nghìn năm !

Tâm trạng kính quan, trọng bằng ấy cho đến thời này chỉ mới phai lợt nhờ công kỹ nghệ, thương mại phát triển.

Vì vậy, ngay cả những nhà cách mạng chân chính, quyết tâm xả thân phục vụ quê hương dân tộc cũng phải cày cục kiếm mảnh bằng trước khi hoạt động. Cụ Phan Bội Châu đâu có muốn làm quan huyện, quan đốc, vẫn phải lều chông đi thi cử đoạt cho

(1) Trong sách có người con gái nhan sắc như ngọc.

được cái Giải nguyên : cụ Phan Châu Trinh cũng là một quan Nghè ; các cụ nghề Ngô Đức Kế, nghề Huỳnh Thúc Kháng kiếm chân đại khoa để lấy uy tín hầu hoạt động cách mạng mới hiệu quả.

Các nhà cách mạng Tây học chống Pháp thời thuộc địa, được nhân dân chú ý nhiều nhất như Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Trần Văn Thạch, Phan Văn Hùm đều xuất thân từ những trường đại học Pháp với những văn bằng khá to đối với thời ấy : cử nhân luật khoa, cử nhân văn chương...

Khi nho học tàn tạ, « ông nghề ông công cũng nằm co » thì bằng cấp Tây lại có giá. Có được cái « đíp-lôm », cái « brờ-vê », là làm được thầy ký thầy thông cũng danh giá chán, rồi có thâm niên ba năm được thi tham tá, thâm niên sáu năm được thi huyện. Đậu là tương lai rục rờ ngay. Có tú tài, cử nhân là làm « ông », thạc sĩ, tiên sĩ là danh vang toàn quốc tha hồ ăn trên ngồi trước. Thạc sĩ Phạm Duy Khiêm, thạc sĩ Hoàng Xuân Hãn, thạc sĩ Ngụy Như Kontum... nghề Nguyễn Mạnh Tường, nghề Trần Văn Giáp, nghề

Nguyễn Văn Huyền... học văn uyên thâm thế nào, người bình dân chỉ biết lò mò, nhưng ai nghe tên cũng kính trọng.

Người ta mê bằng cấp đến nỗi các cô gái Hà Nội bảo nhau «phi cao đẳng bắt thành phu phụ», có nghĩa rằng nếu thanh niên mà không lọt nổi vào một trường cao đẳng hay phân khoa đại học nào, thì dầu hiền đức đến đâu, hiểu biết rộng rãi hơn cả ông Thạc, ông Nghè, cũng đừng mong rờ đến cái móng chân của các cô!

Tinh thần chuộng bằng cấp, thích làm quan của dân ta hiện đã bớt đi nhiều vì các điều kiện kinh tế đang đổi khác nhưng cũng vẫn còn. Tú, cử, cao học ngày nay đã khá đông, nên giá trị trước mắt người dân cũng mất độ năm chục phần trăm, thạc sĩ, tiến sĩ, kỹ sư nếu đi làm mướn, dầu «làm việc nhà nước», và chỉ trông vào số lương thì không đủ sống! Do đó, không còn vấn đề «phi cao đẳng» nữa. Làm quan to thì cũng còn được thêm thưởng lắm. Vì vậy mà thời cách mạng thì ta có «quan cách mạng» khá hồng hách; thời dân chủ thì ta có «quan dân chủ» cũng oai vệ lắm! Đa số dân biểu, nghị sĩ trước

khi nghĩ mình là người đại diện dân, phải lo bảo vệ quyền lợi dân, thì lại nghĩ mình ngang hàng với thứ trưởng, bộ trưởng theo nghi lễ, và muốn được mọi người đối xử với mình như vậy!

Điêm qua tâm lý ấy, thì ta thấy rằng ở cuối thế kỷ 14, một người muốn đem tài năng mình thay đổi cả vận mạng quốc gia dân tộc thì phải tham gia chính quyền.

Là một nhà trí thức thượng thặng, Quý Ly lại không xuất thân từ chân khoa mục, mà mở đầu hoạn lộ vào tháng năm năm Tân Hợi (1371) với chức Chi hậu chánh trưởng, một chức quan trong nội điện dưới đời Nghệ Tông, lúc ông vua này lên ngôi độ một năm, vì Quý Ly cũng là hoàng thân quốc thích, anh em cô cậu với Nghệ Tông. Tuy nhiên, sử liệu không đầy đủ để chứng minh rành rẽ gốc tích của ông.

Ngay quyền NAM ÔNG MỘNG LỤC của Lê Trừng, tức Hồ Nguyên Trừng, con cả của Hồ Quý Ly cũng không nói rõ.

Hồ Nguyên Trừng nguyên là tả tướng quốc đời Hồ. Khi quân Minh diệt xong nhà Hồ, thì Nguyên Trừng bị bọn Lý Bảo bắt

được ở cửa biển Kỳ La, đưa về Kim Lăng vào năm Hưng Khánh (1407). Ông soạn sách NAM ÔNG MỘNG LỤC vào năm Chánh Thông thứ ba (1438) khi làm chức tả thị lang ở bộ Công bên Trung Quốc, và xuất bản ở Trung Hoa. Đó là một quyển sách chứa đựng những sử liệu quý báu, nhất là về triều Hồ, nhưng về Hồ Quý Ly cũng chỉ chép rằng bà tổ của Hồ Quý Ly là con Nguyên Thánh Huân, một nhà văn học tên tuổi đời Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông. Tháng chạp năm Bảo Phủ thứ hai (1274) Nguyên Thánh Huân và Nguyễn Sĩ Cồ làm nội thị học sĩ, đọc sách với Thái Tử Khâm, tức vua Nhân Tông, do thiều sư Lê Phụ Trần làm giáo thụ. Nguyên Thánh Huân sau làm đến chức Trung thư thị lang, nổi tiếng văn thơ, được người đời tặng biệt danh là Nam Phương thi tổ. Quý Ly có hai người cô lấy vua Minh Tông là con quan thái y Phạm Công Bân. Căn cứ vào sách NAM ÔNG MỘNG LỤC của Hồ Nguyên Trừng thì Hồ Quý Ly sanh ra từ một gia đình quyền quý.

Xuất thân là một viên quan hầu trong

cung điện dưới đời Nghệ Tông, nhưng chắt chứa trong đầu một chương trình tề thê an bang sáng chói nhưt thê kỹ, lẽ tất nhiên Hồ Quý Ly phải cố gắng trèo lên các bậc thang danh vọng để có đủ quyền hành thực hiện mộng ước, thê theo tâm lý quần chúng Việt Nam, và cũng vì không còn con đường nào khác hơn nữa.

Và có lẽ Nghệ Tông cũng đã nhìn thày ở Quý Ly một chân tài thực học, nên hết sức tin dùng nê trọng. Hồ Quý Ly đã đem hết tâm trí phục vụ đất nước suốt 27 năm hoạt động chánh trị, thực hiện được những cải cách sâu rộng có thê đưa nước Việt Nam đến một tương lai rực rỡ.

Tuy nhiên, đẳng cấp quý tộc và đẳng cấp nho sĩ, — vì quyền lợi riêng tư của đám tôn thầt bị đụng chạm, vì óc công thần và thần cận, các ông quan to không muốn thày vua bị lãn quyền, cầu kết nhau toan nhiều lần sát hại Quý Ly.

Một nhà cách mạng tự tin tài ba của mình, bao giờ cũng phải bảo vệ sinh mạng để phục vụ lý tưởng và quê hương. Vì vậy mà họ Hồ phải dùng thê lực trong tay sát

hại đời lập mà ông xem là một bọn lạc hậu phản động, bắt tài vô tướng, những chướng ngại vật cản trở cuộc cách mạng mà ông tin sẽ đem thịnh vượng, tiên bộ và hạnh phúc cho giống nòi.

Đã leo lên lưng cọp, ông không còn xuống được nữa. Đã thắng tay đàn áp phe quý tộc và đám công thần nhà Trần, ông không còn có thể « giữ chùa thờ Phật » để kiếm lợi riêng tư, và ông cần quyền hành tối đa, cần sự độc tôn mới có thể tự do hoạt động đúng theo chí hướng của mình được.

Thế là ông lật đổ nhà Trần và lên ngôi vua vào đúng tháng hai năm Canh Thìn (1400).

Chính thành kiến nhân dân đã thúc đẩy Hồ Quý Ly kiếm quyền hành và vì các lực lượng phản động ngăn trở, âm mưu phá hoại mà ông phải dọn sạch con đường để đi đến một cuộc cách mạng toàn diện xứ sở.

HAI LỰC LƯỢNG PHẢN ĐỘNG

Chàng về Hồ Hán... — Như chúng ta đã biết, đảng cấp nho sĩ là đảng cấp có thế lực quan trọng nhất ở thời phong kiến, mà cũng là một đảng cấp bảo thủ, không muốn có những cuộc thay đổi lớn lao có thể làm lung lay nền móng xã hội. Khôn thay, họ lại có uy tín đối với nhân dân và ảnh hưởng của họ trong nhân dân cũng rất lớn lao.

Khi một triều đại đã vũng vằng và đảng cấp họ đã chiếm được nhiều quyền lợi thì họ trở thành bức tường bảo vệ triều đại và không muốn thấy một triều chứng nào làm rung rinh địa vị của những người thuộc

giòng chính thông, dẫu những kẻ đó thuộc hạng hôn quân dâm ác, bất tài.

Đại diện của họ là đám quan lại có nhiều ưu quyền và những người khoa bảng trong chánh quyền hay ngoài chánh quyền — khắp nước.

Chúng tôi xin đơn cử một thí dụ điển hình.

Theo VIỆT NAM PHONG SỬ của Nguyễn Văn Mại (1) bản sao của trường Viễn Đông Bác Cổ, sô AB 320, tờ 51a và 51b, thì :

« Dưới đời Trần Thuận Tông vào năm 1397, Hồ Quý Ly ý muốn soán ngôi, nên cho xây kinh đô mới ở Thanh Hóa. Trong sô các đóc công coi việc xây thành, có một công sinh. Vợ công sinh bảo chồng : « Người ta ở đời, phải trọng cương thường, nên rõ phải trái, huông chi chàng là công sinh của triều Trần, chớ có phải công sinh của nhà Hồ đâu ? Nay lại khuất thân theo Hồ, ham phú quý một thời, sao bằng đem lòng thể với cò

(1) Ông Mại là Phó Bảng, bổ chánh tỉnh Thanh Hóa năm 1914.

quốc, mà để lại tiếng thơm nghìn thu ? » Sau Hồ Quý Ly biết, lấy làm căm giận, nhân việc đắp thành mãi không xong, mới sai đem công sinh ăn vào chỗ thành lở ấy, rồi đắp lên trên. Người vợ ngày ngày ra đây, đập đầu vào đây, lấy hai tay vỗ mạnh vào đá, kêu khóc mãi rồi chết. Chỗ đá ấy lõm xuống : cái dấu vết đầu và hai tay đên bây giờ hãy còn.

Vì vậy có câu ca dao truyền đến ngày nay :

Chàng về Hồ, thiếp cũng về Hồ :

Chàng về Hồ Hán, thiếp về Hồ Tây.

Hồ Tây là cô đô nhà Trần, cho nên câu ấy có ý nói : dù chàng có theo Hồ Hán Thương, thiếp vẫn theo nhà Trần. »

Câu chuyện này không giải thích được một cách hoàn toàn thỏa mãn câu ca dao trên, vì có một điểm ngờ : năm 1397, lúc Quý Ly cho xây thành Tây Đô, thì mới tháng giêng năm Đinh Sửu, dưới đời Thuận Tông. Đến tháng mười năm ấy mới thiên đô. Năm sau Thuận Tông nhường ngôi cho Thái tử An và đến tháng hai năm canh thìn (1400) Quý Ly mới lên ngôi, như vậy làm gì có « Hồ Hán » lúc xây kinh đô mới ?

Tuy nhiên, câu ca dao kia và huyền thoại nọ thật sự được truyền khẩu trong nhân dân — chẳng biết từ đời nào. Xét về văn chương câu ca dao và tinh thần huyền thoại — mặc dầu thuộc loại văn chương bình dân — thì tuyệt hay. Điều đó chứng minh xuất xứ của chúng có lẽ từ đẳng cấp nho sĩ.

Xét qua đại ý câu chuyện, ta nhận thấy rằng phe nho sĩ đã mở một cuộc tuyên truyền trong dân chúng phá hoại công cuộc xây thành của họ Hồ, và có thể có những sự phá hoại tương tự trong tất cả những cải cách khác của Quý Ly lúc bấy giờ.

Để đối phó với phản động, Hồ Quý Ly phải dùng những biện pháp mạnh, thẳng tay đàn áp. Tuy nhiên, cuộc tuyên truyền ngầm ngấm chống Quý Ly bằng ca dao, bằng huyền thoại truyền khẩu vẫn lan rộng trong dân gian, gây ra một cuộc chống đối tiêu cực và trở thành tích cực một khi quân xâm lăng tràn sang dày đạp quê hương, và vì vậy mà xảy ra nạn mất nước!

Hội thê Đồn sơn.— Cuộc mưu sát Hồ Quý Ly được tổ chức tỉ mỉ vào ngày Hội

thể Đồn sơn do sự cầu kết giữa phe quý tộc, và các sĩ phu công thần triều Trần.

Theo tục lệ nhà Lý, hàng năm các quan văn võ đem đủ quân hầu, gia nhân đến thể trước thần vị của thần Đổng Cổ.

Nguồn gốc hội thể ấy xuất phát từ đời vua Lý Thái Tông.

Năm 1028 (1), Lý Thái Tổ mất, Thái Tông nối ngôi. Đêm ấy thần Đổng Cổ báo mộng cho vua rằng : « ba tước vương Vũ Đức, Đông Trinh và Dực Thánh sắp làm loạn, nên mau điều khiển binh lính phòng bị trước để khỏi lo sau ». Sáng hôm sau, quả như lời trong mộng. Lý Thái Tông lấy làm kinh dị, phong làm thiên hạ minh chủ thần, gia phong tước đại vương.

Thái Tông ban chiếu cho các quan lập miếu ở sau chùa Thánh Thọ, bên hữu thành Đại La. Đến ngày 25 tháng 3 ta năm ấy (1028), lập đàn treo cờ, bắt quân lính đủ cả khí giới sắp thành hàng ngũ nghiêm chỉnh ở

(1) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ (quyển 1, tờ 20a ; quyển 2, tờ 30a), ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THU (quyển 2, tờ 15a), VIỆT ĐIỆN U LINH (bản sao của trường Bác Cổ, số A 751, tờ 57a và 57b) có cả sự tích thần Đổng Cổ.

trước thần vị rồi đọc lời thề rằng : « vi tử bắt hiều, vi thần bắt trung, thần minh cức chi », nghĩa là « làm con bắt hiều, làm tôi bắt trung, thần minh giết chệt ». Các quan từ cửa đông đi vào, qua thần vị ường tiết sông. Từ đó, mỗi năm một kỳ ường máu ăn thề, lập làm lệ thường. Ai trồn thề bị phạt 50 trượng, sau vì tháng ba có húi vua Thái Tổ, nên hoãn đền ngày mồng bốn tháng tư.

Đời Trần bắt chước lời thề của nhà Lý (1), ngày hôm ấy, vua ngự tại điện Đại minh, các quan đem đủ quân hầu, đẩy tó đèn đến để thề rằng : « vi thần tận trung, vi quan thanh bạch, hữu thần thủ minh, thần minh cức chi », nghĩa là « làm tôi hết lòng trung, làm quan thanh bạch, ai trái lời thề ấy, thần minh giết chệt ». Nhân dân đèn xem, cho là thịnh sự (việc hay). Đền triều Lê, lầy ngày mậu tháng giêng, thề ở bên sông, còn đến Đống Cổ thì sai quan đèn tề (2).

Quý Ly lên ngôi, cũng theo tục lệ ấy.

(1) HÀ NỘI ĐỊA DƯ (bản sao trường Bác Cổ, số A 1154, tờ 44a).

(2) Tri Tân, số 167, trang 18.

Nguyên vụ Quý Ly cho hạ sát Thượng Hoàng Thuận Tông, dư luận sĩ phu trong nước, ngay nhiều người theo Hồ Quý Ly cũng vô cùng xúc động.

Một số trung thần triều Trần họp mật mưu trừ Quý Ly, dưới sự lãnh đạo của Thái bảo Trần Nguyên Hãn và Thượng tướng Trần Khát Chân. Họ dự định thực hiện vào ngày hội thể ở Đồn Sơn (1), thuộc làng Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, vì kinh đô đã dời vào Thanh Hóa.

Đàn thể được tổ chức với đầy đủ nghi vệ thiên tử. Quý Ly lên lầu nhà Thượng tướng Trần Khát Chân để chứng kiến hội thể. Hai thích-khách là Phạm Tổ Du và Phạm Ngưu Tật mang kiếm lên theo, Khát Chân trừng mắt, hai người không dám sấn tới. Thoáng thấy tình hình, Quý Ly sanh nghi, đứng lên đòi vệ sĩ đưa xuống lầu.

Ngưu Tật hoảng hốt, quăng kiếm xuống đất nói to : «việc hồng mắt rớt, cả lũ đèn chét uống mạng ».

(1) Tiên Đàm Nguyễn Tường Phụng có viết một quyển lịch sử tiểu thuyết nhan đề « Hội thể Đồn Sơn », xuất bản năm 1944.

Ngay sau đó, Quý Ly ra lệnh bắt tạt cả 370 người trong đó có các nhân vật quan trọng như : Thái bảo Trần Nguyên Hãn, Trụ quốc Trần Nhật Đôn, Thượng tướng Vũ Tiết hầu Trần Khát Chân, Thánh dực tướng quân Phạm Khả Vĩnh, Thượng thư Hà Đức Lân, Hành khiển Lương Nguyên Bưu, Bảng nhãn Lê Hiền Phủ và bọn Phạm Ông Thiên, Phạm Tổ Du, Phạm Ngưu Tất...

Cuộc khủng bố lan tràn khắp nơi, kéo dài cả năm, đền nổi dân chúng đi đường gặp người quen cũng chỉ lầy mắt nhìn nhau, không dám nói chuyện.

Những lực lượng phản động trong nước từ đó tạm yên, Quý Ly rảnh tay lo đời ngoại và tiếp tục thực hiện chương trình cách mạng quốc gia.

Phần Thứ Ba

**NHỮNG CÔNG CUỘC CÁCH MẠNG
QUỐC GIA**

NGUỒN GỐC VÀ HOẠN LỘ

NGUỒN GỐC.—

Sử chép về nguồn gốc Hồ Quý Ly rất mù mờ.

Theo *Khâm định Việt sử*, « Hồ Quý Ly là cháu bốn đời của Hồ Liêm, dòng dõi ở Chiết Giang bên Trung Hoa. Tổ là Hồ Hưng Dật trôi dạt sang Việt Nam từ đời Ngũ Quý (907-909), làm quan, lập ấp ở làng Bèo Dột, nay thuộc huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Đến đời Hồ Liêm thì dời ra ở Thanh Hóa. Quý Ly làm con nuôi Lê Hoàn nên đổi ra họ Lê. Sau khi đoạt ngôi nhà

Trần, Quý Ly lấy trở lại họ Hồ, đổi tên nước là Đại Ngu, tuyên bố rằng họ Hồ thuộc dòng dõi vua Nghiêu Thuần ngày xưa».

Trong quyển *NHÀ CHÍNH TRỊ HỒ QUÍ LY*, Chu Thiên đã tỏ ra ngờ vực về lý lịch họ Hồ chép trong *Cương mục*, và cho rằng sử thần đã xuyên tạc, có lẽ, về nguồn gốc của Quý Ly vì những kỳ thị hẹp hòi.

Theo *VIỆT NAM SỬ LƯỢC* Quý Ly có hai người cô lấy vua Minh Tông. Một người sinh ra vua Duệ Tông. Vợ vua Duệ Tông lại là em họ Hồ Quý Ly. Vì vậy mà Nghệ Tông rất tin dùng và gả em gái là Huy Ninh công chúa cho Quý Ly.

Như vậy Quý Ly có những liên hệ chẳng chịt với các ông vua thời đó.

Như đã nói ở trên, Hồ Nguyên Trừng, con cả Hồ Quý Ly, sau khi bị bắt sang Tàu và làm quan to, đã làm sách *NAM ÔNG MỘNG LỤC*, trong đó, các nhà khảo sử thời nay tìm thấy những sử liệu quý báu về các nhân vật danh tiếng đồng thời hoặc trước ông, nhưng lại không có những chi tiết rõ ràng về lý lịch Quý Ly. Quý Ly thụ nghiệp với ai, học hành cách nào mà lại có

những hiểu biết thật tề chói sáng như vậy.

Nhưng *NAM ÔNG MỘNG LỤC* cũng không thỏa mãn được những điều ta muốn biết. Ngay việc sử chép hai cô của Quý Ly lấy vua Minh Tông, và cũng chép hai bà ấy là con của quan Thái y Phạm Công Bân rất giỏi nghề thuốc và công minh chính trực. Sự liên hệ giữa Quý Ly và quan Thái y như thế nào mà Quý Ly gọi hai bà vợ vua ấy là cô. Nhất định sự liên hệ ấy phải rất gần, vì nhờ đó mà Quý Ly được Nghệ Tông hoàn toàn tin cậy và thăng chức rất mau.

CƯƠNG MỤC chép rằng tổ tiên Hồ Quý Ly là người Tàu lưu lạc đến Việt Nam sinh sống. Nhà văn Chu Thiên đã tỏ ý ngờ vực về điểm đó và cho rằng có thể các sử thần xuyên tạc để hạ giá Hồ Quý Ly trước mắt người dân.

Nếu xét về điểm ấy thì chưa chắc có một dòng họ người Việt nào hoàn toàn « rất giống » !

Sau khi quân đội Pháp tràn sang ta rồi rút đi, chúng ta có bao nhiêu đứa con lai đang sống với đời sống hoàn toàn Việt Nam?

Khi quân đội Mỹ rút lui, họ để lại cho Việt Nam bao nhiêu đứa con lai ?

Khi đoàn quân kiêu hùng của Thành Cát Tư Hãn đại đế (Gengis Khan) rầm rộ kéo sang Âu Châu, chỉ trong vòng vài năm thôi, họ đã để lại đền ngày nay biết bao dấu vết về sự lai giống. Đền nổi hiện thời người dân còn tin tưởng rằng vết chàm trên mình đứa bé, nhứt là ở khoảng giữa hai hông, là do dòng máu Mông Cổ còn truyền lại đền bây giờ, nên nó có tên là « Tache mogolique » !

Sau cả ngàn năm bị trị, bao lần quân đội Trung Hoa sang đánh phá, chiếm cứ, và ngay cả vào thời Hồ Quý Ly, nếu có sự lai giống cũng là việc dĩ nhiên.

Huông chi Hồ Quý Ly đã đem tâm cơ canh tân nước Việt, kỳ vọng rõ ràng nhất của ông là biên quốc gia Việt Nam hèn yếu dưới tay các ông vua bất tài nhu nhược thời Trần Mạt thành một nước thịnh vượng, hùng mạnh, ông đã làm việc đó một cách thành khẩn, nếu ta cứ hẹp hòi nghi ngờ thiện chí vì dân vì nước của ông thì cũng phải nói rằng ông làm cho cá nhân ông, cho dòng họ ông,

chứ không hề là tay sai của TRUNG QUỐC. Mà dầu ông vì tư lợi đi nữa ta cũng phải công nhận rằng nếu ông thành công thì nhân dân Việt Nam cũng hưởng được kết quả vẻ vang. Như vậy, dòng máu Trung hoa nếu có chảy ít giọt trong huyết quản của ông, tưởng cũng chẳng hại gì cho tổ quốc và nhân dân cả!

BƯỚC HOẠN LỘ.—

Mang một hoài bão vĩ đại là thực hiện chương trình cải cách quốc gia mới mẽ nhất lịch sử để đem sự thịnh vượng, hùng mạnh cho dân tộc, Hồ Quý Ly đã tích cực hoạt động và tiền vùn vụt trên bước hoạn lộ.

Tháng năm năm Tân Hợi (1371), dưới đời Nghệ Tông, Quý Ly vào quan trường với chức Chi hậu chánh trường. Ít lâu sau, ông được phong chức Khu mật đại sứ và được vua gả em gái là Huy Ninh công chúa, góa phụ của nhà quý tộc Trần Nhân Vinh.

Tháng chín năm ấy, Quý Ly được cử đi kinh lý Nghệ An xem xét dân tình, lại được gia tước TRUNG TUYÊN QUỐC THƯỢNG HẦU.

Tháng giêng năm Ất Mão (1375), Duệ Tông cử Quí Ly làm tham mưu quân sự, toàn quyền định đoạt việc quân, xếp đặt các thứ vị trong quân đội và chỉ huy toàn thể sĩ tốt.

Tháng chạp năm Bính Thìn (1376), theo Duệ Tông đánh Chiêm Thành, giữ nhiệm vụ đôn đốc lộ Nghệ An, phủ Tân Bình, các châu Thuận, Hóa, vận lương đến cửa biển Di luân (thuộc huyện Bình chính, Quang bình).

Tháng giêng năm Kỷ Mùi (1379), dưới triều Phê Đê, được thăng chức Tư không, và vẫn giữ chức khu mật đại sứ.

Tháng hai năm Canh Thân (1380), quân Chiêm Thành cướp phá Thanh Hóa, Nghệ An, Quí Ly lãnh thủy quân, Đỗ Tử Bình lãnh lục quân đi dẹp. Quí Ly đại thắng quân Chiêm ở Ngư giang (phân lưu sông Mã, nay thuộc phủ Hoằng hóa, tỉnh Thanh Hóa), đuổi được quân Chiêm. Đỗ cáo binh trả binh quyền. Quí Ly thông xuất luôn cả lục quân với chức Đô thống chề đạo Hải tây.

Tháng ba năm Đinh Mão (1387), Quí Ly thăng chức Đồng bình Chương sự (tê

trưởng), được Nghệ Tông ban cờ kiếm có chữ đề : « văn võ toàn tài, quân thần đồng đức ».

Tháng hai năm Giáp Tuất (1394), dưới đời Thuận Tông, Nghệ Tông cho vẽ tranh tứ phụ (1) để vuốt ve Quý Ly.

Tháng hai năm Ất Hợi (1395), đời Thuận Tông, Quý Ly thăng chức cao nhất trong triều là Phụ chính thái sư Bình chương quân quốc trọng sự, tước Tuyên trung vệ quốc Đại vương, tự xưng phụ chính cai giáo hoàng đế.

Tháng ba năm Mậu Dần (1398), Quý Ly tự xưng Khâm đức hưng liệt đại vương quốc tổ nhiếp chính.

Sau 27 năm làm quan cho nhà Trần, từ một viên quan hầu tẩm thường trong cung điện, nhờ sự nâng đỡ của Nghệ Tông, Quý Ly vọt rất mau đến địa vị tột đỉnh trong triều, nắm hết quyền hành trong nước.

(1) Tranh tứ phụ vẽ 4 ông quan to giúp các vua : Chu Công giúp Chu Thành Vương, Hoắc Quang giúp Hán Chiêu Đế, Gia Cát Lượng giúp Hậu Chủ nhà Thục Hán đời Tam quốc, Tô Hiến Thành giúp Lý Cao Tông (KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ, quyển 11, tờ 19b).

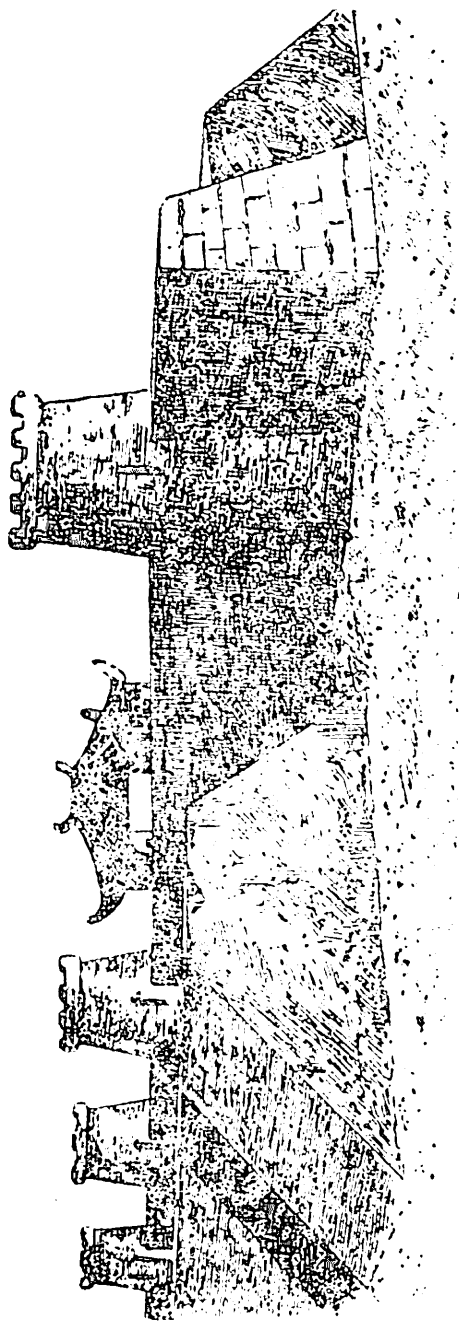
Ta có thể bảo Quý Ly nhiều thủ đoạn và tàn nhẫn khi cần, chớ không thể xem ông là kẻ nịnh thần được.

Để nắm được những quyền hành rộng rãi, để bảo vệ sanh mạng mình, để san bằng những chướng ngại do phe đối lập lạc hậu và thủ cựu đưa ra, những khi cần thiết, Quý Ly đã không từ bỏ những thủ đoạn tàn bạo, độc tài đối với những địch thủ nguy hiểm hay các phe đối lập nhiều quyền thế.

Người ta bảo Quý Ly là kẻ kiêu hãnh, chuyên quyền. Điều đó đúng như vậy.

Với một bộ óc siêu việt, những hiểu biết, những sáng kiến vượt không gian và thời gian, đi trước người đồng thời hàng vài trăm năm, lẽ tự nhiên, ông khó mà ngoan ngoãn đối với những ông vua bất tài, giá áo túi cơm lại chơi bời phóng túng một cách phàm phu tục tử; và tỏ ra độc tài đối với những ông quan gàn dở lại tự mãn vô lời với cái học mọt sách, không đủ trình độ trí thức hiểu nổi tầm mức quan trọng của chương trình cách mạng rất khoa học của ông.

Trong hoàn cảnh của ông, kiêu hãnh và



Cố thành Đàng-Lê

chuyên quyền là tự nhiên, và có lẽ mỗi người trong chúng ta cũng làm khi gặp những trường hợp như vậy!

Không thể bảo Hồ Quý Ly nịnh thần vì cứ nhìn vào những hoạt động của ông suốt 27 năm ở chính quyền, nhìn vào những trở lực mà ông phải đối phó, phải vượt qua một mình vì không có một bộ óc tương đương với ông để chia sót, ta phải nói là ông không có thì giờ để nịnh, và ông quá tự tin vào tài lực mình để cần đến việc xu nịnh! Các ông quan nịnh ông hầu cũng cò địa vị hay thăng chức, nhiều tôn thất nịnh ông để bảo vệ gia đình như Trần Nguyên Đán chẳng hạn, và cả Thượng Hoàng Nghệ Tông cũng phải nịnh ông để mong ông đừng soán ngôi nhà Trần, còn bảo rằng ông nịnh kẻ khác thì thiếu chứng cứ lịch sử.

Trong cuộc đời chánh trị, ông gặp vô số kẻ thù, và rất nhiều trở lực, nhưng chỉ có một lần quan trọng nhất làm ông suýt mất mạng, phải hạ mình cầu cứu với Nghệ Tông. Đó là lần bị vua Phê Đề mưu giết.

Sau khi áp dụng được một phần chương trình cách mạng mà kết quả tốt đẹp đã bắt

đầu xuất hiện, Hồ Quý Ly trở thành một nhân vật sáng giá nhất trong triều được Nghệ Tông tin tưởng và trọng vọng, nhưt là sau khi thắng thê đối với đạo quân hùng hậu của danh tướng Chàm Chê Bồng Nga ở hai trận Ngu Giang và Thần Đầu. Quý Ly được thăng chức Tế tướng và được vua Nghệ Tông ban cho ông cờ kiếm «văn võ toàn tài, quân thần đồng đức», nhiều người — trong đó có Đề Hiến, tức đương kim hoàng đế và các cận thần của ông — đã ganh tị và bắt bìn, vì đó là một vinh dự quá lớn đối với họ.

Nhận thấy tương lai Quý Ly còn rực rỡ hơn nữa, Đề Hiến và các cận thần bàn mưu đảo chánh Quý Ly.

Chúng tôi xin mượn nguyên văn đoạn này trong VIỆT SỬ TÂN BIÊN :

«Tháng 8 năm Mậu Thìn (1388), nhân có sao chổi hiện ở phương tây, Đề Nghiễn (tức Đề Hiến) đã lâu khó chịu về việc thượng hoàng tin dùng Quý Ly, bàn với quan Thái úy Thúc Ngạc (con Nghệ Tông, anh họ của Đề Nghiễn) và bọn Ngự sử đại phu Lê Á Phụ, tướng quân Nguyễn Khoái, Nguyễn

Văn Nghê, Nguyễn Khá, Nguyễn Bát Sách, Lê Lạc, học sinh Lưu Thường mưu trừ Quý Ly. Vương Nhữ Mai cháu học trong cung để lộ tin này ra ngoài. Quý Ly hoảng sợ bàn với thủ túc là Nguyễn Đa Phương và Phạm Cự Luận. Đa Phương khuyên Quý Ly chạy ra ngoài núi Đại Lại (huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa) để lánh mình đã, Cự Luận nói :

— Một khi đã ra ngoài thì khó bề sông sót !

Quý Ly càng luống cuống, nói :

— Hay là ta tự tận còn hơn để lọt vào tay người !

Cự Luận tiếp :

— Năm trước nhà vua đã giết Quang phục Đại Vương Húc (con thượng hoàng Nghệ Tông), thượng hoàng hãy còn căm, nay vua lại nghe kể tiểu nhân sát hại công thần. Đại nhân nên vào ngay, tâu bày lợi hại rằng : « xửa nay chưa ai bán con nuôi cháu, chỉ có chuyện bán cháu nuôi con. Đó là lời ca dao từ xưa đến nay. Xong việc thị xin lập Chiêu Định là tiện hơn cả (Chiêu Định tên là Ngang, con Nghệ Tông) ». Quý

Ly nghe theo, vào mật tâu thượng hoàng và được như ý. Mấy hôm sau, Nghệ Tông nói thác là sắp tuần du ngoài An sinh (Hải dương), sai vời Đê Nghiễn vào, Đê Nghiễn tới, Nghệ Tông truyền đem giam vào chùa Tư Phúc.

Sau thượng hoàng xuống chiếu như sau: « Trước kia Duệ Tông đi đánh Chiêm không trở về, dùng con nối ngôi cha là theo đạo xưa nay. Nhưng quan gia từ khi lên ngôi chưa hết tính trẻ con, giữ đức thông thường, thân với lũ tiểu nhân Lê á Phụ, Lê dữ Nghị mưu hãm công thần làm lung lay xã tắc nên giáng xuống làm Minh Đức Đại Vương. Mà nước nhà không thể không vua, vậy rước Chiêu Định vương Ngang nối nối lớn. Bá cáo trong ngoài đều cho nghe biết. »

Lúc giải Đê Nghiễn đi, bọn Nguyễn Khoái, Lê Lạc và đồng bọn muốn đem quân vào cướp vua, nhưng Đê Nghiễn viết hai chữ « giải giáp » và khuyên mọi người đừng trái mệnh Thượng hoàng. Một lúc sau, Đê Nghiễn bị đem xuống phủ Thái Đường thắt cổ chết. Bọn Nguyễn Khoái bị đày ra ngoài biên ải.

Ngoài ra, những kẻ dự cuộc âm mưu, nhất là các tông thất như Trần nguyên Diệu (em ruột Đề Nghiễn), Trần nguyên Đĩnh (con anh ruột của Nghệ Tông là Cung tĩnh vương Nguyên Trác) và Thiệu bảo Trần Tông (1) (Nguyên viện trưởng Lạn Kha thư viện ở cung Bảo Hà trên núi Lạn Kha, làng Phật-Tích, Bắc Ninh), đều bỏ chạy qua Chiêm Thành rồi đem quân về đánh lại. Tại Hoàng Giang, bọn này bị Trần Khát Chân đánh bại. Nguyên Diệu bị giết, Nguyên Đĩnh, Trần Tông bị Quý Ly hạ lệnh bắt, liền đâm đầu xuống bể, còn dư đảng là Trần thiêm-Bình chạy qua Lào (Luang-Prabang), sau này dẫn đường cho quân Minh sang chinh phục nước ta.

Còn một nhân vật trong phe phản động khó diệt trừ hơn cả là Thúc Ngạc, bởi Thúc Ngạc là con Nghệ Tông. Quý Ly phải áp dụng một phương pháp khéo léo hơn. Trước khi Đề Nghiễn bị bỏ, Quý Ly vờ nói xin đề nghị

(1) Lạn Kha thư viện do nhà Trần lập ra để dạy học trò đời Phế Đế, do danh nho Trần Tông làm viện trưởng (Hoàng Việt địa dư, quyển 1, tờ 33a).

Thúc Ngạc lên thay. Thúc Ngạc không nhận, nhân đó Quý Ly tâu với Nghệ Tông :

— Quan Thái-úy (tức Thúc Ngạc) từ ngôi vua lẫn người có đức lớn, xin gia phong cho xúng.

Nghệ Tông liền phong Thúc Ngạc làm Trang-định vương. Ngạc nghe chuyện, biết quỷ kế của Quý Ly, lấy làm sợ hãi, quỷ kế đó là nâng cao kẻ địch để tỏ sự công bằng vì quyền lợi quốc gia rồi sau này hạch tội sẽ không có vẻ gì tư thù. Quả vậy, sau này Ngạc bị Quý Ly dèm pha luôn, liền bỏ trốn ra Vạn Ninh (Hải-ninh, thuộc Mong Cáy.) Quý Ly xin Thượng hoàng cho Ninh-Vệ tướng quân Nguyễn nhân Liệt đuổi theo triệu về, Quý Ly ngầm sai Nhân Liệt đánh chết Ngạc rồi đem về man tâu Ngạc kháng mệnh và đánh sứ giả nên bị chúng giết chết. Thượng hoàng giận lắm, truy giáng Ngạc xuống làm Man Vương.

Nhìn qua con đường làm quan của Quý Ly, chúng ta thấy rằng trong 27 năm tham gia chánh quyền, Quý Ly đã phải đem tài sức và trí thông minh hoạt động một cách mêm dề, khôn khéo hoặc cương quyết, tàn

bạo với những thủ đoạn thay đổi tùy từng người, từng phe phái, từng đẳng cấp, từng hoàn cảnh để đối phó với những trở lực vĩ đại, hùng mạnh. Chỉ cần một lúc, có khi chỉ một phút yếu thế thôi là cả cá nhân ông, gia tộc ông và hoài bão ông tiêu tan thành tro bụi.

Những trở lực vĩ đại đó xuất phát hoặc từ một kẻ có chánh nghĩa, có nhân tâm và quyền thế hơn ông là ông vua, nhân vật trên danh nghĩa đứng hàng thứ hai trong nước, hoặc từ đẳng cấp quý tộc đã sanh sôi nảy nở rất đông và khá mạnh, hoặc từ những bậc công thần, những ông quan có nhiều thế lực và sau lưng những người này còn có cả một đẳng cấp mà ảnh hưởng đối với dân chúng vô cùng to rộng, hoặc từ khối quần chúng mênh mông, vô danh, quá nhiều thành kiến trong đầu. Tóm lại, ta có thể nói Hồ Quý Ly đã đơn thân độc mã chông với cả nước từ vua cho đến dân.

Có thể bảo rằng ông chỉ là một chiếc thuyền chở một nền văn minh sáng rực cho vờ trên một đại dương đầy những lượn sóng thần cực kỳ dữ dội. Chiếc thuyền ấy

chỉ lách mình chạy tới trên những lượn sóng hùng mạnh kia được là nhờ một luồng gió có thể lực huyền bí nhờ vào tư cách «Thượng Hoàng» của mình để chèo ngự sóng dữ. Luồng gió ấy là Nghệ Tông.

Quý Ly cũng biết như vậy nên luôn luôn nương tựa, bám víu vào Nghệ Tông, trung thành với Thượng hoàng để thực hiện cho kỳ được lý tưởng của mình.

Do đó mà khi vừa có quyền hành trong tay nhờ sự tin cậy của Nghệ Tông, Quý Ly đã nghĩ ngay đến việc nắm bộ máy hành chính trong nước, vì nó là nền tảng giúp ông thực hiện chương trình canh tân xứ sở.

CẢI CÁCH HÀNH CHÁNH

Như chúng ta đã biết, xã hội triều Trần từ đời Dụ Tông, đã suy sụp, các cơ cấu chính quyền trị đã mục nát có thể đổ vỡ nếu xảy ra một biến cố trọng đại.

Nhìn thấy những tệ trạng ấy, nên làm quan được vài năm, có được một ít quyền hành, với chức Khu mật đại sứ, Hồ Quý Ly bắt tay ngay vào việc cải tổ nền hành chính trong nước.

Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp, nên hạ tầng cơ sở là xã thôn đóng một vai trò quan trọng.

Từ đời Thái Tông, Trần Thủ Độ đã

tổ chức mỗi làng thành một tiểu quốc, có một qui chế tự trị.

Đại để, xã thôn của ta ngày xưa chia làm hai hạng : *nội tịch* gồm những chức sắc hào mục, địa chủ ; *ngoại tịch* gồm những người bần cùng và những người ngụ cư. Hạng nội tịch còn chia ra bậc tùy theo chức tước, tài sản, thứ vị trong hương âm và hợp thành một đoàn gọi là *tư văn* hay *quan viên*, được miễn những công tác nặng nhọc trong làng. Còn những dân đinh từ 18 tuổi đến 49 tuổi, không có tiền bỏ ra mua chức tước, thường bị liệt vào hạng *bạch đinh*, phải gánh vác các việc nặng nhọc trong thôn xóm.

Cơ quan quản trị của xã thôn được chọn trong hàng nội tịch lập thành một *Hội đồng kỳ mục* gồm hai ban, ban kỳ mục và ban chức dịch.

Ban kỳ mục có địa vị cao trong lệ hương âm. Ban chức dịch gồm những viên chức thừa hành mạng lệnh của hội đồng kỳ mục do *xã chánh* hay *xã giám*, có phó xã phụ tá (tức lý trưởng, và phó lý trưởng ngày nay). Trừ những việc quan hệ đến cả làng phải

có hội đồng kỳ mục quyết định, các việc thường hành do lý trưởng định đoạt và sai phái.

Mỗi làng đều có đủ các cơ quan để bảo vệ an ninh và điều hành các sinh hoạt: canh phòng trộm cướp, cấp công điền công thổ, trừ đình và quản trị công quỹ của làng, sửa chữa đình chùa, đường xá, tổ chức việc tế lễ, phân xử các việc tạp tụng, giữ gìn phong tục, đặt ra các khoản lệ để trừng phạt những người phạm đến quyền lợi chung của làng hoặc của cá nhân, lập ra hương ước để qui định tất cả tục lệ của làng cho mọi người biết mà tuân theo. Phạm vi sinh hoạt riêng của từng xã thôn thì «phép vua thua lệ làng» vì xã thôn là một đơn vị chánh trị tự trị.

Tuy nhiên, đối với quốc gia, xã thôn phải tuân theo pháp luật của triều đình, gánh vác những nghĩa vụ chung như thâu thuế và nộp thuế, cung cấp binh lính và công dịch.

Nhờ những tổ chức quy cũ như vậy, mà tháng chạp năm Giáp Thân (1248), Thượng hoàng Trần Thánh Tông triệu tập

được Hội Nghị Diên Hồng. Tuy nhiên, Hội nghị này chỉ có tính cách tác động tâm lý quần chúng chứ không phải là một cuộc trưng cầu dân ý thực sự, nhưng trên thực tế, hội nghị cũng đại diện được cho toàn quốc.

Từ Trần Thủ Độ đến các ông vua đầu triều, nhất là Thái Tông và Nhân Tông, nhà Trần đã thực thi một chính sách nhân dân, gắn với chế độ dân chủ ngày nay.

Do đó, khi đức Hưng đạo Vương lâm trọng bệnh, vua Trần Anh Tông đến hỏi thăm mưu chước giữ nước một khi quân tào sang xâm lấn. Trong những lời đáp của ngài, có câu đáng cho hậu thế chú ý : «... nói rộng sức dân để làm cái chước sâu gòc, vững nền : đó là phương sách cốt nhất để giữ nước. (1)

Tuy nhiên, từ đời Dụ Tông, cả nước bị bại hoại từ thượng tầng cơ sở là triều đình trở xuống, nên xã thôn cũng chịu ảnh hưởng sanh ra nhiều điều tối tệ.

(1) Khâm định Việt sử chính biên, quyển 8, tờ 31 ab.

Sau khi đi kinh lý Nghệ An năm 1374, Quý Ly nhận thấy việc xã thôn, tự trị với nhiều uy quyền mà lại lâm vào cảnh tối tệ là một nguy hại cho quốc gia, nên ông cải cách bộ máy chánh quyền ở hạ tầng cơ sở bằng cách bỏ các ty xã, đặt chức quản giáp cũ để thay thế, cho việc cai trị bớt bị tản quyền và tránh cho nhân dân những phiền phức vì phải chịu quá nhiều luật lệ. Tháng 8 năm sau, ông dâng sớ xin nhà vua ra chiêu bắt các lộ làm sổ trưởng tịch.

Nguyên trong triều Trần, các quan trong triều gồm có Tam thái (thái sư, thái úy, thái bảo), Tam thiều, lại thêm Tam tư (tư mã, tư đồ, tư không) làm văn võ đại thần, chức Tế tướng giữ việc bảo cử các quan thì thêm Tả hữu tướng quốc để phụ tá. Dưới văn ban thì có lục bộ Thượng thư đứng đầu 6 bộ, Tả hữu bộc xạ là chức Á tướng, Giám nghị đại phu, lục bộ lang trung, trung thứ lang trung là hàng quan cao cấp. Về Ngự sử đài để kiểm soát và đàn hạch bá quan thì có các chức Thị ngự sử, Giám sát ngự sử, Chú thư thị ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử đại phu. Lại có các viện

như Khu mật viện để tham nghị triều chánh, Hàn lâm viện để soạn thảo các chiếu thư, Quốc sử viện để soạn sử ký, Quốc tử giám viện để xem xét việc giáo dục. Thái y viện để trông nom việc thuốc thang trong cung.

Các hàng quan ngoại chức thì có An phủ, Tri phủ, Thông phán, Kiểm phán, Tào vãn lệnh cùng Chánh, phó sứ hộ đê và đồn điền tại các bộ.

Tháng tư năm Đinh sửu (Quang Thái thứ mười, 1379) triều Thuận Tông, Quý Ly đổi các bộ ra trần :

Thanh Hóa đổi ra Thanh đô trần.

Quốc Oai đổi ra Quang oai trần.

Đà Giang lộ đổi ra Thiên Quan trần.

Diễn châu lộ đổi ra Vọng giang trần.

Lạng sơn phủ đổi ra Lạng sơn trần.

Tân bình phủ đổi ra Tân bình trần.

Cai trị các trần vẫn là các An phủ chánh phó sứ. Phủ đặt chánh phó trần phủ sứ. Châu đặt Thông phán, Thiên phán; huyện đặt Lệnh úy, Chủ bạ. Trần coi phủ, phủ coi châu, châu coi huyện. Trần nào cũng phải đặt sổ sách về việc đình, điền, tiền, thóc, kiện tụng.

Cuối năm phải đệ trình về kinh xét lại.

Tháng ba năm Canh Thìn (Kiến Tân thứ ba, 1400), đời Thiệu Đê (lúc này họ Hồ đã lên ngôi), Quý Ly đặt chức Liêm phòng sứ ở mỗi trấn để bí mật kiểm soát hành vi của các quan lại và quan sát dân tình.

Vì cần phải dẹp đám quý tộc là một lực lượng có thể lực nhứt nước mà lại phản động đối với chánh sách mới của mình, gây quá nhiều bất công bất bình trong nhân dân, và đám quan lại cũng cùng một bản chất, Quý Ly phải soạn ngôi để thông nhất quyền hành hầu thực hiện hoài bão lớn lao của mình. Ông cũng biết rằng lật đổ nhà Trần, loại bỏ con cháu của những vị đại anh hùng cứu quốc đã từng có công trạng hiển hách đối với dân tộc, ông đã gieo sự công phẫn trong lòng nhân dân, vì nhân dân chịu ảnh hưởng quá nặng nề của đẳng cấp nho sĩ, một đẳng cấp có nhiều quyền lợi dưới một triều đại kéo dài quá lâu. Hiểu như vậy, ông phải đưa ra một tổ chức mới để vua kiểm soát quan lại, như thanh tra hành chánh và chánh trị, vừa làm tai mắt cho mình hầu đối phó với những phản ứng bất

lợi cho địa vị lẫn chương trình cải cách quốc gia. Như vậy, tổ chức ấy còn có tính cách của một sở mật vụ, một chương trình tình báo chánh trị, quân sự cần thiết cho bất cứ quốc gia nào, độc tài hay dân chủ, để bảo vệ chế độ và cả đất nước.

Sử không ghi lại một chi tiết nào về cơ quan « Liêm phòng » của triều Hồ, chỉ nói sơ lược về mục đích của tổ chức ấy là: « bí mật kiểm soát hành vi của các quan lại và quan sát dân tình thôi ».

Tuy nhiên, dầu có ác cảm với họ Hồ, các sử thần và sử gia trước kia cũng chẳng hề chép rằng dưới triều Hồ tham nhũng đã lộng hành, hoặc quan lại và cường hào ác bá đã hiếp đáp, xem nhân dân như cỏ rác như trong đời các ông vua cuối triều Trần. Điều đó chứng tỏ phần nào sự hiệu quả của tổ chức « mật vụ » mới mẻ của nhà Hồ.

Hơn nữa, suốt 8 năm ngồi ở ngôi vua và Thái Thượng Hoàng của Quý Ly, đời lập chỉ phận tuyên truyền trong vòng bí mật chớ không tạo nổi một cuộc chông báng công khai bằng võ lực hay dưới một hình thức nào khác.

Trước năm Bính Tí (1369), do đề nghị của Vương Như Chu; Quý Ly cho chỉnh đốn lại phẩm phục của các quan :

Về áo :

Nhật phẩm mặc áo tím.
Nhị phẩm mặc áo đỏ tươi.
Tam phẩm mặc áo hồng.
Tứ phẩm mặc áo lục.
Ngũ, Lục, Thất phẩm mặc áo sắc
biếc.
Bát, Cửu phẩm mặc áo sắc xanh.

Về mũ :

Các quan văn từ lục phẩm trở lên
đội mũ Cao Sơn.
Võ từ lục phẩm trở lên đội mũ
Triệt sung.
Tôn thất đội mũ Phương trang đen.
Chức cao mà không tước phong
đội mũ Giộc đình.
Thất phẩm đội mũ Thái cổ.
Tòng thất phẩm đội mũ Tân hoa ;
Vương hầu đội mũ Viên du ; ngự
sử đài đội mũ Khước phi.

Trước đời Tiên Lê ; nghĩa là từ nhà Đinh trở đi ; sử không chép rõ việc định áo mũ các quan văn võ triều đình.

Đền đời Lê Hoàn (980 — 1005) là ông vua có qui mô lập quốc đầu tiên của nước ta, thì ông Nguyễn đình Tuân, người làm bộ ĐÀI VIỆT SỬ KÝ CÁI LƯƠNG viết : « Sau khi đã lên ngôi : (Lê Hoàn) định ra luật lệnh ; kén chọn thần quân ; đúc tiền thiên phúc (vào tháng 2 năm Giáp thân tức 984) mà lợi quyền tài hóa được lưu thông ; minh cày tịch điền, mà phép tắc khuyến nông được đầy đủ ; đặt chức tổng quản coi việc quân dân, là trị đạo rõ ràng, sai tướng súy đi tuần chôn biên thủy, là phòng biên được cẩn thận, đào tân cảng mà đường thủy được thuận tiện ; mở châu Địa lý (Quảng Bình) mà đường bộ được thông dong ; kén người khỏe mạnh để sung vào đội ngũ, chèn MŨ ĐẤU MẬU để cho sáu quan thê là việc binh có pháp ; biểu phương vật mà Nhược Tuyết sang phong ; cự trái lễ mà Chè Cai sang châu ; thê là giỏi việc giao lân ; qui mô lập quốc, có thể gọi là hoàn bị » (1)

Sử cũng không nói rõ việc định áo mũ ;

Đền đời Long Đình (lên ngôi năm Ất ty — 1005); mới thấy sử chép: Lê Long Đình sửa đổi quan chế văn võ; tăng đạo; và triều phục; hết thấy theo của nhà Tống, thì mũ có 3 hạng: Một là mũ tiên hiền; là phẩm phục của nhất nhị phẩm; — Hai là mũ điều thuyên, là phẩm phục của chức quan tam phẩm ở các ty, tam phẩm ở ngự sử đài và chức ngũ phẩm ở hai sảnh; — Ba là mũ giải sại là phẩm phục từ tứ phẩm đến lục phẩm. Còn phục sắc thì từ công khanh trở lên mặc màu tía, ngũ phẩm trở lên mặc màu lục, cửu phẩm trở lên mặc màu xanh» (2).

Trước Quý Ly, phẩm phục không có thứ tự lắm; việc cải cách nầy đời với Quý Ly chỉ là chuyện nhỏ; nhưng nó làm cho triều đình trang nghiêm hơn, rục rờ hơn, có uy tín hơn. Điều đó còn chứng tỏ Quý Ly không phải chỉ lưu tâm đến việc lớn mà không để ý đến các chi tiết nhỏ nhặt.

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ CẢI LƯƠNG, quyển 1, tờ 82 a-b.

(2) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ, quyển 1, tờ 40b và 41 a,

CẢI CÁCH QUÂN SỰ

Về địa thế, Việt Nam đứng sát một cường quốc khổng lồ có nền văn minh cao tốt lúc bấy giờ, lại không có thế lực quốc tế nào khác chi phối, với kiến thức của Quý Ly, ông biết rằng chẳng sớm thì muộn, Việt Nam cũng sẽ bị Trung Hoa xâm lược.

Sở dĩ họ chưa gây hấn là vì Chu Nguyên Chương, tức Minh Thái tổ vừa dẹp xong nhà Nguyên, thông nhất Trung Quốc vào năm Mậu Thân (1368). Về phía Nam; nước Chiêm Thành đang ở vào thời kỳ hùng mạnh hơn bao giờ hết, thường đem quân sang quấy phá bờ cõi.

Triều đình lại hèn yếu, từng lớp lãnh đạo từ vua, hoàng thân quốc thích và trăm quan, gần hết chỉ lo quyền lợi riêng tư, không ai lo nghĩ đến tiến đồ dân tộc.

Trong tình trạng ấy chồng đỡ với Chiêm Thành đã vất vả lắm rồi; nếu nhà Minh rảnh tay mang quân sang, thì mất nước là chuyện không còn ngờ vực gì được nữa:

Vì vậy, bước vào quan trường được 2 năm, đến tháng 8 năm Quý Sửu (Long Khánh nguyên niên - 1374), Quý Ly đã lo cải cách quân sự, đóng chiến thuyền và tuyển mộ trai tráng chia làm 3 hạng sung quân. Để tránh ần lậu, tức là tránh bắt công trong vận để quân dịch, Quý Ly cho làm sổ hộ tịch ghi tên dân chúng từ 2 tuổi trở lên. Số người có thể động viên (từ 15 đến 60 tuổi) tăng lên gấp mấy lần hơn lúc trước.

Đây là một dịch vụ vừa kiểm tra dân số, vừa để kiểm điểm tráng đinh có thể nhập ngũ khi cần.

Một dịch vụ mới mẽ như vậy chắc chắn không được dân chúng hoan nghinh, cho

rằng mình bị phiền nhiễu vì phải khai báo lời thôi. Ngoài ra, tráng đinh và gia đình họ cũng lo ngại vì viễn ảnh phải tòng quân đánh giặc gian lao nguy hiểm. Tuy nhiên, đó là việc cần thiết cho bất cứ một quốc gia nào về mặt hành chánh và quân sự. Suy như vậy, ta đủ thấy rằng những biện pháp tân tiến vượt thời gian của Hồ Quý Ly chẳng những không được nhân dân tán thành mà còn làm cho họ thêm mất cảm tình với ông nữa.

Tháng 8 năm sau (1375) đặt thêm quân hiệu. Trước kia quân túc vệ chia ra làm 4 Thiên, 4 Thánh, 4 Thần; nay đặt thêm các quân Uy Tiện, Bảo Tiệp; Long Dực, Thần Dực, Điện Hậu, phân biệt bằng các màu sắc trên trán như sau :

Quân Túc vệ trán vẽ đen, quân mới tuyển trán nhuộm tím. Thanh hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa đặt quân hiệu riêng.

Tháng giêng năm Mậu Ngọ (Xương phù thứ hai - 1378), những người khoẻ mạnh, am hiểu võ nghệ được lựa làm Vệ sĩ giám đốc việc quân. Trần Ngọan được cử làm

quản quân Thiên đình? Bùi Hấp quản quân Thần dực, Bùi Bá Ngang quản quân Thần sách, Nguyễn Kim Ngao quản quân Thần vũ, Trần Trung Hiều quản quân Bảo tiệp, Trần Bang quản quân Long tiệp, Lê Mật Ôn quản quân Hoa ngạch, Đỗ Khả Gia quản quân Thị vệ, Nguyễn Tiểu Luật quản quân Thiên trường, Nguyễn Bát Sách quản quân Thiết sang, Nguyễn Văn Nghi quản quân Thiết giáp, Nguyễn Hộ Lễ quản quân Thiết liêm, Nguyễn Khánh Dư quản quân Thiết hộ, Trần Quốc Hưng quản quân Ô đố.

Quý Ly lại đặt thêm chức Đô đốc, Đô hộ, Đô thông, Tổng quản, Thái thú bên cạnh các An phủ chánh phó sứ các lộ, các phủ. Lúc ấy, con trai Hồ Quý Ly là phó tướng Hồ Hán Thương lãnh chức Đông đô Đô hộ phủ, Thái bảo Trần Nguyên Hãn lãnh Bắc giang Đô thông phủ, Hành khiển Hà dực Lân kiêm thái thú Tân an phủ.

Dưới đời Hồ Hán Thương, Nam Bắc phân làm 12 vệ. Đông Tây phân làm 8 vệ. Mỗi đội có 18 người. Đại quân có 30 đội. Trung quân có 20 đội. Mỗi doanh có 15 đội. Mỗi đoàn có 10 đội. Còn những cầm vệ thì

chỉ có 5 đội do một đại tướng thông lãnh. Tổng số quân thời ấy có chừng 10 vạn.

Về thủy quân, để đề phòng các ngã sông và các cửa biển, Quý Ly hạ lệnh cho các địa phương đóng cọc gỗ để chặn đường tiền của giặc và thi hành một cải cách mới mẻ và quan trọng là *CHO SỬA LẠI CÁC CHIẾN THUYỀN THEO LỖI MỚI, GỌI LÀ THUYỀN CỔ LÂU*, thứ thuyền lớn đóng bằng sắt, ở trên có sàn đi, ở dưới cứ hai người chèo cho chông một dầm, rất tiện việc chiến đấu (1405-1406).

Quý Ly đặt bồn kho quân khí tức là xưởng công binh, tuyển thợ để chế tạo khí giới.

Một trong những thứ khí giới thuộc chương trình cải cách quân sự của Hồ Quý Ly là *THẦN CƠ HÓA SANG* (1) mà ông Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm nghĩ rằng đó là loại súng *HÓA MAI*, do chính con cả của Hồ Quý Ly là Hồ Nguyên Trừng chế tạo dưới triều Hồ (1400-1407).

(1) TRI TẤN, số 99, trang 2.

Đây là một phát kiến mới mẻ nhất thời bấy giờ.

Cuối thế kỷ 14 đầu thế kỷ 15, trong các cuộc chiến tranh trên thế giới, khí giới cá nhân của quân sĩ là gươm giáo. Nếu họ Hồ giữ ngôi được vài ba mươi năm nữa thôi để có thì giờ chỉnh đốn mọi việc trong nước, hoàn thiện và chế tạo được thật nhiều súng **THẦN CƠ HÓA SANG** với đạn được đầy đủ, thì quân đội Việt Nam đã hùng mạnh nhất Á đông. Ngoài ra, với tư tưởng và chính sách tiên bộ của Hồ Quý Ly, khi triều đại đã vững vàng, sẽ nảy sinh những thế hệ mới đầy dẫy nhân tài.

Một thí dụ điển hình là nếu Trần Thủ Độ không cướp ngôi nhà Lý cho họ Trần, thì chưa chắc Việt Nam đã có những chiến lược gia thượng thặng, những đại tướng sáng chói như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Trần Quốc Toản, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trần Khánh Dư v...v... Hoàng chi các con của Quý Ly như Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương đều là những bậc nhân tài xuất chúng, có thể cùng cha xây dựng một nước Việt hùng cường

nêu trình độ giác ngộ chính trị của các tầng lớp nhân dân không quá thấp kém.

Hồ Quý Ly là người thầy xa, hiểu rộng, biết rằng không sớm thì muộn nhà Minh cũng mang quân xâm lược nên nỗ lực về quân sự để đương đầu với một cuộc chiến tranh không thể tránh. Khi được toàn quyền hành động (1400) Quý Ly càng ráo riết cải tổ quân đội để kịp chống ngoại xâm. Ông thường than với quần thần : « Làm thế nào có nổi trăm vạn quân để chống với giặc Bắc ? », chứng tỏ ông nhận định thời cuộc rất đúng.

Cuộc cải cách quân sự của Quý Ly cũng đã mang lại những kết quả trông thấy qua các cuộc đụng độ với quân Chăm do ông vua anh hùng Chê Bồng Nga chỉ huy.

Quân Chiêm đã bao lần vào tận Thăng Long như chỗ không người, tha hồ cướp phá, đốt sạch cung điện, thề mà năm Canh Thân, khi họ kéo quân khuấy rối mây tỉnh đàng trong, Quý Ly thông lãnh thủy quân đã đại thắng được họ ở Ngu Giang, Chê Bồng Nga phải bỏ chạy. Năm Canh Ngọ (1390), Chê Bồng Nga rầm rộ đưa hàng trăm

chiến thuyền sang xâm phạm lãnh thổ Việt Nam, đã bị Trần Khát Chân dùng súng cộng đồng, tập trung hỏa lực bắn xả vào soái thuyền, làm Chê Bồng Nga trúng đạn bỏ mạng, trên giong Hoàng giang. Quân Chiêm từ đó mất hết nhuệ khí, không còn dám khinh thường dân quân Việt như trước nữa.

Người xưa thường nói : « Chớ nên đem thành bại mà luận anh hùng », rất đúng với trường hợp Hồ Quý Ly.

Ngô Quyền thắng quân Nam Hán, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt phạt Tống, Hưng đạo Vương bình Nguyên, đó là những bậc đại anh hùng, những cá nhân xuất sắc, dụng binh như thần. Nhưng tướng giỏi mà không binh hùng thì tướng cũng vô dụng. Tướng giỏi, binh hùng mà nhân dân không ủng hộ hết lòng cũng khó mà lập nên công trạng.

Sau Hai Bà Trưng dựng cờ độc lập, Ngô Quyền mới thực sự là người dựng nước. Vẫn là bậc anh hùng, « mặt mũi khôi ngô, mắt như điện (chớp), dáng đi khoan thai như hổ ; có trí dũng, sức có thể nhắc

vạt tay không » (1), Ngô Quyền khởi binh vào tháng 12 năm Mậu tuất (938), có đầy đủ chánh nghĩa, cho nên khi Kiều Công Tiễn cầu cứu với quân Nam Hán công rấn cửa gà nhà, ông giết được Công Tiễn làm nhân dân đều hài lòng.

Công Tiễn chết, Hoàng Tháo không Việt gian làm nội ứng, lại đung phải tay kiệt kiệt nên chỉ một trận Bạch đằng bị bắt rồi bị giết chết. Nhờ dân quân một lòng mà Ngô Quyền làm nên đề nghiệp.

Lê Hoàn là Thập đạo tướng quân Điện tiền chỉ huy sứ của Đinh Tiên Hoàng, một tướng lãnh hiên ngang được triều thần khâm phục. Năm Canh thìn (980) quân Tống sang xâm lấn, Lê Hoàn được các quan ủng hộ lên ngôi, vì vua là Đinh Toàn còn quá nhỏ không đủ sức đứng ra chủ trương kháng địch.

Lúc bây giờ, Đinh Tiên Hoàng vừa bị hành thích (979) sau 12 năm ở ngôi, quân đội đã được tập luyện kỹ càng, lại gồm toàn

(1) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ TIỀN BIÊN, quyển 5, tờ 18a, và ĐẠI VIỆT SỬ KÝ CÁI LƯƠNG quyển 1 tờ 61a.

quân sĩ thiện chiến sau những cuộc đánh dẹp các sứ quân.

Giặc đã ở trước mặt, trong nước lại không có những lực lượng phản động, nên nhân dân chỉ sợ giặc, đồng lòng giúp Lê Hoàn đánh Tống. Một điều đáng chú ý là thời ấy, giới nho sĩ chưa có, vì mãi đến năm Đinh vị (1007) Lê Long Đĩnh con Lê Hoàn, mới sai em là Minh Xương cùng với Chương thư ký là Hoàng Thành Nhã đem bạch tê biều nhà Tống, rồi xin 9 kinh: Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Xuân thu, Hiều Kinh, Luận ngữ, Mạnh tử và Chu lễ, thêm kinh Đại tạng của nhà Phật (chữ Phạn là Tripitaka) (1). Từ đó mới tổ chức việc học. Vì vậy mà nhân dân chưa có thành kiến quá gắt gao với việc Lê Hoàn soán ngôi nhà Đinh.

Đánh luôn mấy trận, Lê Hoàn thắng lớn, bắt được cả tướng giặc. Thề là ông được nhân dân nhiệt liệt hoan nghinh. Dẹp xong quân Tống ông đánh luôn Chiêm Thành (982), bắt hàng trăm cung nữ thu

(1) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ, quyển 1, tờ 43a.

nhặt vàng bạc châu ngọc, san phẳng thành trì rồi trở về kinh đô tức Hoa Lư (1).

Khi làm vua, Lê Hoàn tỏ ra là một đấng minh quân, một nhà cai trị giỏi, một nhà ngoại giao cương nhu đầy đủ, tánh khí lại cương cường, đánh cả sứ Tàu (2), nên cả triều Tống đều phải kiêng nể. Được một ông vua như vậy, tất nhiên dân ta phải hạnh diện.

Nhờ những kinh nghiệm chánh trị, kinh tế, ngoại giao của các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, nhà Lý đã tổ chức quốc gia thật qui củ, bành trướng Phật giáo và Khổng học, làm cho quốc gia thật hùng cường. Các vua Lý Thái Tổ (1010-1028), Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054-1027) đều là những bậc anh quân, mở mang bờ cõi về phương nam, nước nhà rất thịnh đạt. Lý Nhân Tông (1072-1127) lên ngôi lại là một ông vua rất hoạt động, văn trị, võ công đều hiển hách.

Nhận thấy Tống triều với đại chánh trị

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, quyển 1, tờ 16a.

(2) Văn hiến thông khảo, quyển 330, tờ 20a và b (sử Tàu)

gia Vương An Thạch đang lo tiền quân sang đánh Việt Nam, Lý Nhân Tông ra tay trước sai Lý Thường Kiệt đem quân Bắc phạt.

Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem binh hơn 10 vạn tiền theo 3 đường sang đánh Trung Quốc. Ngày 10 tháng chạp (18-1-1076) đại quân Việt Nam bao vây thành Ung châu, giết Tổng quân khoảng 8000 (1), chém đầu Đô giám Trương Thủ Tiết, vào thành giết khoảng 58000 người (2).

Bình luận việc này, sử thần Ngô Thì Sĩ viết : « Ôi! ra trận đường hoàng, ngọn cờ chính đáng, 10 vạn quân hoành hành đi sâu vào nơi đất khách, phá dân chúng 3 châu như bẻ củi khô, ở trong cõi thì không ai dám đầu mũi nhọn, đem quân về cũng chẳng có bọn nào theo sau : dụng binh như thế, chẳng phải là việc ít có của nước ta ư? Cho nên tôi bảo trận đánh Ung Liêm này là vụ

(1) Hai quyển sử ta : ĐẠI VIỆT SỬ KÝ (quyển 3, tờ 14a) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ (quyển 3, tờ 35b) và cả sử TÀU THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC TỤC BIÊN (quyển 7, tờ 7a) đều chép số này.

(2) Con số này cũng ở 3 quyển sử nói trên.

công thứ nhứt từ xưa đến nay (ĐẠI VIỆT SỬ KÝ BẢN KÝ, quyển 3, tờ a-b)».

Một vị Đại tướng oanh liệt như vậy, mà khi Quách Quý kéo quân sang (Tổng quân khởi hành từ tháng 2 năm Bính Thìn-1076), họp với quân Chiêm Thành và Chân Lạp chia đường đánh vào nước ta, Lý Thường Kiệt phải dùng tâm lý chiến khích lệ tinh thần dân quân, cho người lên vào đến Trường-hát bên sông thét ra 4 câu thơ danh tiếng mà mọi người chúng ta đều biết, khởi đầu bằng « Nam quốc sơn hà Nam đế cư... » Như vậy, danh tướng Lý Thường Kiệt vẫn phải chú trọng đến lòng dân, lòng quân, nhờ vậy mà chặn được quân ba nước, giữ vững nền độc lập.

Đền đời Trần, ngay từ lúc mở triều, Trần-Thủ-Độ dẫu tàn ác đối với họ Lý, lại tỏ ra trọng dân, thực thi những biện pháp có tính cách dân chủ từ hạ tầng đến thượng tầng cơ sở. Các ông vua đầu triều cũng là những đảng minh quân, anh hùng xuất chúng, chịu ảnh hưởng nhiều của Phật giáo nên luôn luôn tỏ ra tôn trọng ý dân.

Những cải cách của Trần Thủ Độ và

của các ông vua đầu triều đã nâng cao mức sống của nhân dân, nâng cao dân trí, giúp họ có một trình độ giác ngộ quyền lợi quốc gia cao độ, sẵn sàng và hăng hái cộng tác với chính quyền và quân đội trong việc chống xâm lăng. Nhờ đó mà các chiến lược gia, các tướng lĩnh thượng thặng mới chiến thắng được đoàn quân tàn bạo, vô địch thê giới lúc bấy giờ.

Ta thử đọc đoạn này trong quyển « L'Empire Mongol et Tamerlan (Đề quốc Mông cổ và Tamerlan) của Michalt Prawdin mới biết rằng chính sách thân dân của Trần Thủ Độ rất cần thiết cho sự thành công của các nhà lãnh đạo quân sự thời ấy :

« Thê kỷ XIII, Thiệt Mộc Chân (Témudjin) đã áp dụng trong nước chế độ cưỡng bách tòng quân. Đàn ông từ 15 đến 70 tuổi đều chỉ học có nghề chiến tranh. Việc gia đình nội trợ được giao toàn quyền cho phụ nữ.

« Mộc Chân thiết lập bộ tham mưu, dựng trường quân sự, tổ chức các hệ thống thông tin để cho các đạo quân dù ở cách

xa mấy ngàn cây số cũng liên lạc với nhau một cách mật thiết và nhanh chóng.

« Không ai ngờ với đạo quân kỵ 200.000 người, Mộc Chân đã vượt Vạn Lý Trường Thành. Mộc Chân đã huấn luyện bộ đội, cách hãm và phá thành... Bộ đội ấy đã luyện tập và trang bị đầy đủ để qua những sa mạc mênh mông, vượt qua những núi cao có đến 7.000 thước. Thời bấy giờ không có một đoàn quân nào có thể đương đầu với quân Mông Cổ. Với chiến thuật cao siêu, mưu lược bao vây và đánh quân địch nhanh chóng, quân Mông Cổ, dưới quyền chỉ huy của Đại tướng Tộc-Bật-Thái (Soubotai) đã đánh tan đạo quân Hồi giáo mạnh mẽ và cứ thế mà tràn sang tận Nga-La-Tur (Russie). Lá quốc kỳ của họ (màu trắng có hình chim ưng và bên cạnh có đỉnh chín cái đuôi trâu) đã bay từ Á sang Âu, tàn sát sinh mạng và phá hủy thành trì không biết bao nhiêu mà kể. Quân Mông Cổ đi đến đâu là gieo khủng khiếp đến đâu. »

Vào thế kỷ 13, đế quốc Mông Cổ chiếm một diện tích từ Á sang Âu bằng phân nửa thế giới!

Thề mà đoàn quân rùng rợn, dã man, mạnh như vũ bão ấy phải chạy dài, trước sức đoàn kết dân quân của nước Việt Nam nhỏ bé, đèn nổi tướng Toa Đô bị vua Nhân Tông bêu đầu răn chúng, Ô mã Nhi bị bắt rồi bị chìm xuống biển, Thái tử Thoát Hoan phải chun vào ông đồng chạy bán sông, bán chệt, để lại 50 vạn quân Thanh cho quân Nam làm cỏ.

Trong LỊCH SỬ TIÊU AN, sử thần Ngô Thời Sĩ bàn rằng: « Mỗi lần có tin báo quân Nguyên sang cướp thì tất là vua thân hành ra ngoài trông coi quân, khi ở trên bộ, khi ở thủy, không đóng nhất định ở đâu, đó không phải là nhất, là vì vua ở bên ngoài thì dễ hiệu triệu, cổ lệ lòng hăng hái của chư tướng, thì tiện việc xin mệnh lệnh, tam quân thì vui lòng xông pha. Đỉnh tráng đều là binh của nước. Cửa nhà giàu là của nước. Có cơ hội nào thì cổ động xông vào trước, gặp tình thề không may thì tùy tiện mà chông giữ. Khi tiền quân thì nhanh như chớp nhoáng, khi lui thì như rỗng rần ẩn thân ; giặc không biết đâu mà lường được. Nếu chỉ nấp giữ ở trong thành, thì địch coi

đó là sào huyệt, chúng sẽ chặn đường không cho vận lương đến và giữ viện binh không vào được, đến nỗi lương hết, lực cùng, chả nguy lắm sao ! Có tin giặc đến là vua lập tức đi ra ngoài, đó là kỳ kê... »

Vua, tướng nhà Trần triệt để tin tưởng ở nhân dân, và nhân dân cũng hết sức ủng hộ chánh quyền và quân đội. Cả nước đồng tâm nhứt trí như vậy cho nên Hưng Đạo Vương mới lập được kỳ công, chiến thắng vẻ vang đoàn quân hùng mạnh nhứt hoàn cầu thuở ấy !

Chính Hưng Đạo Vương cũng nhìn nhận như vậy, nên khi già nua bệnh hoạn, Nhân Tông đến thăm và hỏi đại kế của quốc gia, vương tâu rằng :

« Ngày trước Vũ Vương nước Việt xây dựng cơ đồ, bị Vũ Đế nhà Hán kéo sang xâm lấn, Vũ Vương phải hạ lệnh cho dân đốt bỏ hết ruộng vườn, không để chút gì làm lương thực cho quân địch, đoạn liền kéo quân thẳng đến Trường Sa, để chặn phía sau quân địch; kẻ sách đó có thể dùng được trong khoảng nhất thời.

« Đền đời Đinh, Lê, nhân tài nước ta

đã nhiều, trên dưới đồng tâm, trăm họ phần khởi, mà thế lực Trung Hoa suy yếu, nên mới đắp nên bình lỗ ở đất Thái Nguyên để phá quân Tống; đó lại là một thời khác hẳn. Sang tới triều Lý, quân Tống sang phạm nước ta, vua sai ông Lý Thường Kiệt đồn quân ở Mã Lĩnh, đánh giữ châu Khâm, châu Liêm, quân hùng tướng mạnh; đó là một thế có thể tấn công.

« Dẫn dà đền triều nhà Trần ta đây, quân Nguyên rầm rộ, 4 mặt bao vây, may mà vua tôi cùng lòng cùng dạ, anh em trên thuận dưới hòa, ai nấy đều hết sức chông quân thù, vì thế cho nên mới thu được thành công rực rỡ. Đại đế, quân giặc sở thị ở trận dài, ta đây lại dùng trận ngắn, đem ngắn chông dài, cái phép dùng binh vẫn thường như thế.

« Thắng hoặc đại quân của giặc tới nơi, như vũ như bão, dường ấy ta càng dễ xoay. Nhưng nếu chúng lại giữ mức tầm ăn rồi, cứ tiền dần dần, không tham lam cũng không cướp bóc, như thế mới khó cho ta. Vậy ta chỉ nên kén chọn lấy tay lương tướng, dò xem tình thế mà liệu bề quyền biến,

khác nào như thuật đánh cờ, phải tùy cơ ứng biến. Dùng binh cần phải dụng tâm, sao cho như thể cha con trong một nhà, như thể mới có thể đứng ra chiến đấu với người. Tóm lại, trong lúc bình thời ta phải khoan hồng, **DẸ DẶT SỨC DÂN**, đặt vững cái nền tảng sâu chặt của ta, như thể mới là thượng sách phòng giữ nước nhà... »

Nhờ quan niệm về dân, quân như vậy mà Hưng Đạo Vương làm nên sự nghiệp vĩ đại, để danh lại ngàn sau. Tên tuổi vương vang lừng các lân bang, cả Nguyên sử cũng chép: « dù mang hận chiến bại, nhưng người Nguyên cũng kiêng tên húy của ngài, chỉ gọi ngài là Hưng Đạo Vương. »

Theo báo **KIÊN QUỐC** số 1, ngày 11 tháng 10 năm 1949; thì dân Trung Hoa ở Quảng tây từ trước tới giờ thường hay dọa trẻ quây khóc bằng bốn tiếng « Hính-tàu Tài-wòng », tức Hưng Đạo Đại vương (1). Nhiều khi họ còn viết bốn chữ ấy vào giày đồ dán ở đầu giường trẻ nằm để trấn át cho trẻ khỏi khóc đêm nữa.

(1) Trích trong Thần tích Đức Thánh Trần của hội Bác Việt tương tế Saigon, trang 38.

Hồ Quý Ly không là một Đại tướng kỳ tài như Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, mà là một chánh trị gia thật tiên bộ, cực thông minh, hiểu biết rộng rãi minh mông, tổ chức mọi việc với những phương pháp mới mẽ, có thể áp dụng hiệu quả bất cứ ở địa hạt nào.

Nhờ những cải tổ quân sự mà Hồ Quý Ly đã áp đảo được Chiêm Thành đang hồi cực thịnh, và năm 1402, dưới triều Hồ Hán Thương, đã chiếm châu Amaravati (tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay) của Chăm, tiếp tục cuộc Nam tiến của dân tộc.

Nếu ông được nhân dân ủng hộ như các vị anh hùng nêu trên để vượt qua cuộc thử thách do quân Minh đưa đến, thì sự nghiệp của ông nhứt định còn vững vàng hơn các triều trước nhiều.

CẢI CÁCH KINH TẾ TÀI CHÍNH ĐIỀN ĐỊA

KINH TẾ TÀI CHÍNH.—

Hồ Quý Ly xuất chính vào thời vua thì hèn yếu, đẳng cấp quý tộc quá đông đảo, ăn không ngồi rồi bắt đầu suy sụp, tranh giành quyền lợi kinh tế với dân, quan lại tham nhũng, giặc cướp khắp nơi. Chánh quyền không đủ sức bảo vệ an ninh và tài sản nhân dân. Loạn ly, hạn hán gây nên nạn đói; chánh quyền cũng không cứu trợ được dân.

Để có lúa giúp dân, chánh quyền phải mở cuộc quyên thóc dưới hình thức phong tước cho những ai dâng thóc cho nhà nước.

Năm Kỷ mao (Long Khánh thứ ba - 1370), vua ra chiếu buộc nhà giàu các lộ phải nộp lúa đổi tước phẩm.

Năm Đinh Sửu (1397), thương mãi bắt đầu bành trướng mặc dầu nông nghiệp vẫn là căn bản của nền kinh tế quốc gia. Quý Ly ban hành các đồ đo lường (cân, thước, đấu, thưng) có tiêu chuẩn nhất định để chấn chỉnh việc mua bán trong nhân dân. Ông đặt ra chức giám thị để kiểm soát sự mua bán và ban hành các điều luật thương mãi, cấm dân chúng tự ý tăng giá hàng và đóng cửa hàng không lý do, mục đích bài trừ nạn đầu cơ, tích trữ, gây khó khăn cho người tiêu thụ.

Quý Ly nhận thấy hình thức tiền tệ từ trước đến bây giờ là một trở ngại cho việc phát triển kinh tế.

Chẳng những ở Việt Nam, mà khắp thê giới từ xưa đến cuối thế kỷ 14, việc thương mãi hay các dịch vụ được trao đổi hoặc bằng hiện vật, rồi tiền hơn nữa, thì người ta dùng những đỉnh vàng, đỉnh bạc, hoặc tiền bằng vàng, bằng bạc, bằng đồng, bằng

kẽm. Nhiều bộ lạc ở Châu Phi dùng vỏ sò, vỏ ốc làm tiền.

Việt Nam chúng ta cũng đổi chác nhau hoặc bằng sản vật, bằng vàng, bạc, và thời Bắc thuộc thì dùng tiền đúc của Trung Quốc.

Khi nước nhà độc lập, thì triều đại nào cũng có đúc tiền.

Đời Đinh Tiên Hoàng đúc tiền đồng hiệu Thái bình thông bảo; đời Lê Hoàn đúc tiền đồng hiệu Thiên phúc trăn bảo; đời Lý Thái Tông đúc tiền đồng hiệu Minh đạo thông bảo; đời Trần Minh Tông đúc tiền kẽm.

Cả những đời sau : Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Mạc Đăng Dung, Lê Hiến Tông, Quang Trung, Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều có đúc tiền. Riêng Tự Đức còn có đúc những đỉnh vàng, đỉnh bạc, một nén và một lượng.

Ngay ở Âu Châu, ta đọc truyện « Ba người ngự lâm pháo thủ » của Alexandre Dumas, vào thế kỷ 17, vẫn thấy D'Artagnan buộc kè kè túi tiền vàng bên hông !

Tiền đúc, vàng, bạc nén nặng nề, công

kênh. Khi cần xê dịch, chuyên chở những số lượng to thật là bất tiện và nguy hiểm, nhứt là vào những thời đại mà đường giao thông và các phương tiện lưu thông hãy còn thô sơ. Tuy nhiên, vì thương mại còn ấu trĩ, tiểu công nghệ không đáng kể, kỹ nghệ chưa có, nên ngoài chánh quyền, sự chuyên chở tiền bạc với những số lượng khổng lồ không phải là mối lo nghĩ của quần chúng.

Thời bình thì cũng chẳng có gì đáng nói, nhưng thời loạn thì việc chôn dầu hay mang theo người một ít đỉnh vàng, nén bạc hoặc một vài chục quan tiền thôi cũng là cả một vấn đề. Ngoài ra, các tư nhân giàu có thường có thói quen tích trữ hay chôn dầu tiền bạc, gây trở ngại cho sự lưu hành tiền tệ và như vậy, rất nguy hại cho nền kinh tế nước nhà.

Với đầu óc đi trước thời đại, Quý Ly nhận thấy cần phải cải cách tiền tệ và đưa ra một biện pháp tài chánh vô cùng mới mẽ vượt thời gian hằng vài trăm năm, nhưng lại quá táo bạo. Uy tín của chính quyền lúc ấy và uy tín của cá nhân ông không đủ để bảo

đảm cho biện pháp tân tiền vượt bực ấy. Đó là việc *phát hành giấy bạc*.

Tiền giấy của ông đưa ra gồm 7 hạng :

- Giấy vẽ rêu biển ăn 10 đồng tiền.
- Giấy vẽ sóng nước ăn 30 đồng tiền.
- Giấy vẽ đám mây ăn 1 tiền.
- Giấy vẽ con rùa ăn 2 tiền.
- Giấy vẽ con lân ăn 3 tiền.
- Giấy vẽ con phượng ăn 5 tiền.
- Giấy vẽ con rồng ăn 1 quan.

Ai làm giấy bạc giả bị tội tử hình, tịch thu gia sản.

Để khuyến khích nhân dân xài tiền giấy, ai có một quan tiền cũ được đổi lấy một quan hai tiền giấy. Tiền đồng phải đem nộp kho đổi lấy tiền giấy. Người nào dẫu diêm và xài tiền đồng cũng phải tội như người làm giấy tiền giả.

Chẳng những thời đại của Quý Ly, mà cả những đời sau, cũng chẳng hiểu được biện pháp tiền tệ nầy của ông. Bằng chứng là các triều đại sau đó đều đúc tiền bằng kim khí. Cả sử gia Trần Trọng Kim trong VIỆT NAM SỬ LƯỢC cũng nhận định :

« Qui Ly đặt ra một cách làm tiền giấy để thu tiền của dân »

Về THUÊ MÁ, như chúng tôi có nói qua, các triều đại Việt Nam thường đặt ra hai hạng thuê : trực tiếp và gián tiếp.

Công kỹ nghệ và thương mại chưa phát triển, nên thuê gián thu chưa phải là nguồn lợi tức đáng kể cho quỹ của triều đình, nên các triều đại đều đặt trọng tâm vào thuê trực thu, là thuê đình và thuê điền.

Về triều Trần, mỗi suất đình đều phải nộp 3 quan, theo đề nghị của Đỗ Tử Bình được áp dụng từ năm Mậu Ngọ, Xương phù thứ hai (1378). Mỗi mẫu tư điền phải nộp 3 thang lúa.

Năm Nhâm Ngọ (1402), họ Hồ định lại :

— THUÊ ĐÌNH: tùy tình trạng gia cảnh mỗi người, nhưng chiều theo sò ruộng tư hữu mà đánh. Hạng vô sản được đặc miễn. Hạng có 5 sào nộp 5 tiền giấy. Hạng có từ 6 sào đến 1 mẫu, nộp 1 quan tiền giấy. Hạng có từ 1 mẫu một sào đến 1 mẫu 5 sào, nộp 1 quan 5 tiền giấy. Hạng có 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu nộp 2 quan tiền giấy. Hạng có 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào nộp 2 quan 6

tiền giấy. Hạng có 2 mẫu 6 sào trở lên nộp 3 quan tiền giấy.

— THUÈ ĐIỀN: ruộng tư điền mỗi mẫu nộp 5 thùng lúa. Ruộng dâu chia làm 3 hạng: hạng nhứt đóng 5 quan, hạng nhì đóng 4 quan, hạng ba đóng 3 quan.

Thuè suất mới này công bình hơn đề nghị của Đỗ Tử Bình trước kia.

Năm Nhâm Thìn (1401), nhà Hồ lập ra một thứ THUÈ ĐÁNH VÀO CÁC THUYỀN BUÔN. Thuyền buôn chia làm ba hạng: hạng nhất phải nộp mỗi chiếc năm quan, hạng nhì nộp 4 quan, hạng ba nộp 3 quan.

DIỄN ĐỊA.—

Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp. Ruộng đất là vấn đề sống chết của dân, cho đến nỗi người ta thường nói: thù oán nhau như dành trâu cướp ruộng! vì vậy mà chế độ điền thổ của tư nhân được quy định chặt chẽ, rành mạch, từ quyền thừa hưởng di sản của tổ tiên đến việc kê thừa hương hỏa. Ngay dưới thời Pháp thuộc và mãi đến ngày nay, luật pháp vẫn phải nhìn nhận sự

hương hỏa trong việc thừa kế của mỗi gia đình.

Dưới thời phong kiến, nhà vua thường cấp cho xã thôn hoặc các đoàn thể khác ruộng đất để hưởng dụng, tức là công điền, công thổ, cấm không cho bán, cấm thề. Công điền, công thổ, nếu thuộc về hạng khẩu phân điền, thì cứ ba năm một lần, chiêu theo số nhân đinh của xã thôn mà quân phân cho mọi người trong làng; nếu là hạng lương điền thì để riêng, cấp cho binh lính.

Ngoài hạng công điền công thổ vua cấp, các xã thôn giàu còn có những công điền công thổ khác như trợ sưu điền để giúp tráng đinh một phần sưu; học điền để lấy huê lợi nuôi thầy dạy học, hoặc cấp giấy bút cho học trò nghèo; cô nhi điền, lấy huê lợi giúp trẻ mồ côi, quả phụ điền để giúp kẻ góa bụa. Xã thôn còn có bốn thôn điền do xã thôn xuất công nho ra mua của tư nhân và nộp thuế. Hạng ruộng này có thể cấm bán được. Còn hạng ruộng của những người tuyệt tự cũng cho xã thôn làm hậu điền thì không cấm bán được.

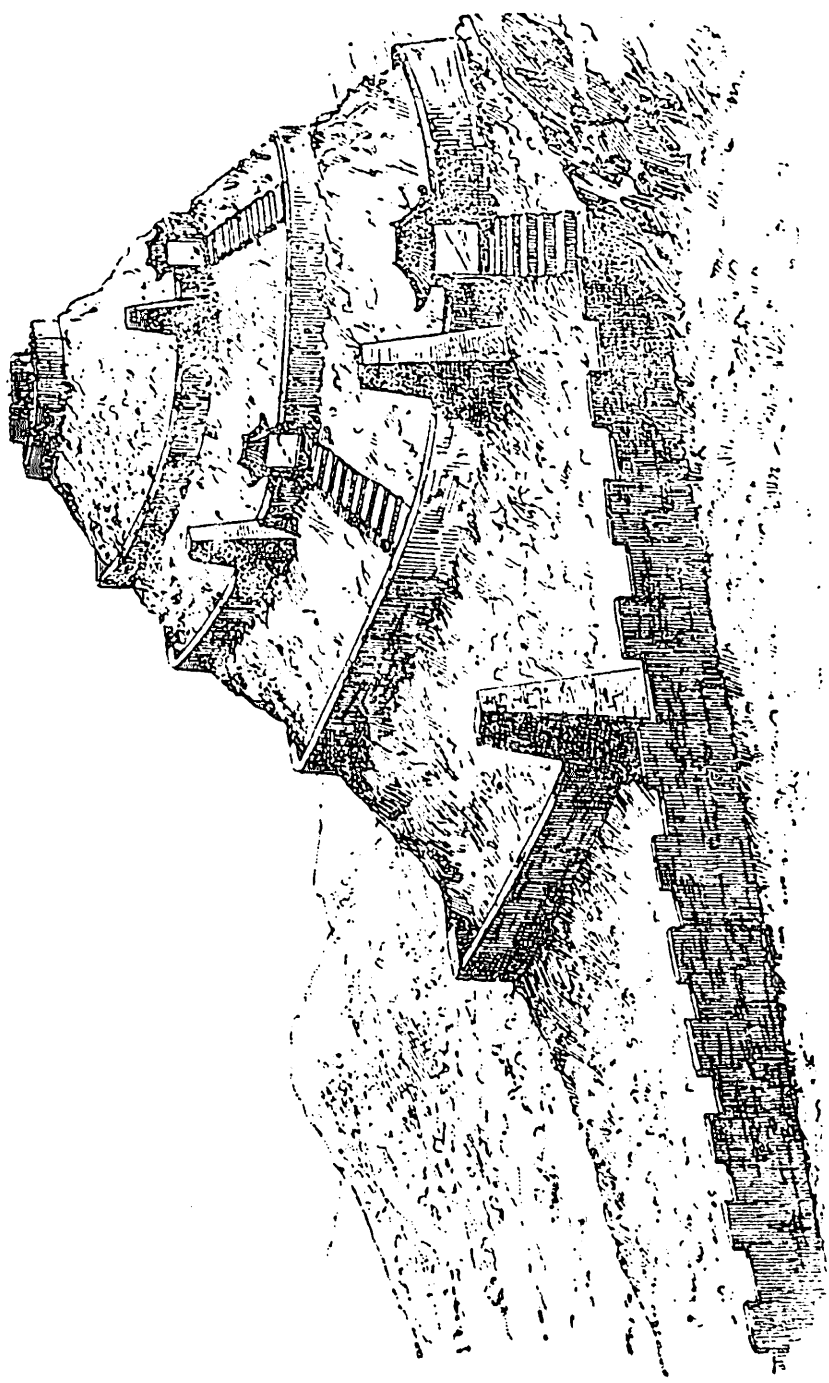
Công điền, công thổ do tư nhân khai thác và nộp thuế lâu ngày thành hẳn của riêng của tư nhân và trở nên đất ruộng cấm bán được (1).

Do việc qui định chặt chẽ nầy mà điền địa không bị tập trung quá nhiều vào tay một thiểu số giàu có. Cũng nhờ đó mà nhân dân được dự một phần vào quyền sở hữu về đất đai ; tại nhiều xã thôn, nông dân nghèo cũng có được một sào ruộng công điền để cày cấy, nộp thuế hay đóng góp lệ làng.

Đền triều Trấn, thì chế độ tư hữu tài sản bành trướng quá mạnh. Các nhà quý tộc đã dùng nô, tì, hoành là những nông nô để đắp đê, ngăn nước mặn ngoài biển, lâu ngày thành đất ruộng rồi lập trang trại. Họ dùng những nông nô đó làm việc trong trang trại để họ ngồi không mà hưởng. Dân nghèo đã đổ không biết bao nhiêu mồ hôi nước mắt vào đó để cho các nhà quý tộc làm giàu.

Ngoài ra, mặc dầu lịch sử không nói rõ, nhưng có lẽ nhiều người giàu có đã mua

(1) XÃ HỘI VIỆT NAM — Lương đức Thiệp.



Thành Cổ-Loa

gom tư điền của các nông dân suy sụp để trở thành những đại điền chủ, cho mượn ruộng đất với địa tô nặng nề, bóc lột nông dân đến tận xương tủy.

Sở nhân khẩu tăng gia mỗi ngày một đông, nhiều nông dân không có ruộng cày để nuôi gia đình, và đa số phải phục vụ không công cho các nhà quý tộc, hoặc mượn ruộng với địa tô cao của những điền chủ, làm đầu tắt mặt tối mà không đủ ăn.

Lúc bấy giờ, Hồ Quý Ly đã có đầy đủ quyền hành và thế lực, đủ sức đương đầu với đẳng cấp quý tộc.

Ông nhìn thấy tệ trạng ấy của xã hội, và nêu đề cho kéo dài, dân chúng đói khổ nhiều có thể sanh ra loạn lạc.

Là một chánh trị gia cương quyết và sáng suốt, ông can đảm đòi phó với bất công xã hội ấy bằng biện pháp mạnh là TRUẤT HỮU tư điền.

Theo chánh sách điền địa mới của Quý Ly, trừ các bậc đại vương và trưởng công chúa, KHÔNG AI ĐƯỢC CÀY CÂY QUÁ 10 MẪU RUỘNG. Sở ruộng thừa phải nộp cho nhà nước. Ngoài ra, ai có tội hay bị

giáng truat đều được lấy ruộng để chuộc tội.

Công cuộc cải cách điền địa còn được thi hành triệt để và một cách khoa học với sự ĐẠC ĐIỂN đại qui mô trên bình diện toàn quốc. Đây là công cuộc mà chưa triều đại nào nghĩ tới.

Năm Mậu Dần, Quý Ly hạ lệnh đo lại ruộng đất, hạn cho các quan địa phương phải hoàn tất công việc vĩ đại này trong 5 năm vì có sự ẩn lậu.

Các quan lộ, phủ, châu, huyện phải cho các điền chủ khai rõ số ruộng đất mình có rồi biên họ tên vào một cái thẻ cắm trên thửa ruộng hay đất. Một hội đồng gồm các quan địa phương thân hành đến tận nơi kiểm soát và đo lại rồi lập thành điển bạ. Thửa ruộng nào không có người khai sẽ bị nhập vào công điền.

Biện pháp nầy có một tầm quan trọng rộng lớn đối với một quốc gia nông nghiệp và y như ở các nước tân tiền ngày nay. Nhờ đó chánh quyền biết rõ diện tích ruộng đất sản xuất được trong nước, lập được danh sách điền, địa chủ và số ruộng đất họ có,

thực hiện công bằng thuê khóa vì không ai ẩn lậu được nữa. Ngoài ra, ruộng đất đều có sổ bộ đàng hoàng, quyền tư hữu của nhân dân được bảo đảm, sự cấm, bán, lưu truyền cho con cháu được minh bạch, và khi có tranh tụng, cũng dễ cho quan lại phân xử. Hơn nữa, việc đạc điền làm cho lòi ra một số ruộng đất bị chiếm hữu vô quyền hoặc vô thừa nhận, nhập vào công điền cấp lại cho dân không ruộng đất cày cấy hoặc trồng trọt.

Ngoài quyền lợi của chánh quyền, người ta thấy rõ Quý Ly muốn cho nông dân có ruộng cày, không bị những kẻ giàu có và đảng cấp quý tộc, tức là những thành phần có nhiều uy thế trong giai cấp thống trị bóc lột sức lao động.

Muôn hay không, Quý Ly cũng đã thực hiện được công bằng xã hội có lợi cho đại chúng, vừa củng cố được chính quyền và mang lại cho đất nước những qui mô của *một quốc gia văn minh* ở một thế kỷ mà cả thế giới hãy còn trong tình trạng bán khai.

Tiền thay, một chánh trị gia sáng chói như vậy lại không được nhân dân hiểu biết để đền nổi nước mắt nhà tan.

CẢI CÁCH XÃ HỘI

Những công trình cải cách xã hội của Hồ Quý Ly chứng minh rằng, ngoài việc thực hiện hoà hảo, phụng sự lý tưởng của mình, họ Hồ hoạt động không ngừng cho công bằng xã hội, nâng cao mức sống của quần đại quần chúng, hạn chế thê lực của những đẳng cấp không sản xuất, sòng bám vào xã hội lại ăn trên ngồi trước, quyết đưa quốc gia đến chỗ cường thịnh và văn minh tiên bộ hầu bảo vệ giống nòi và biên cương đất nước.

Ngay dưới triều Trần, ông đã ngang nhiên chia mũi dùi vào giai cấp thông trị

đã mọc gốc mọc rễ từ bao nhiêu thế kỷ nay.

Đồng thời với việc cải cách điền địa (1397 — 1398), ông triệt để bài trừ sự lạm quyền của giai cấp quý tộc, quan liêu, chia tay nhau tài sản quốc gia, bóc lột sức lao động của dân nghèo bằng cách hạn chế việc dùng dân nghèo làm nô lệ.

Dưới triều Trần, chế độ phong kiến lên đến cao độ. Dân nghèo không được nâng đỡ nên chế độ nô lệ đã bị bãi bỏ dưới triều Lý lại tái sinh. Bản dân phải bán vợ, đợ con khi lâm vào bước đường cùng. Người mắc nợ có thể bị chủ nợ tự ý giam cầm cho tới khi nào lời vòn trả xong mới được thả ra. Nếu không trả được nợ thì phải đợ mình, đợ vợ, chịu làm nô lệ (1) để chuộc nợ.

Những kẻ nghèo từng làm nô (tớ trai), tì (tớ gái), cho các vương hầu, công chúa, để khai hoang, xây dựng điền trang. Họ vẫn được lấy vợ chồng và cùng sanh sống ở nơi nào mà họ làm nông nô. Họ khai khẩn được nhiều ruộng đất ở các miền nước mặn bằng

(1) VIỆT SỬ TOÀN THƯ chép theo TOÀN THƯ, quyển 5 tờ 3, CƯƠNG MỤC, quyển 6, tờ 4 b.

cách đắp đê ngăn nước biển tràn vào các bãi. Mấy năm sau, những nơi nầy thành ruộng có thể trồng lúa được. Tình trạng nầy bắt đầu từ tháng 10 năm Bình dân (1266) (1) đến tháng tám năm Quang Thái thứ 10 (1397) đời Trần Thuận Tông.

Hai vụ có dính dáng đến vấn đề nông nô đời Trần mà sách sử có chép rành mạch là vụ Trần quốc Toản và Dương Nhật Lễ.

Hoài văn Hầu Trần Quốc Toản được dự hội nghị Bình Than với tư cách theo hầu vua Nhân Tông vì Hầu còn quá trẻ, không được dự bàn. Quá bức tức, sau đó Quốc Toản hợp gia nô hơn 1000 người tự sắm chiến thuyền kéo cờ đánh Mông cổ. Sử không nói rõ số gia nô ấy của riêng ông hay ông gom của nhiều nhà quý tộc.

Vụ thứ hai : Thái tử Trần nguyên Trác cùng vợ là Công Chúa Thiên Ninh với ít nhiều tôn thất đang đem gia nô vào thành toan giết Nhật Lễ (2).

Có thể chỉ dùng gia nô thôi cũng đủ số

(1) TOÀN THƯ, quyển 5 tờ 30b (V.S.T.T trích).

(2) TRI TÀN, số 169 trang 6.

tráng đình đánh giặc hoặc để chỉnh lý, cho thầy sồ gia nô của các nhà quý tộc đời Trần đông đảo bực nào.

Năm 1397, triều Thuận Tông, chính Quý Ly ra lệnh hạn chế sồ gia nô của các nhà quý tộc, chỉ cho phép mỗi nhà được một sồ tùy theo phẩm trật, sồ còn lại phải trả cho nhà nước.

Như trên đã có nói, những kẻ hầu hạ của các vương tôn, đại thần từ đời Dụ Tông thường dựa vào thế lực của chủ hà hiệp tranh công ăn việc làm của dân, gây nên sự thán oán. Để biết họ là gia nô của ai hầu trụng trị khi họ phạm phép nước, Quý Ly ra lệnh phân biệt họ bằng các dấu trên trán :

— Gia nô nhà nước vẽ hòa châu. Gia nô của công chúa vẽ dương. Gia nô nhà đại vương vẽ một khoanh đỏ. Gia nô của các quan nhất nhị phẩm vẽ đen. Từ tam tứ phẩm trở xuống vẽ hai khoanh đen.

Việc hạn nô này còn có một mục đích chính trị là giảm bớt thế lực của các nhà quý tộc, các đại thần trong triều có quyền lợi sanh tử với triều Trần.

Tuy nhiên, chánh sách cải cách điền địa, hạn chế quyền tư hữu về ruộng đất, và việc hạn nô này đều có lợi cho dân nghèo, nâng cao đời sống và phẩm giá con người trong đại chúng, lại chạm đến quyền lợi các đẳng cấp quý tộc, quan lại, điền chủ, địa chủ là thành phần quan trọng của giai cấp thống trị. Do đó, Quý Ly gây thù kết oán với họ, mà hậu quả là vụ hội thề Đồn Sơn và bị phản tuyên truyền khi quân Minh kéo sang xâm lấn.

Đôi phó với nạn nhân mãn ở vùng Trung châu sông Nhị và vấn đề sanh sống của dân, năm 1400, Quý Ly noi gương các tiền nhân, tiếp tục cuộc tiến về Nam, cho quân sang đánh vua Chiêm La Ba Đích, bắt dâng Chiêm Động và Cổ Lũy (1402). Ông chia hai nơi này thành 4 châu : Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt lộ Thăng Hoa để trông coi bốn châu ấy, do Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ. Chỗ giáp giới đất Chiêm thì đặt ra trấn Tân ninh.

Quý Ly cho dân nghèo vào khai thác đất mới. Họ được tổ chức thành đoàn như quân đội, mang cả vợ con theo, chia nhau

chiếm hữu đất mới để khẩn hoang lập nghiệp. Họ phải thích ở cánh tay tên châu mình trú ngụ. Vấn đề trâu bò để cày ruộng cũng được giải quyết: ai cung cấp trâu bò để chánh quyền phát lại cho di dân thì được ban phẩm tước.

Bây nhiêu đó đủ chứng minh ý thức rõ rệt cuộc Nam tiến của dân tộc, nói rộng vùng đất sinh tồn của dân Việt đang bành trướng về mọi mặt. Vì vậy, ông tổ chức thật chu đáo và tỉ mỉ việc di dân với đầy đủ những gì cần thiết cho người dân sinh cơ lập nghiệp sống vĩnh viễn ở miền vừa chiếm được.

Năm Quý Mùi (1403), Quý Ly lập Quảng tế thự (như bệnh viện của chính phủ ngày nay) để chữa bệnh cho dân. Nguyễn Đại Năng, một y sĩ chuyên khoa châm cứu được cử ra trông nom.

Để cứu trợ nạn đói sau những cơn giặc giã, lụt lội, hạn hán, Quý Ly cho lập mỗi lộ một kho thóc, gọi là kho Thương Bình, xuất của công mua lúa lúc giá hạ, dành bán rẻ cho dân lúc khó khăn, hoặc đem chẩn bản khi hữu sự.

Ở các miền biển, chánh quyền cho đắp đê ngăn nước mặn để có thêm ruộng cho dân, và khai thác các bển, các sông vùng Thanh Hóa, Nghệ An để bành trướng các đường giao thông trên mặt nước, giúp cho việc thương mại thuận tiện hơn.

Ngoài ra, Quý Ly cũng không quên hủy bỏ một bất công xã hội là chế độ tập âm, nghĩa là nhà nào có quan tước, thì con cháu được thừa âm rồi sau ra làm quan. Thường dân, không quan tước thì đời nầy sang đời khác chỉ làm binh lính. Vì vậy, mới có câu tục ngữ « con vua thì lại làm vua, con sãi ở chùa lại quét lá đũa », để diễn tả sự bất bình của nhân dân.

Qua những cải cách xã hội, ta thấy Quý Ly đã đặt nặng ý niệm « dân vi quý », nghiêng hẳn về đại chúng, lo nâng cao mức sống của nhân dân, xóa bỏ những bất công xã hội. Ông lấy dân làm gốc, và thẳng tay đòi với các thành phần trong giai cấp thống trị.

Ông tỏ ra có óc thực tế với những biện pháp cấp tiền và thông thái nữa. Tuy nhiên, có lẽ vì ông là một nhà trí thức thượng thặng, quá chú quan, nên cũng quá lý tưởng.

Ông cương quyết, nhẫn nại nhưng thiếu mềm dẻo đối với những đảng cấp đối nghịch với nhân dân.

Nều quân Minh sang chậm một thời gian nữa, để những cải cách của ông đủ thời giờ mang lại kết quả cụ thể, trình độ trưởng thành chánh trị của nhân dân cao hơn một mức nữa thì ông có thể vượt qua mọi trở ngại, đưa quốc gia đến bền vững vinh quang.

CẢI CÁCH VĂN HÓA GIÁO DỤC

Hồ Quý Ly là một nhà cách mạng trên mọi lãnh vực.

Các nhà khảo sử tiên bộ đều nhìn nhận những cải cách kinh tế, tài chánh và văn hóa của Hồ Quý Ly đều xuất chúng từ xưa đến lúc ấy.

Riêng về địa hạt văn hóa giáo dục, tinh thần cách mạng của Hồ Quý Ly càng tỏ ra nổi bật.

Từ thời Lê Ngọa Triều xin được chín Kinh (1007) của nhà Tống để làm căn bản tổ chức việc giáo dục, bốn thế kỷ sau, giới nho sĩ đã trở thành một đẳng cấp gián tiếp lãnh đạo cả quốc gia.

Ngay từ Lý sang Trần, Nho giáo và tư tưởng của các bậc hiền giả Trung Nguyên được sĩ phu ta kính cẩn tôn thờ và gây được một ảnh hưởng sâu xa qua các tầng lớp nhân dân.

Chữ nho giữ một địa vị tối thượng trong văn học và các giấy tờ hành chánh.

Chúng tôi dẫn sơ lược nơi đây một ít bằng chứng cho ta thấy suốt 100 năm Pháp thuộc, chúng ta ngày nay không xử dụng Pháp ngữ 1 cách thông thạo như tiền nhân chúng ta đã xử dụng chữ Hán! Những thí dụ này rất thông thường vì có ghi gần hết trong sách sử của ta ;

Năm Thiên Phúc thứ tám (988) đời Lê Đại Hành, có sứ nhà Tống là Lý Giác sang Việt Nam.

Khi sứ Tống đến chùa Sách Giang du ngoạn, vua mật sai sư Đỗ Pháp Thuận (914 — 990) giả làm người lái đò. Trong lúc ngồi thuyền cho sư Thuận chèo, Lý Giác thấy 2 con vịt trời bơi lội dưới nước, ứng khẩu đọc 2 câu thơ :

Nga nga lưỡng nga nga

Ngưỡng diện hướng thiên nha

Sư Thuận đọc tiếp :

Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba

Tạm dịch :

Chim nga đôi chim nga
Hương về chân trời xa
Lông trắng phô nước lục
Chèo hồng sóng biếc pha

Sứ Tàu rất phục, khi về đến sứ quán, thảo 1 bài thơ gửi tặng sư Thuận. Trong bữa tiệc tiễn sứ, vua truyền Khuông Việt đại sứ làm 1 bài từ tiễn Lý Giác.

Trong sách «*Kiên văn tiểu lục*,» mục *Truyền dật ký*, Lê Quý Đôn bình về hai sự việc trên rằng : «..... câu thơ sư Thuận, sứ Tống khen hay, bài từ Khuông Việt, nổi tiếng 1 thời !»

Đặc biệt hơn các nước Âu Châu, các danh tướng Việt Nam chẳng những dụng binh như thần, tung hoành nơi mặt trận, chém đầu cả các đại tướng «*thiên quốc*» đã từng làm mưa làm gió từ Á sang Âu, lại xuất khẩu thành chương, đẩy thi hứng, hơi thơ lại mạnh như vũ bão.

Trước khi ra trận sông mái một phen

với quân Tống. Lý Thường Kiệt cho người giả làm thần nhân ngâm to bốn câu thơ Tàu do ông sáng tác để làm phân khởi lòng quân sĩ :

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
 Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
 Như Hà nghịch lỗ lai xâm phạm
 Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

Tạm dịch :

Sơn hà Nam quốc vua quan ở.
 Ý trời định trước trong thiên thư.
 Tại sao ngu ngốc sang xâm phạm.
 Há chẳng am tường lẽ bại hư ?

Đức Hưng Đạo vương soạn sách « Binh thư yếu lược » bằng Hán Văn, ban hịch tướng sĩ lời lẽ thật hùng hồn, cũng bằng Hán văn.

Đánh bại Thái Tử Thoát Hoan của Mông Cổ xong, thượng tướng Trần Quang Khải dẫn binh nhập thành Thăng Long. Giữa tiệc liên hoan tưng bừng, ông hùng chí ngâm :

Đoạt sáo Chương Dương độ
 Cầm Hồ Hàm tử quan
 Thái bình tu nỗ lực
 Vạn cổ thứ giang san.

Bản dịch Trần trọng Kim :

Chương dương cướp giáo giặc
 Hàm tử bắt quân thù
 Thái bình nên gắng sức
 Non nước ấy nghìn thu

Ta thử so sánh với bài Biệt Ngu Cơ

của Hạng Võ :

Lực bạt sơn hể khí cái thê
 Thời bất lợi hể truy bắt thê
 Truy bắt thê hể khả nại hà
 Ngu hể ngu hể nhược nại hà

Nghĩa là:

Sức xô ngã núi hể, hùng khí ngất
 đời
 Thời không lợi hể, ngựa truy phong
 không chạy
 Ngựa không chạy hể, biết làm thê
 nào
 Nàng Ngu Cơ ơi, nàng Ngu Cơ,
 không làm sao được nữa rồi.

Hơi thơ Hạng Vương khởi như giông
 tố rồi chìm biệt tăm tích. Hơi thơ Quang
 Khải hào hùng lướt đi vun vút như không
 bao giờ dứt.

Bài «Hoành sáo» của Phạm Ngũ Lão :

Hoành sáo giang sơn cấp kỷ thu,
 Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu
 Nam nhi vị liễu công danh trái
 Tu thính nhân gian thuyết Võ hầu

Tạm dịch :

Ngọn giáo tung hoành đã mây thu
 Ba quân hùng khí nuốt sao ngưu
 Làm trai chẳng trả công danh nợ
 Thêm thẹn khi nghe chuyện Võ hầu (1)

Thượng tướng như vậy, vua cũng chẳng kém gì.

Một ngày Xuân nọ, Trần Nhân Tông (1279-1293), một thần văn thánh võ, một bậc đại anh hùng hai lần thắng quân Mông Cổ, cùng các quan yết Chiêu Lăng là lãng vua Trần Thái Tông (1225-1258) để tỏ lòng ghi nhớ công ơn của vị tiên đế khai triều đã có những văn trị võ công rực rỡ.

Trước những nghi vệ thiên tử oai nghiêm, đầy màu sắc lộng lẫy, nhạc thiếu cùng quân nhạc nổi tiệp, bá quan văn võ từ

(1) Tức Khổng Minh Gia-Cát Lượng đời Tam quốc.

thất phẩm bao quanh, nhà vua xúc động nghĩ ra một bài ngũ ngôn tuyệt cú với đề tài *Xuân nhứt yết Chiêu lăng*:

Nghi vệ thiên môn túc
 Y quan thất phẩm thông
 Bạch đầu quân sĩ tại
 Vãng vãng thuyết Nguyên phong.

Bản dịch của Hoa Bằng:

Nghi vệ bày rầm rập
 Áo xiêm góp đủ đông
 Lính già phơ tóc bạc
 Thường kể chuyện Nguyên phong.

Nguyên phong (1251-1258) là niên hiệu đời vua Trần Thái Tông.

Đề xưng tụng công đức tổ tiên, nhà vua đã gián tiếp phô diễn một cách tài tình; trong đám quân nhân theo hầu, có một ít lính già đã từng sống qua thời thịnh trị hoặc tham gia những trận kháng Tống bình Chiêm hiển hách thời Nguyên phong, và họ kể lại nho nhỏ cho các lính trẻ nghe.

Một sáng xuân nào đó, trong cảnh thái hòa êm ấm, không còn phập phồng lo ngại vó ngựa Nguyên chà nát quê hương, sau giấc ngủ say, vua bừng tỉnh dậy vén rèm

nhìn ra vườn thượng uyển thì con người thi nhân trong lòng bàng hoàng trước cảnh nên thơ, mà vì bận rộn việc nước, nhà vua quên hẳn rằng xuân đã tới từ bao giờ. Là một thi nhân thâm nhuần giáo lý nhà Phật, Trần Nhân Tông ghi ngay lên mảnh hoa tiên bài *Xuân vãn* :

Thụy khởi khải song phi,
 Bất tri xuân dĩ qui,
 Nhật song bạch hồ điệp,
 Phách phách sần hoa phi.

Hoa Bằng dịch :

Bừng tỉnh hé song ra,
 Ô xuân đèn với ta,
 Một đôi bướm bướm trắng,
 Vỗ cánh lượn theo hoa.

Hơi Đường phảng phất trong những vần điệu của ông vua chiến sĩ đã bao lần quên cả trời xuân trong rừng gươm giáo ở bên Chương dương, cửa Hàm tử, đất Tây kết, hay sông Bạch đằng. Nếu ta đặt những lời ấy bên cạnh những câu :

Ly biên đa hồ điệp,
 Nghi thị lạc hoa phi,
 (Ven rào đàn bướm lượn

Tướng mây cánh hoa bay).

Hoặc:

Nhật phiên hoa phi giảm khước
xuân,

Phong phiêu vạn điểm chính sáu
nhân

(Hoa rơi một cánh ít xuân phai,

Gió cuốn muôn hoa nào dạ nấy)

thì quả thật không biết đâu là thơ Đường,
đâu là thơ Việt!

Trình độ Hán học đời Trần đã đến như vậy, đủ biết giới sĩ phu tôn sùng Nho học đến bậc nào. Chữ nôm chỉ mới được dùng trong thi ca thôi.

Khi trở thành một nhân vật quan trọng có nhiều thế lực trong nước, Quý Ly, vốn mang dòng máu cách mạng trong người, đã không ngần ngại nâng cao chữ Nôm và bài bác tư tưởng của thánh hiền Trung quốc, trong khi toàn thể sĩ phu ta hoàn toàn nô lệ cho những lý thuyết mà họ cho là bất khả xâm phạm.

Khi Nghệ Tông ban gươm và cờ để: « Văn võ toàn tài quân thần đồng đức », Quý Ly nhận lãnh, rồi làm thơ Nôm dâng tạ.

Nghệ Tông thăng hà, Quý Ly lên làm Phụ-chánh-thái-sư vào ở trong điện, dịch *thiên Vô dật* trong KINH THI, là thiên chép lời của Chu Công, ra quốc âm để dạy vua Thuận Tông. Năm Đinh sửu Quý Ly dịch xong pho Kinh thi dạy các nữ quan, hậu phi và cung nữ. Ông bỏ bài tựa của Chu Hy ở đầu sách rồi viết BÀI TỰA bằng chữ Nôm thay vào. Trong bài tựa, đại ý ông bảo rằng mình dịch và giải thích theo ý riêng chứ không theo lời chú thích của Chu Hy. Bình về việc này Kiều Thanh Quê (1) viết : « Người nước ta, trước Quý Ly, học Thi Thư của Tàu, nô lệ theo tư tưởng của Tàu, nhất nhất qui theo lời chú thích của Chu Hy. Chỉ họ Hồ là người trước hết thoát ly được óc nô lệ cổ nhân, đáng phục thay ! »

Quý Ly lại soạn ra sách MINH ĐẠO (để sáng tỏ đạo Nho) dâng lên Nghệ Tông năm Nhâm thân (Quang thái thứ năm - 1392) đáng kể là một cuốn sách phê bình triệt học đầu tiên ở nước ta, gồm 14 thiên, khen Chu Công hơn Khổng tử, tôn Chu Công

(1) CUỘC TIẾN HÓA VĂN HỌC VIỆT NAM.

làm bậc tiên thánh, Khổng Tử làm bậc tiên sư và nêu bốn chỗ đáng ngờ :

- Khổng Tử đèn chơi nhà nàng Nam tử.
- Khổng tử hết lương ở nước Trần.
- Công Sơn Phất Nhiêu, Phất Bạt với Khổng Tử, Khổng tử muốn đi.

Cũng trong sách này, Quý Ly kết tội Hàn dũ, một danh sĩ đời Đường, đã bài xích Phật rất kịch liệt là « ĐẠO NHO » (tức là nhà Nho ăn trộm) và cho rằng các hiền giả đời Tống (như Chu mậu Phúc hiệu Liêm Khê, Trình Hiều, Trình Di, Dương Trì, Lý Duyên Niên, La Trọng Tô, Chu Tử tức Chu Hy hiệu Hối Am) học rộng nhưng tài thường, không có tinh thần thực tề, chỉ chuyên nghề cắp lột văn chương tư tưởng.

Ông Chu Thiên, khảo về Hồ Quý Ly, cho rằng chiếc roi mà họ Hồ đã quật vào mặt các hiền giả kể trên có điều oan uổng.

Dẫu sao, ta cũng phải nhìn nhận họ Hồ có một cái học uyên bác, một tinh thần độc lập và cách mạng, tự tin, có óc phê bình và sáng tạo, không chịu nô lệ cho thành kiến, tư tưởng nào cả, dẫu tư tưởng đó có vững

chắc như núi non trước mắt mấy trăm triệu người Hoa Việt.

Thái độ ấy làm Quý Ly vượt hẳn đám nho sĩ Trung Hoa và Việt Nam chẳng những đồng thời với ông mà cả những thế kỷ sau nầy. Năm Đinh Sửu (1387) Quý Ly sửa đổi việc học hành. Ông bỏ lối kén nhân tài bằng *khoa cử*, mà bằng lối ĐỀ CỬ.

Nhận thấy việc học hành chỉ tổ chức ở các đô thị, còn ở châu huyện thì phó thác cho tư nhân. Ông đặt ra ngạch học quan và sức cho các lộ Sơn nam, Kinh Bắc, Hải đông mỗi phủ, châu đều phải có học quan trông coi việc Giáo dục. Nhà nước trích huê lợi về công điền yểm trợ một phần vào việc học hành của thanh thiếu niên, một phần để làm lễ sóc theo tỷ lệ: phủ, châu, nhỏ 10 mẫu; phủ, châu lớn 15 mẫu; phủ, châu vừa 12 mẫu. Các lộ quan phải liên lạc mật thiết với các học quan để xúc tiến việc giáo dục. Mỗi năm phải kén người giỏi tiền kinh để vua thân ra bài thi tuyển chọn nhân tài ra làm quan.

Nhưng đến năm 1397, tức năm Quang thái thứ 9, có lẽ vì việc ĐỀ CỬ gặp phải

một trở ngại nào đó nên Quý Ly đành trở lại lời thi cử đã có từ trước.

Tuy nhiên, ông cũng sửa đổi lại rất nhiều. Trước đó, việc thi không có định thể, nay Quý Ly định lại từ trường văn thể và bỏ phép **ÂM TẢ**.

Trường đệ nhất làm bài **KINH NGHĨA** có đủ mấy đoạn : phá để tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên để, đại giảng, triết kết, hạn từ 500 chữ trở lên. Trường đệ nhị có **THƠ PHỮ** (một bài thơ đường luật, một bài thơ cổ ngôn) cũng từ 500 chữ trở lên. Trường đệ tam ra *chiêu, chê, biểu* (chiêu dùng thể văn đời Hán, chê, biểu dùng lời văn tứ lục đời Đường). Trường đệ tứ thi văn sách, hỏi kinh sử hay thời vụ, hạn 1000 chữ trở lên.

Ngoài ra, cứ thi Hương năm trước thì thi Hội năm sau. Các thí sinh trúng tuyển còn phải qua một kỳ văn sách nữa do chính nhà vua ra đầu để để định trên dưới.

Đền năm Giáp thân (1404), dưới triều Hồ, việc thi cử được sửa đổi nữa. Họ Hồ đặt thêm một trường để thi viết và làm **TOÁN PHÁP**. Đó là kỳ chung kết. Những

người đỗ hương thí, năm sau phải vào bộ Lễ thi lại, có đỗ mới được tuyển dụng, rồi năm sau nữa mới được thi Hội. Qua được kỳ thi này mới được là Thái học sinh (tức Tiên sĩ).

Những người đỗ hương thí được miễn phu phen tạp dịch năm sau thi ở bộ Lễ, trúng tuyển thì được bổ chức quan nhỏ.

Cũng nên nhắc lại rằng năm Canh Thìn (1400), khi đã thoán ngôi nhà Trần, Quí Ly viết THỦ CHIÊU BẰNG CHỮ NÔM ĐỂ PHỦ ỦY NHÂN DÂN.

Quan niệm về văn hóa của họ Hồ làm nổi bật tinh thần dân tộc cao độ của ông.

Ông nhận thức trước hơn ai cả rằng chữ Nho là một thứ ngôn ngữ vay mượn tạm thời và cũng là ngôn ngữ riêng của từng lớp trí thức trong nước. Nó là bức tường Vạn Lý Trường Thành ngăn cách chính quyền, trí thức với đại chúng.

Muốn cảm thông với đại chúng, trong khi chờ đợi một thứ chữ nghĩa giản dị có thể truyền bá mau lẹ khắp nhân dân, thì phải dùng chữ Nôm.

Mặc dầu chữ Nôm phức tạp vì phải

biết qua Hán văn mới học được, nhưng ít ra khi đọc lên, người dân dốt nát cũng hiểu ngay, không qua một sự phiên dịch như chữ Nho. Vì vậy mà Quý Ly hết sức nồng nhiệt với thứ tiếng mẹ đẻ ấy của những hành động kể trên.

Sau này, vua Lê Thái Tông (1434-1442) ngộ ý với quần thần muốn xem các thủ chiếu và thơ văn Nôm của họ Hồ. Nguyễn Trãi tìm được cho vua xem VÀI MƯƠI BÀI CHỮ NÔM của họ Hồ. Nhưng rồi những bài ấy cũng thất lạc.

Phải chờ đến bốn trăm năm sau, người ta mới thấy sự nồng nhiệt tương tự ở vị đại anh hùng dân tộc: Quang Trung hoàng đế.

Không phải là một nhà trí thức lỗi lạc như Quý Ly, nhưng vua Quang Trung cũng nhận thức được tầm mức quan trọng của tiếng mẹ đẻ. Vua đã nhờ La Sơn Phu tử Nguyễn Thiệp dịch kinh truyện ra chữ Nôm để tiện việc truyền bá đạo lý Khổng, Mạnh trong dân chúng. Phu tử làm được một ít sách, nhưng chưa xong thì vua Quang Trung mất. Những dịch phẩm ấy bị tịch thu, thiêu hủy, xóa nhòa dấu tích triều đại Tây Sơn!

Ngay lúc làm Đại nguyên soái, Nguyễn Huệ cũng đã đem tiếng Việt ứng dụng trong công văn. Ngoài ra, mỗi khoa thi, cứ đệ tam trường, các sĩ tử phải làm thơ phú bằng quốc âm. Việc cai trị cũng thường dùng chữ Nôm (1).

Chánh sách giáo dục của Hồ Quý Ly chứng tỏ ông cướp chánh quyền không phải vì ông, vì giòng họ ông, mà vì giòng nòi, vì đất nước. Bằng chứng là ông hết lòng phổ biến giáo dục tận châu huyện, lo lắng sự học hành của giới trẻ, có chính sách đứng đắn và dài hạn.

Mặc dầu sử sách không ghi chép kết quả của nền giáo dục ấy ra sao, nhưng ta có được một chứng tích cụ thể rằng một người xuất thân hoàn toàn từ nền giáo dục của họ Hồ đã trở nên một bậc đại anh hùng dân tộc, tài trí tuyệt vời, và nhờ người ấy mà Bình định vương Lê Lợi đánh đuổi được quân Minh, lấy lại đất nước.

Chứng tích ấy là NGUYỄN TRÃI.

Măm 21 tuổi, Nguyễn Trãi đỗ Thái học

(1) VUA QUANG TRUNG đưa Hoa Bằng, trang 288, 289, 290.

sinh thứ hai (tức Tiên sĩ) khoa Canh Thìn (1400) dưới triều Hồ.

Trong «NHỊ KHÊ NGUYỄN THỊ GIA PHẢ», ta thấy chép: Nguyễn Trãi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiền sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1400) triều nhà Trần. Thê là sai, vì bấy giờ Trần đã mất, Hồ đã cầm quyền rồi (1). Nguyễn Trãi đã làm chức Ngự sử đài chính chương ở đời Hồ Hán Thương.

Nhà Hồ mất, tiên sinh lánh nạn, tạm lui về Côn sơn (thuộc huyện Chí linh, Hải dương), chớ không chịu làm Việt gian, ra làm quan cho nhà Minh như bọn Nguyễn Huân, Đỗ Duy Trung, Lương Nhữ Hốt.

Cha ông là Nguyễn Phi Khanh cũng đã giữ chức Hàn lâm học sĩ của triều Hồ Hán Thương. Và cũng vì vậy mà Phi Khanh cùng hai con là Phi Bảo, Phi Hùng bị người Minh bắt đưa về Kim Lăng (nay là Nam kinh). Đưa cha đến ải Nam quan, Nguyễn Trãi quay về theo lời khuyên của cha:

Thương cha con phải lo cho nước,
Đừng để giang san chịu thiệt thòi.

(1) Theo Hoa Bàng, TRI TÀN số 92, trang 2.

Một chi tiết quan trọng khác nói lên sự tiên bộ lạ lùng trong hệ thống tự tưởng của Hồ Quý Ly là đưa vào chương trình thi Hương ở đầu thế kỷ 15 môn TOÁN HỌC, một việc mà mấy trăm năm sau, trước khi Pháp tới, cũng chẳng một triều đại nào nghĩ đến.

Quý Ly đã nhận thấy trong đời sống hàng ngày, ở các lãnh vực kinh tế, tài chính, thương mại, toán học là một bộ môn cần thiết không thể không biết.

Đáng tiếc là không một nhà khảo sử nào để ý đến chi tiết đó để tìm hiểu xem về toán học, bộ óc đầy khoa học kia đã biết những gì!

Tuy nhiên, nếu triều Hồ kéo dài, dân Việt Nam bắt đầu nghiên cứu toán học từ 1404 một cách cần cù thì tinh thần khoa học của dân ta cũng phải có nhiều tiên bộ. Và biết đâu chính họ Hồ cũng đã có những căn bản toán học nào đó cho nên ông mới toan tính đưa thanh thiếu niên sang con đường học vấn mới lạ như vậy!

Phần Thứ Tư

NHỮNG NGÀY TÀN CỦA TRIỀU HỒ

CHUẨN BỊ CHỐNG XÂM LĂNG

Quý Ly cho đạo sĩ Nguyễn Khánh vào cung thuyết vua Thuận Tông đi tu tiên. Vua nghe theo, nhường ngôi cho Thái tử Ân, ban chiếu vào tháng ba năm Mậu dần (1398), cử Phụ chính thái sư Hồ Quý Ly lấy địa vị Quốc tổ nhiếp chính.

Thái tử Ân mới lên ba tuổi.

Tháng tư năm sau, Quý Ly sai nội tẩm học sinh là Nguyễn Cẩn cùng Xạ kỵ tướng quân Phạm Khả Vĩnh giết Thuận Tông.

Họ Trần ở ngôi được 175 năm ; truyền 12 đời vua.

Năm sau, tháng 2 năm Canh thìn (Kiên

Tân thứ ba — 1400), Thiệu đề An bị giáng xuống làm Bảo Ninh đại vương. Quý Ly không giết vì An là cháu ngoại.

Trước khi lên ngôi, Quý Ly đã dàn xếp vài hình thức để tránh tiếng tăm:

— Thiệu Đề tự ý nhường ngôi.

— Triều thần 3 lần dâng biểu xin tâu tôn.

Quý Ly lên ngôi lấy hiệu là Thành Nguyên, đặt quốc hiệu là Đại Ngu. Cuối năm ấy, Quý Ly nhường ngôi cho Hồ Hán Thương rồi lên làm Thượng hoàng như các vua nhà Trần trước.

Vừa lên ngôi, Quý Ly cử Đỗ Mãn mang thủy quân, Trần Tùng mang lục quân, tất cả 15 vạn sang đánh Chiêm thành nhân dịp vua Chiêm là La Khải mới mất, con là Ba-Đích-Lại lên nối ngôi. Nhưng hai cánh quân tiền không đúng nhịp nên không tiếp ứng được nhau. Lục quân thiếu lương phải rút lui. Thế là cuộc viễn chinh bất thành.

Sau khi thoát khỏi cuộc mưu sát tại HỘI THỂ ĐỒN SƠN, Quý Ly dẹp yên các phe đối lập rồi cuối năm thì nhường ngôi cho Hán Thương.

Việc cấp bách nhất của Quý Ly là yấn đế ngoại giao với Trung quốc, vì biết thế nào nhà Minh cũng lầy có nhà Trần bị ông lật đổ để sang đánh. Ông cho sứ qua Tàu nói với nhà Minh rằng con cháu họ Trần không còn ai nữa, xin cho Hán Thương lầy danh nghĩa là cháu ngoại thay thế.

Năm quý mùi tức năm Khai Đại nguyên niên (1403), nhân Minh Thành Tổ lên ngôi, Hán Thương sai sứ sang mừng và xin tâu phong. Thành Tổ cho Dương Bật sang nước ta điều tra, Quý Ly cho các quan viên phụ lão làm tờ khai đúng như sứ giả đã nói với vua Tàu. Thành Tổ không lý do từ chối, phải phong cho Hán Thương làm An-nam Quốc-vương.

Tạm yên về phía Bắc triều, Quý Ly quay sang đời phó với Chiêm Thành.

Năm Nhâm Ngọ (1402), Đỗ Mãn đem binh đánh Chiêm. Chiêm vương là Ba Đích Lại sai cậu là Bồ Điển sang dâng đất Chiêm Động (phủ Thăng bình, tỉnh Quảng nam) để xin bãi binh. Quý Ly đòi thêm đất Cổ Lũy (Quảng Ngãi) rồi đặt ra lộ Thang Hoa để thi hành việc di dân về phía Nam.

Năm sau (Quý Mùi), Đỗ Mãn lại đem 20 vạn binh đánh Chiêm lần nữa để yêu sách những đất Bạt đạt Gia, Hắc Bạch và Sa ly nha về phía Nam đất Chiêm Động và Cồ Lũy. Quân Chiêm giữ vững thành Chà Bàn. Quân nhà Hồ cạn lương phải rút về.

Năm sau (Giáp thân - 1404), sứ Minh sang trách về vụ Chiêm Thành khiêu nại về việc binh đội Việt Nam chiếm đất đai.

Cũng năm ấy, gia nô của Trần Nguyên Huy đổi tên là Trần Thiêm Bình trốn sang nước Lão Qua rồi qua Vân Nam, lên Yên Kinh trá xưng là con vua Nghệ Tông, tố cáo việc cướp ngôi của họ Hồ, và xin nhà Minh đem binh qua Nam. Minh Thành Tổ phái ngự sử Lý Kỳ sang dò xét. Quý Ly biết tin, cho người đuổi theo định bắt giết sứ bộ, nhưng sau khi tìm hiểu sự thật được rồi, Lý Kỳ âm thầm vượt biên.

Tháng hai năm Ất Dậu, Khai Đại thứ ba (1405), nhà Minh sai sứ sang đòi đất Lộ Châu, bảo rằng đó là lãnh thổ cũ của Tàu. Trước đó, họ đã đòi một lần, Quý Ly không chịu, nhưng lần này, nhà Minh đã vững vàng và đang tìm có đánh nước ta, tình thế

rất găng. Ông đành cho Hoàng Hội Khanh cắt đất nhường cho nhà Minh để êm chuyện. Hội Khanh cắt đất Cổ Lâu tất cả 59 thôn.

Năm tháng sau, nhà Minh cho bọn hoạn giả Việt Nam Nguyễn Toán, Nguyễn Đạo, Từ Cá, Ngô Tín là những đầu bẹp giỏi mà Nghệ Tông đã công cho Minh Thái Tổ về nước dò xét tình hình.

Tháng 9, sứ bộ nhà Hồ lại đem công phẩm sang Bắc triều để xem thái độ Minh Thành Tổ : sứ giả Phạm Cảnh là Tá tư Lang Trung bị Minh giữ lại, chỉ cho thông phán Lưu Quang Định trở về. Biết không thể tránh khỏi chiến tranh, Hán Thương cấp tâu triệu tập các quan An phủ sứ các Lộ về kinh họp bàn đối phó. Tá tướng quốc Hồ nguyên Trưng (anh Hán Thương) nói:

— Tôi không sợ đánh, chỉ sợ dân không theo thôi!

Lời này trúng ý Quý Ly, Nguyên Trưng được thưởng cái hộp vàng.

Từ lúc làm quan, Quý Ly đã lo cải cách quân sự, và khi lên ngôi, thì càng tích cực tổ chức việc quốc phòng. Đông Đô (Thăng Long) được phòng thủ cẩn mật. Trước

khi hội với nội ngoại bá quan văn võ, Quý Ly đã sai đắp thành Đa Bang, thuộc xã Cổ pháp, huyện Tiên phong, tỉnh Sơn tây; lầy gỗ đóng cọc ở khúc sông Bạch hạc thuộc Việt Trì, Hưng Hóa để chặn thủy quân nhà Minh. Về phía Nam ngạn sông Nhị Hà có cắm cừ dài hơn 700 dặm. Về mặt bộ, các vệ chia nhau đóng quân ở những nơi hiểm yếu. Dân các lộ Bắc Giang, Tam đái được lệnh dựng sẵn nhà cửa ở những nơi đất hoang trên Nam ngạn sông Cái để có nơi tản cư dân chúng. Những nhà có phẩm tước được lệnh chiêu mộ những kẻ đào vong lập thành các đội quân do các chức Thiên hộ, Bá hộ điều khiển hầu phụ lực với đại quân của triều đình.

TÂM LÝ CHIẾN

Từ ngày ngồi vững trên ngôi Hoàng-đề Trung-quốc, cũng như mây ông vua trước, Minh Thành-Tổ muốn thôn tính nước Việt-Nam. Nay có dịp Trần Thiêm Bình trá xưng là con vua Nghệ Tông, tố cáo việc Quý Ly thoán đoạt và khẩn cầu Minh đề xuất binh «điều phạt», lại thêm bọn hoạn giả Nguyễn Toán được sai về Việt Nam dò thám, trở về tâu rằng nước Nam giàu thịnh, có nhiều sản vật quý, vua Minh càng hăm hở quyết định cuộc Nam chinh.

Tháng tư năm bính tuất, vua Minh sai Đốc tướng là Hàn Quan và Hoàng Trung

đem 5000 binh đưa Thiêm Bình về nước.

Đền ải địa đầu của ta, Hoàng Trung tiền đánh cửa Sầm Khê. Tướng Phạm nguyên Khôi, Chu bình Trung của ta tử trận. Ngay lúc đó, tướng Hồ Văn tiếp chiến. Quân Minh thua, và bị hai tướng Hồ Xạ, Trần Đình chặn đường rút lui ở ải Chi Lăng từ trước. Hoàng Trung đành sai quan của hắn là Cao cảnh Chiêu giải Trần Thiêm-Bình sang trại quân Hồ và nói:

— Vì Trần Thiêm Bình bảo mình là con vua An-nam nên được đưa về nước. Nhưng từ lúc vào bờ cõi đền giờ không thấy ai theo tức là gian dối. Nay nộp Thiêm Bình xin mở đường cho về.

Hồ Xạ ưng thuận, đưa Thiêm Bình về dâng công. Hán Thương thưởng mọi người, và trách Hồ Xạ không bắt luôn Hoàng Trung, rồi cho trạm quyết Thiêm Bình.

Biết thế nào quân Minh cũng trở sang, Hán Thương cử sứ bộ sang biện bạch với Minh Triều việc Thiêm Bình giả mạo và xin theo lệ cũ tiền công. Sứ bộ này có Trần Cung Túc, An-phủ-sứ Tam Giang làm

chánh sứ, Mai Tá Phu, Thông-phán làm Phó-Sứ, bị nhà Minh giữ lại cả.

Minh Thành-Tổ quyết đánh, lầy có nhà Hồ giết Thiêm Bình, phong Thành Quốc-công Chu Năng làm đại tướng, Tán Thành hầu Trương Phụ, Tây-Bình hầu Mộc Thạnh làm tả hữu phó tướng, Phong Thành hầu Lý Bân, Vân Dương bá Trần Húc làm tả hữu tham tướng, chia quân làm hai đạo đánh sang nước ta.

Quân nhà Minh đến Long-Châu thì đại tướng Chu Năng chết, phó-tướng Trương Phụ lên thay, đi từ Bắng-Tường (Quảng-Tây) đánh vào cửa Nam-quan, rồi tiến sang phía tây-bắc về mé sông Cái. Còn đạo quân của Mộc Thạnh từ Vân-nam theo đường Mong-Tự đánh lầy cửa Phú-Linh (có lẽ là Hà-Giang) tiến dọc theo sông Thao. Cả hai đạo hẹn họp nhau ở ngã ba Hạc (Bạch-Hạc).

Nhà Hồ đã phòng bị cẩn mật. Nhưng tướng Minh biết dân Nam có nhiều thành kiên về việc họ Hồ lật đổ nhà Trần nên tung ra một đòan chánh trị tầm thường nhưng rất hiệu quả đối với một đại chúng mà trình độ trưởng thành chánh trị cũng như ý thức

về quyền lợi quốc gia dân tộc còn quá thấp kém do bọn Việt gian Trần Thiêm Bình, Nguyễn Toàn, Bùi Bá Kỳ đã bày ra từ trước. Các tướng Minh cho thả xuống sông những tấm ván có viết bài hịch kể tội họ Hồ, và nói rằng quân Tàu sang là để khôi phục dòng dõi nhà Trần, dẹp nhà Hồ, cứu dân Nam khỏi sự khốn khổ.

Đòn chánh trị nẩy kết quả tốt đẹp trông thấy rõ.

Những mảnh ván nhỏ ấy trôi tới đâu, quân sĩ ta bắt được, nhờ đám nho sĩ giải thích để hiểu nghĩa.

Đảng cấp nho sĩ vốn không thích những cái cách của Quý Ly, thừa dịp nẩy sẵn sàng nổi giặc cho giặc, mở một trận giặc ngầm ngầm phản tuyên truyền đối với nhà Hồ. Họ khờ dại đến nỗi không hiểu rằng làm như vậy là dâng tổ quốc cho quân Minh dày dạn.

Thê là nhiều quân sĩ vốn là nông dân chật phát, dốt nát hết lòng tin tưởng giai cấp lãnh đạo của họ là đám nho sĩ, không đánh mà hàng giặc. Hơn nữa, bọn Mạc Địch, Mạc Viễn, Mạc Thủy (cháu trượng Mạc

Đình Chi ở lộ Hải Dương) và Nguyễn Huân cùng nhiều nho sĩ theo quân Minh được trọng đãi. Nhờ vậy mà quân Minh đi tới đâu là chiếm tới đó, thắng lợi ngay ở buổi đầu. Quân nhà Hồ phải lui về giữ thành Đa bang.

Như đã hẹn trước, hai cánh quân Minh hội nhau trước Ngã ba Hạc chuẩn bị đánh thành Đa bang là tiền tuyến của quân Nam, cũng là một căn cứ quan trọng để tiếp ứng cho các đồn binh hai bên bờ sông Nhị Hà.

Ở chỗ thành Đa bang, quân Hồ lập đồn ải liên tiếp ở phía nam sông Thao và sông Cái, tức là dọc theo sông Hồng Hà, rồi đóng cọc ở giữa sông, thuyền bè không qua lại được, cốt để cho quân Minh mỗi một rồi sẽ đánh.

THIÊN TÀI THẤT THỂ

Thành Đa bang thật kiên cố. Mộc Thạnh đã bàn với Trương Phụ : « Mọi nơi đồn An Nam đóng gần bờ sông, quân sang còn không được, còn thành Đa bang thì lũy cao, hào sâu, nhưng ở trước có bãi cát, quân có thể sang đó. Và lại ta có đủ đồ chiến cụ, nếu đánh thì tất thành ấy phải đổ.»

Trương Phụ hạ lệnh : « Quân kia trông cậy có thành này, mà ta lập công cũng ở đó; hễ quân sĩ ai lên được trước thì sẽ có thưởng to!» Ngay đêm đó, đốt lửa, thổi tù và làm hiệu, Trương Phụ, Hoàng Trung đánh mặt Tây bắc, Mộc Thạnh, Trần Duệ

đánh mặt Đông nam, dùng thang vắn thê lên thành. Quân Hồ đánh không được phải lui vào thành; sáng hôm sau đào thành cho voi ra đánh. Quân Minh vẽ hình sư tử trùn lên ngựa rồi xông vào, dùng súng bắn thật hăng. Voi sợ chạy trở vào, quân Minh theo sau voi ập vào thành. Thành vỡ, các đồn ải dọc trên sông cũng vỡ theo. Tàn quân nhà Hồ lui về Hoàng giang (khúc sông Nhị Hà thuộc huyện Nam sang, tỉnh Hà nam). Quân Minh thừa thắng, đốt sạch các đồn trại và tiến đánh Đông đô (Thăng Long) lúc này bỏ ngõ. Chúng tha hồ bắt đàn bà con gái, vợ vét của cải. Sau đó chúng đặt ngay bộ máy cai trị, bổ nhiệm bọn Việt gian làm quan dưới quyền của người Tàu, tích trữ lương thực, định kẻ ở lâu dài.

Cuộc bại trận từ Sơn tây đến Thăng Long xảy ra vào tháng chạp năm Bính tuất (1406). Tháng ba năm Đinh hợi (1407), phó tướng Mộc Thạnh đem quân thủy lục tiến xuống Mộc phàm, một làng thuộc huyện Phú xuyên.

Trận Mộc phàm giang. — Con sông này

chạy ngang làng Mộc phàm nên mang tên Mộc phàm giang, tiếp với Hoàng giang.

Quân Minh hạ trại ở hai bên sông. Hồ Nguyên Trừng đem 300 thuyền chiến tấn công, bị quân Minh chia làm hai cánh đánh ập lại. Nguyên Trừng chông không nổi phải rút quân về cửa Muộn hải (thuộc huyện Giao thủy, tỉnh Nam định).

Các tướng Hồ Đồ, Hồ Xạ cũng bỏ bèn Bình than (thuộc làng Trấn xá, huyện Chí linh, tỉnh Hải dương), về cửa Muộn Hải họp với Nguyên Trừng tìm kế chông giặc. Quân ta đào hào, đắp lũy tính giữ lâu dài. Nhưng quân Minh lại tiến đến, Nguyên Trừng cùng tướng sĩ lui về cửa Đại An (thuộc phủ Nghĩa Hưng). Tại đây, bọn Thị trung Trấn Quang Chỉ, Trung thư lệnh Trấn Sư Hiến cùng với người sở tại là Nguyễn Nhật Kiên âm mưu giết quan Trấn phủ rồi theo giặc Minh!

Quân nhà Hồ và quân Minh đánh nhau dữ dội suốt ngày đêm. Nguyên Trừng cho đón Quý Ly và Hán Thương từ Tây đô đến Hoàng giang định mở cuộc phản công lớn.

Quân Minh ở Muộn hải đầu òm nhiều, nên lui về bên Hàm tử, cho quân ta tiền đên.

Trận Hàm tử quan.— Lực lượng thủy lục của nhà Hồ lúc bấy giờ có 7 vạn, nhưng hư truyền là 21 vạn, phân bộ binh làm 2 đạo đi theo hai ven sông. Hồ Xạ, Trần Đình đem quân đánh vào bờ phía Nam. Đỗ Nhân Giám, Trần Khát Trang đánh vào bờ phía bắc. Đỗ Mãn, Hồ Văn thông xuất thủy quân đi giữa. Chiền thuyền nối nhau hơn 10 dặm kín cả mặt sông, cùng tiến về Hàm tử quan. Quân nhà Hồ vào sâu trong mặt trận thì phục binh của Minh cả thủy lẫn bộ hai mặt giáp công. Lúc quân ta thua, lớp hàng, lớp ngã xuống sông chêt đuối rất nhiều.

Sau trận này, đại quân nhà Hồ tan rã gần hết. An phủ sứ Bắc giang là Nguyễn Hy Chu bị bắt. Hy Chu mắng Trương Phụ và bị giết chêt. Quý Ly, Hán Thương cùng một số người chạy ra biển lui về Thanh Hóa.

Quân Minh đuối theo đên Lôi giang (một sông nhỏ đổ vào sông Mã). Quân Hồ mất hết tinh thần, không đánh mà tan.

Quý Ly cùng một số người chạy vào

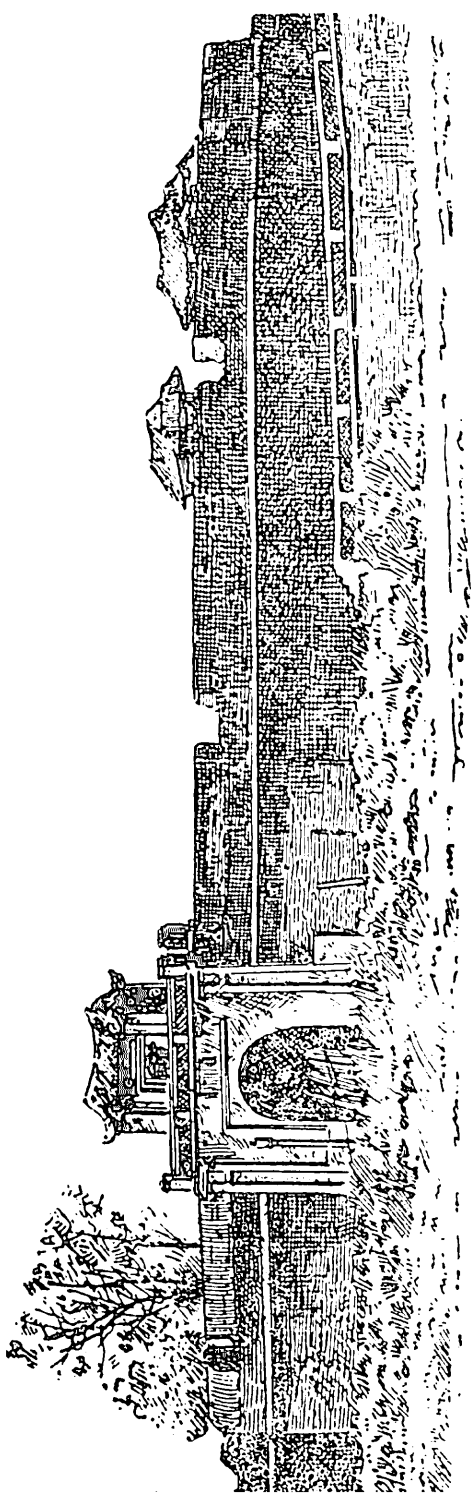
Nghệ An. Tháng 5 năm ấy (1407), Quý Ly, Hán Thương đến cửa Kỳ La, (nay thuộc huyện Kỳ Anh, tỉnh Nghệ an). Trương Phụ cử Mộc Thạnh, dẫn lục quân, Liễu Thăng dẫn thủy quân đuổi theo.

Giặc Minh hăm hiếp, cướp bóc dân ta như vậy, mà vì tin tưởng chúng diệt Hồ để tái lập nhà Trần, đem sự sung sướng lại cho dân Nam như chúng tuyên truyền, nhân dân trong vùng tỏ ra hể hả mà thầy cha con Quý Lý gặp bước cùng đồ mặt lộ. Dưới đây là một thí dụ.

Khi Quý Ly và vua tôi nhà Hồ đến cửa Kỳ La thì một đoàn kỳ lão ra đón tiếp và tâu:

— Xứ này tên là Cơ Lê, có núi tên là Thiên Cẩm, xin nhà vua chớ lưu lại ở đây.

Sự thật, các kỳ lão cô ý đọc trạch chữ Kỳ la ra Cơ lê, nghĩa là trời họ Lê vì trước khi lên ngôi, Quý Ly mang họ Lê; còn Thiên Cẩm, có nghĩa là Trời bắt. Sự thật, Thiên Cẩm chỉ có nghĩa là đàn của Trời. Tương truyền ngày xưa, vua Hùng Vương đi qua đó, nghe tiếng gió hút vi vu qua khe núi nên đặt tên núi là Thiên Cẩm.



Thành Sơn-Tây

Quý Ly rật rành về địa danh vùng Thanh Nghệ, biết tên từng con sông, ngọn núi, nay nghe bọn kỳ lão ngụ ý quyền rũ mình, nổi giận ra lệnh chém cả.

Ít lâu, quân Minh kéo thủy bộ rầm rộ tới, bắt được Quý Ly ở núi Thiên cấm, ngày hôm sau, bắt được Hán Thương với con là Nhuê Lố ở núi Cao vọng cũng thuộc huyện Kỳ Anh.

Các đại thần tướng tá như Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng, Hữu tướng quốc Quý Tỳ, em ruột Quý Ly, cùng với con Quý Tỳ là Phán trung đô Vô Cửu, tướng quân Hồ Đổ, Phạm Lục Tài, Nguyễn Ngạn Quang, Đoàn Kích, lần lượt rơi vào tay quân Minh.

Bọn Trần Nhật Chiêu, Nguyễn Cẩn, Đỗ Mãn... đã hàng Minh trước đó ít lâu. Ngoài ra, Hành khiển hữu tham tri chính sự Ngô Miên cùng vợ là Kiều Biểu giữ chức Trục trường không chịu nhục, đều tự trầm.

Để xóa bỏ hằn màu sắc Việt Nam, quân Minh thâu góp tất cả sách vở hay do người Việt soạn thảo chở hết về Tàu, bắt cả các danh sĩ có dính dáng đến triều Hồ mang đi,

trong đó có cha của Nguyễn Trãi là Nguyễn phi Khanh, cùng hai con là Phi Bão, Phi Hùng. Phi Khanh đã đỗ Thái học sinh thứ hai (Tiền sĩ) dưới đời vua Trần Duệ Tông khoa Giáp Dần (1374), mang chức Hàn lâm học sĩ của triều Hồ Hán Thương về ở ẩn.

Tháng sau, tướng Minh là Lỗ Lân, Liễu Thăng giải gia quyền Quý Ly cùng những người bị chúng bắt về Kim Lăng.

Minh Thành Tổ hỏi Quý Ly :

— Giết vua cướp nước có phải là đạo bé tôi không ?

Quý Ly không trả lời. Vua Minh bèn giam tất cả vào ngục chỉ tha có Nguyễn Trừng và cháu là Nhuê Lố. Sau Quý Ly cũng được phóng thích nhưng phải làm lính tuần ở Quảng Tây. Nguyễn Trừng giỏi chế tạo vũ khí, đem SÚNG THẦN CƠ HỎA SANG TIỀN vua Minh nên được làm quan. Sau được phong đến chức Công bộ thị lang và soạn ra sách NAM ÔNG MỘNG LỤC còn truyền đến ngày nay.



Mục Lục

PHẦN THỨ NHẤT

XÃ HỘI VIỆT NAM THỜI TRẦN MẠT

- 1.— Một bồn phân của hậu thế
- 2.— Một đảng cấp lãnh đạo bất xứng
- 3.— Những ông vua cuối triều
- 4.— Khi ông Hoàng mê đào hát bội
- 5.— Đối ngoại
- 6.— Tình cảnh khốn đốn của nhân dân

PHẦN THỨ HAI

THÀNH KIẾN NHÂN DÂN VÀ Ý CHÍ CÁCH MẠNG CỦA HỌ HỒ

- 1.— Cảm nghĩ của những người đồng thời với họ Hồ
- 2.— Mục đích biện chính cho thủ đoạn
- 3.— Những lý do thúc đẩy việc cướp chính quyền
- 4.— Hai lực lượng phản động

PHẦN THỨ BA

NHỮNG CÔNG CUỘC CÁCH MẠNG QUỐC GIA

- 1.— Nguồn gốc và hoạn lộ
- 2.— Cải cách hành chính
- 3.— Cải cách quân sự
- 4.— Cải cách kinh tế, tài chính, điền địa
- 5.— Cải cách xã hội
- 6.— Cải cách văn hóa giáo dục

PHẦN THỨ TƯ

NHỮNG NGÀY TÀN CỦA TRIỀU HỒ

- 1.— Chuẩn bị chống xâm lăng
- 2.— Tâm lý chiến
- 3.— Thiên tài thất thế

* * *

Mục lục
Sách Báo tham khảo



* Sách Báo Tham Khảo *

Việt Nam Sử Lược	<i>Trần trọng Kim</i>
Việt Sử Tân Biên	<i>Phạm văn Sơn</i>
Tri Tân Tạp Chí	
Đông Thanh Tạp Chí	
Xã Hội Việt Nam	<i>Lương đức Thiệp</i>
Ba Mươi Năm Văn Học	<i>Kiều thanh Quế</i>
Việt Nam Phong Sử	<i>Nguyễn văn Mai</i>
Khâm Định Việt Sử	
Đại Việt Sử Ký Toàn Thư	
Việt Điện U Linh	<i>(Bản sao trường Bác cổ)</i>
Hà Nội Địa Dư	<i>(Bản sao trường Bác cổ)</i>
Việt Nam Cổ Văn Học Sử	<i>Nguyễn đồng Chi</i>
Hoàng Việt Địa Dư	
Nam Ông Mộng Lục	<i>Lê Trùng</i>
Văn Hiến Thông Khảo	<i>(Sử Tàu)</i>
Thần Tích Đức Thánh Trần	<i>Hội Bắc Việt tương tế</i>



HỒ QUÍ LY

Khảo Luận của Quốc Ấn

Tác giả xuất bản

Giấy phép số : 1634/74 : BDVCH/KSALP.TP
ngày 12 - 4 - 74. In tại Tân Sanh Ấn Quán
12, Bùi-Viện — Saigon 2. Xong ngày 5-7-74.

Số lượng : 2.000 quyển

Phát hành ngày 25-7-1974

Nam Cường đồng phát hành



NAM CƯỜNG Tổng Phát Hành